

## Références bibliographiques sur le Viet Nam

### Partie 2

## II. HISTOIRE GÉNÉRALE

### II.1. OUVRAGES SUR PLUSIEURS PÉRIODES. MÉLANGES

### II.2. CONCEPTION ET ETAPES DE L'HISTORIOGRAPHIE

### II.3. HISTOIRES DE L'ÉTAT NATIONAL, À CARACTÈRE OFFICIEL

II.3.A. Anciennes rédactions, en chinois ou en vietnamien (chữ nôm)

II.3.B. Rédactions modernes, en transcription phonétique du vietnamien (quốc ngữ)

### II.4. HISTOIRES GÉNÉRALES PRIVÉES

II.4.A. Histoires générales privées anciennes

II.4.B. Histoires générales privées modernes avant 1945

II.4.C. Histoires générales privées depuis 1945 : Asie du Sud Est

II.4.D. Histoires générales privées du Viêt Nam depuis 1945, par des Vietnamiens

II.4.E. Histoires générales par des auteurs étrangers

### II.5. HISTOIRES PAR THÈMES, SUR LONGUES PÉRIODES

II.5.A.1. Vie politique et administration, généralement

II.5.A.2. Vie politique et administration, XXe siècle particulièrement

II.5.B. Économie et société (monnaies : v. infra, n° 684.)

II.5.C. Histoire générale : relations extérieures, frontières. Expansion

II.5.D. Histoire générale : vie culturelle (v. aussi Moeurs et coutumes, infra II/ 6)

II.5.D. 1. Vie culturelle. Généralités

II.5.D.2. Vie culturelle : Sciences et techniques dont botanique, médecine

II.5.D.3.a. Quelques travaux pour l'histoire de la langue et de l'écriture

II.5.D.3.b. Littérature (en français: v. paragraphe suivant)

II.5.D.3.c. Littérature, études et anthologies en langues occidentales

II.5.D.4. Histoire générale. Vie culturelle : religions

II.5.D.4.a. En général dont génies, saintes mères, taoïsme, christianisme

II.5.D.4.b. Histoire générale. Vie culturelle : religions. 'Confucianisme'

II.5.D.4.c. Bouddhisme

II.5.D.5. Arts et archéologie dont épigraphie

II.5.D.5.a. En général

II.5.D.5.b. Architecture spécialement

II.5.D.5.c. Musique. Théâtre

II.5.D.6. Monnaies. Sceaux

## II.6. CIVILISATION, MOEURS ET COUTUMES ANCIENNES

II.6.A. Vues par les Vietnamiens

II.6.B. Civilisation, vue par des étrangers

## II.7. ENCYCLOPÉDIES ET HISTOIRES LOCALES

II.7.A.1 Nord ("Tonkin" ) généralement

II.7.A.2 Nord ('Tonkin', Régions hautes et moyennes, et côtières du Quảng Ninh)

II.7.A.3 Nord : Plaine du Fleuve Rouge (avant 1975 et généralement)

II.7.A.4. Plaine du Fleuve Rouge, depuis 1975 particulièrement

II.7.A.5. Hà Nội et environs immédiats, généralement et avant 1954

II. 7.A.6. Hà Nội et environs immédiats, particulièrement depuis 1954

II.7.B.1 Encyclopédies et histoire locale : Centre Nord (Khu Bốn cũ) jusqu'au Col des Nuages :

II.7.C. Encyclopédies et histoire locale : Centre Sud (Tây Nguyên, Duyên Hải miền Trung, y compris les provinces de Lâm Đồng, Ninh Thuận et Bình Thuận)

II.7.D.1. Plaines du Sud : généralement et avant 1954

II.7.D.2. Plaines du Sud depuis 1954 particulièrement

II.7.D.3. Sài Gòn cité province Hồ Chí Minh, généralement et avant 1954 :

II.7.D.4. Cité-province Hồ Chí Minh, depuis 1954 particulièrement

II.7.E. Ethnies minoritaires en général (détails, voir en régions)

## II.8. CHAMPA

II.8.A. Outils de recherche

II.8.B. Champa. Ouvrages généraux

II. 8.C. Détails dont enquêtes archéologiques sur le Champa (quelques références)

## II. HISTOIRE GÉNÉRALE

### II.1. OUVRAGES SUR PLUSIEURS PÉRIODES. MÉLANGES

222-2\* \* BOUSQUET, G. et BROCHEUX, P. (édi .) avec nombreux auteurs. *French Scholarship on Twentieth Century Vietnamese Society*. Ann Arbor, The University of Michigan Press, 2002, 476p. 15x23

\* \* DAYDÉ et autres. *L'aventure de l'art moderne au Viet Nam*. V. infra n° 2567

222-3\* *Dương Quảng Hàm, con người và tác phẩm*, par LÊ Thi (cb), NXB Giáo Dục, 2002, 877p. 16x24 (34 articles, puis reproductions complètes de 6 ouvrages : *VN văn học sử yếu*, *VN thi văn hợp tuyển*, *Bài phú sông Bạch Đằng*, *[Về] Truyền Hoa Tiên*, *Nguồn gốc quyển Truyện Kiều của cụ Nguyễn Du*, *Ai sửa lại quyển Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu ?*)

222-4\* \* CHESNEAUX, J., BOUDAREL, G., HEMERY, D. (éd.). *Tradition et révolution au Vietnam*. Paris, Anthropos ('Sociologie et Tiers Monde'), 1971, 509p. 13,5x22

222-5\* ĐẶNG Đức Siêu, NGUYỄN Vinh Phúc, PHAN Khanh, PHẠM Mai Hùng. *Việt Nam di tích và thắng cảnh*. NXB Đà Nẵng, 1991, 340p. 13x19, index

222-6\* *Hoàng Xuân Hãn (La Sơn YÊN HỒ), 1908-1996*. Publication posthume par Hữu Ngọc, Nguyễn Đức Hiền (cb) : Hà Nội, 3 vol. 16x24 par NXB GD, 1998. I. *Con người và trước tác* (phần I), 1163p. avec 21 ph. ; II. *Trước tác lịch sử*, 1570p. ; III. *Trước tác văn học*, 1412p.

222-7\* \* HUBERT, JF (édi). *L'âme du Viet Nam*. Paris, 1996. V. infra n° 378

222-8\* NGÔ Thiệu Hiệu (cb) avec ĐÀO Thị Diễm, VŨ Văn Sách, VŨ Văn Thuyên, LÊ Huy Tuấn, *Tuyển tập những bài công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ của Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia I*. Hà Nội, TTLTQG I, 2002, 574p. 20x29 (40<sup>e</sup> anniversaire de la fondation du Dépôt).

222-9\* \* NGUYỄN Khắc Cần, PHẠM Việt Thục. *Việt Nam trong quá khứ qua 700 hình ảnh. VN in the past through 700 pictures. VN dans le passé à travers 700 images.* NXB Lao Động, 1997 (photos NB et dessins)

223\* \* PAPIN, Ph. et KLEINEN, J. (éd.) *Liber amicorum. Mélanges offerts au Professeur Phan Huy Lê.* Hà Nội, EFEO, CASA- IIAS, NXB Thanh Niên, 1999, 320p. 14,5x20,5, 7 ph. C. Biographie, Œuvres, biblio. Nous avons dépouillé les articles proprement historiques

224\* PHAN Huy Lê. *Tìm về cội nguồn.* 2 vol., Hà Nội NXB Thế Giới, 1999, 819 et 934p. 14,5x20,5. Nombreux articles de PHL, réédités à l'occasion de ses 60 ans, dont beaucoup sur les sources de l'histoire. Vol. II : ?

225\* PHAN Huy Lê (cb) avec VŨ Ngọc Tú, NGUYỄN Duy Thông, PHÙNG Hữu Phú, NGHIÊM Đình Vi, VŨ Minh Giang. *Việt Nam học. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ nhất, Hà Nội, 15-17.7.1998,* 5 vol. de 419, 481, 679, 473, 546p. 19x28. NXB Thế Giới, 2000.

Phát biểu và báo cáo tại phiên họp toàn thể, 1. *Lịch sử truyền thống và hiện đại* ; II. 2. *Văn hóa và giao lưu văn hóa* ; III. 3. *Kinh tế và xã hội*, 4. *Làng xã, nông thôn và nông nghiệp* ; IV. 5. *Phụ nữ, gia đình và dân số*, 6. *Đô thị và môi trường* ; V. 7. *Ngôn ngữ và tiếng việt*, 8. *Các nguồn tư liệu.*

225b\* PHAN Huy Lê (cb) *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam.* NXB Thế Giới, 2002, 2 vol. 763 et 903p. 14x20,5 [Contributions des participants étrangers]

225-5\* \* TAYLOR, KW. and WHITMORE, JK. *Essays into Vietnamese Pasts.* Ithaca, New York, Cornell Univ. SEAP, Studies on Southeastasia, n° 19, 1995 en 288p. 18x25

226\* TRẦN Văn Giàu *tuyển tập.* NXB GD, 2000, 1295p. 16x24

227\* TRẦN Quốc Vượng. *Theo dòng lịch sử. Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt.* Hà Nội, NXB VHTT, 1996, 566p. 13x19 [49 lieux, thèmes, clichés historiques tels que perçus dans la civilisation vn.]

228\* VŨ Huy Chân. *Lòng quê. Nhân vật, thắng cảnh, di tích lịch sử.* Réédi. à Houston, NXB Xuân Thu (Texas), 1973, 242p. 15x21 avec ph. NB

## II.2. CONCEPTION ET ETAPES DE L'HISTORIOGRAPHIE

229\* ĐẶNG Đức Thi. *Lịch sử học Việt Nam (từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX)*. NXB Trẻ, 2000, 314p. 14x20

230\* ĐINH Xuân Lâm, DUỖNG Lan Hải. *Nghiên cứu Việt Nam. Một số vấn đề lịch sử kinh tế xã hội văn hóa*. Hà Nội, NXB Thế Giới, 1998, 252p. 14,5x20,5

230-2\* Hội Giáo Dục Lịch Sử thuộc Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam, Khoa Sử Đại Học Sư Phạm Hà Nội n° 1. *Hồ Chí Minh bàn về lịch sử*. Hà Nội, 1995, 154p 14,5x20,5 [textes]

231\* \* HONEY, PJ. "Modern Vietnamese Historiography", p.95-104, dans HALL, DGE. *Historians of Southeast Asia*, London, Oxford UP., 1961, réédi 1963

232\* \* KOCHIRO UNO. *Essais sur les mythes politiques vietnamiens*. Paris (Mémoire pour le diplôme EHESS), 1989, 366p. 21x29,5. Inédit en 4/94 (6 c.; bibliographie p.326-353: ouvrages chinois et vietnamiens ; liste des divinités au XVIIIe s.)

233\* \* LANGLET, Philippe. *L'historiographie d'Etat au siècle des Nguyễn*. EFEO, Collection de Textes et Documents sur l'Indochine, XIV. Tome I (1990) : *Conditions d'élaboration et caractères au siècle des Nguyễn*, 664p. 18,5x27. Avec bibliographie dont l'état des sources, croquis et annexes, tables des grandes uvres, et index alphabétiques des noms propres et termes techniques. Tome II (1985) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Texte et commentaire du Miroir Complet de l'Histoire Việt établi par ordre impérial, chapitres 36 et 37 (1722-1735)*, 174p., index et organigramme des institutions de l'Etat.

234\* \* LANGLET, Philippe. 'L'historiographie d'Etat au siècle des Nguyễn (conditions d'élaboration et caractères)' p.351-362, avec 2 croquis de la répartition des terres imposées vers 1860, et des lauréats des concours régionaux de 1848 à 1858. Dans *Việt Nam, sources et approches* (textes réunis par P. Le Failler et JM. Mancini, actes du colloque international Euroviet, Aix en Provence, 3-5.5.1995, publications de l'Université d'Aix en Provence, 1996. Et dans *The Viet Nam Review*, 1, autumn-winter 1996p.105-120, ed. par Huỳnh Sanh Thông et autres, Mekong Printing Inc., 2421 W First st., Santa Ana, CA 92703, USA.

- 235\* \* LÊ Cừ. *Les génies tutélaires d'après le "Việt điện u linh tập" (Les génies de l'indépendance vietnamienne)*. Paris, thèse (université Paris 7), 1976, 339p. Publi. PEFEO ?
- 236\* NGUYỄN Hoàng. " 1945-1985. Một chặng đường phát triển mới của nền sử học cách mạng Việt Nam". *NCLS* n° 223, 4/ 1985, p.48-53 (Un premier bilan des traductions d'ouvrages anciens)
- 237\* NGUYỄN Văn Tố (Ứng Hòe) [1889-1947] I. *Đại Nam dật sử*. II. *Sử ta với sử Tàu*. Réédition Hà Nội, Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam, 1997, 522p., présentation par Hà Văn Tấn
- 237-2\* PHAN Ngọc Liên. *Lịch sử học Việt Nam*. Hà Nội, Đại Học Quốc Gia, Trường Đại Học Sư Phạm, 1995, 176p. 14,5x20,5
- 238\* \* POZNER, V. "Le problème des chroniques vietnamiennes. Origines, influences étrangères" *BEFEO* LXVIII (1980), p.275-302. Hypothèses intéressantes mais contestables, avec des erreurs.
- 239\* \* TAYLOR, KW. 'Surface Orientations in Vietnam : Beyond Histories of Nation and Region' *Jo. of Asian Studies* 57/ 4 (XI 1998) p.949-979. Histoire générale. Bibliographie
- 240\* TRẦN Thái Bình. *Tìm hiểu Lịch sử Việt Nam*. Hà-nội, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2001, 437p. 14x24 [60 cas de discussion, dont 'Vua Tự Đức bình luận lịch sử bằng thơ' p.59-66]
- 241\* VAÊN Tạo (Présentation) *Sử học Việt Nam trên đường phát triển* [La science historique vn sur la voie du progrès]. 10 articles par Lê Văn Lan, Phan Huy Lê, Nguyễn Hồng Phong, Hà-nội, VSH, NXBKHXH, 1981, 283p. 13x19
- 242\* VAÊN Tạo. "Nhiệm lại thành tựu sáu năm hoạt động của Ban Nghiên Cứu Lịch Sử, Địa Lý, Văn Học, Việt Nam (1953-1960). *NCLS* n° 213 XI-XII 1983, pp.9-12
- 243\* \* WHITMORE, JK. *The Vietnamese Confucian Scholar's View on his Country's early history. Michigan Papers on South and Southeast Asia*, n° 11, 1976, p.193-203

## II.3. HISTOIRES DE L'ÉTAT NATIONAL, À CARACTÈRE OFFICIEL

### II.3.A. Anciennes rédactions, en chinois ou en vietnamien (chữ nôm)

244\* *Đại Việt sử ký toàn thư*, [puis] *tục biên* (c) [Livre complet des mémoires historiques, et ses suites]. C'est l'*Ancienne Histoire* :

244a\* 1272. Une première histoire officielle de l'Etat national *Đại Việt sử ký* avait été rédigée au plus tard sur ordre impérial en 1272 par Lê Văn Hưu, de la conquête chinoise à la fin des Lý (1225). Elle a disparu, sauf des remarques de son auteur (infra n° 1281) incorporées par son continuateur Phan Phu Tiên qui lui avait donné une suite :

244b\* 1445. *Đại Việt sử ký tục biên* en 1445 par Phan Phu Tiên, allant jusqu'à la fin des Trần (1406), amplifiée peu après :

244c\* 1479. *Đại Việt sử ký toàn thư* toujours sur ordre impérial, à l'aide de tous les documents lisibles notamment sur les origines et jusqu'en 1428 par Ngô Sĩ Liên en 1479. Les légendes protohistoriques y ont été arrangées en origines communes de 2 empires du Nord (Chine) et du Sud (*Đại Việt*, *Thiên Nam*), ce dernier indépendant mais respectueux du premier.

244d\* 1511. Des compléments furent ajoutés par ordre impérial au XVIe s. : le *Việt giám thông khảo* (Etude du miroir complet du Việt) par Vũ Quỳnh en 1511, qui arrêta la partie préliminaire ou écrits extérieurs (*ngoại ký*) non plus à la victoire décisive contre les Chinois en 939, mais à la victoire de Đinh Tiên Hoàng unificateur de l'Etat en 967.

244e\* 1514. Et le *Việt giám thông khảo tổng luận* (Discours sur...) par Lê Tung en 1514. C'étaient plutôt des réflexions sur l'histoire nationale.

244f\* 1697. *Quốc sử thực lục* Une suite fut composée sous les Mạc, qui allait probablement jusqu'à leur accession au pouvoir en 1527. Elle fut refondue et continuée en principe sur ordre impérial jusqu'en 1663 par Phạm Công Trứ, puis jusqu'à 1675 par Hồ Sĩ Dương, Lê Hi et Nguyễn Quý Đức, et imprimée (mais apparemment non diffusée) en 1697.

244g\* 1774. Trịnh Sâm venant de réunifier l'empire et s'appêtant peut-être à tenter d'usurper le trône impérial, ordonna encore une Suite (*Lê sử tục biên*)

jusqu'à 1740 par Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn et Vũ Miên, assistés de Ngô Thị Sĩ, Phạm Nguyên Du, Ninh Tôn et Nguyễn Sá en 1775.

244h\* 1800. Ngô Thì Nhậm sous les Tây Sơn a utilisé et continué leur ébauche, mais n'a pu que commencer la publication en 1800 d'une nouvelle version des Mémoires Historiques, toujours en caractères chinois, par une nouvelle Partie préliminaire (*Tiền biên*) jusqu'à 1427 et non plus 967.

244i\* 1986. Le texte complet de toute cette ancienne histoire officielle a été révisé et édité (jusqu'à 1789, fin des Lê), sous la responsabilité de Chen Ching Ho et L. Vandermeersch, par l'Université de Tokyo, en 3 vol. (1984-1986).

244j\* 1968, 1971. L'Institut d'Histoire (Viện Sử Học) à Hà-nội a publié avec notes et index, la traduction vietnamienne par Cao Huy Giu et Đào Duy Anh (*Đại Việt sử ký toàn thư*) du texte de 1697 donc jusqu'en 1675, en 4 vol. 13x19 (NXB KHXH, 1967-1968, rééditée avec des corrections en 1971) ; sans le texte original.

244k\* 1993. Une nouvelle traduction a été publiée à Hà Nội en 1993 (NXB KHXH) en 4 vol. de 342, 528, 474 et 670p. 19x26,5. I. Présentation par Nguyễn Khánh Toàn, étude par Phan Huy Lê (p.11-77), traduction et notes (origines à 1225) par Ngô Đức Thọ, révisées par Hà Văn Tấn ; II. trad. par Hoàng Văn Lâu (jusqu'en 1497) ; III. trad. par Hoàng Văn Lâu et Ngô Thế Long (jusqu'en 1656 seulement, et index général) ; IV. Texte en caractères chinois, auquel se réfère la traduction demie-page par demie-page. Il y a donc une lacune chronologique. Voir d'ailleurs : Phan Huy Lê, 'Đại Việt sử ký toàn thư. Tác giả, văn bản, tác phẩm. 'Quá trình biên soạn và tác giả' *NCLS*, 210 (5-6 1983) p.24-38 ; suite et fin ( ?), n° 211 ou 212, p.7-19. V. aussi infra n° 2144

244m\* Une traduction des 5 chapitres de la partie préliminaire (*ngoại kỷ*) par Tạ Quang Phát, accompagnée du texte original (1697), a été publiée à Sài Gòn en 1974 (Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên), 386 et CCXC pages. Intro. par Võ Long Tê p. XXII XLII.

244n\* 1982. La traduction vietnamienne annotée de la suite jusqu'à 1789, par Nguyễn Kim Hưng, Ngô Thế Long et Nguyễn Đông Chi a été publiée (jusqu'à 1740) en 1982, puis complètement (*Đại Việt sử ký tục biên 1676-1789*) par l'Institut des Textes Anciens (Viện Hán Nôm) à Hà-nội en 1991 (484p. 16x24) ; sans le texte original..

244p\* 1997. La nouvelle partie préliminaire (*Đại Việt sử ký tiền biên*) de Ngô Thì Nhậm en 1800 (des origines à 1427) a été traduite par Dương Thị The (cb),



Lê Văn Bày, Nguyễn Thị Thảo, Phạm Thị Thoa, et revue par Lê Duy Chương, et publiée à Hà Nội (NXB KHXH pour Viện Nghiên Cứu Hán Nôm), 1997, 566p., mais sans texte original ni index.

244q\* \* Traduction annotée des passages sur les relations extérieures des origines au XVIe siècle : v. infra n° 345

245\* *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (c) 1884. [Version impériale du Texte et commentaire du Miroir général de l'histoire Việt]. Les Nguyễn ont voulu refondre l'histoire officielle dès 1807, mais les contradictions entre les logiques confucéenne et dynastique ont empêché qu'on reprenne l'ouvrage avant 1856, sous la responsabilité de Phan Thanh Giản puis de nombreux réviseurs. On ne l'a achevée (jusqu'à 1789) dans la logique dynastique des Nguyễn, qu'en 1884 et diffusée qu'en 1890 : ce fut le *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. [Version impériale du Texte et commentaire du miroir complet de l'histoire Việt]. Il en reste bien peu d'exemplaires. Expression de l'idéologie confucéenne et d'une thèse légitimiste, il reprend dans l'ensemble l' 'ancienne histoire', mais avec des notes explicatives et examens critiques complétant la chronique. Il reste la plus importante pour la connaissance des événements (Détails sur la mise en oeuvre, les impressions, éditions et traductions dans Langlet 1990, p.506-511, supra n° 233)

245b\* *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Réédition photographique (réduction d'un tiers) à l'initiative de l'Association Culturelle et Politique Sino-Vietnamienne (Zhong Yue Wen Hua Jing Yi Xie Hui), par la Bibliothèque Nationale (Guo Li Zhong Yang Du Shu Guan), Ministère de l'Education Nationale à Taipei (Taiwan) en 1969 : 8 vol., 4152p. 14,5x20,5.

245c\* Traduction en vietnamien sous la responsabilité de l'Institut d'Histoire (Viện Sử Học) à Hà Nội par plusieurs lettrés dont Hoa Bằng, Phạm Trọng Điềm, Trần Văn Giáp, publiée entre 1957 et 1960. Réédition de la traduction vietnamienne en 2 vol. (1203 et 1206p.) à Hà Nội (NXB Giáo Dục) en 1998, telle quelle mais avec restauration du titre complet *khâm định*, index désormais général des noms propres, et des principaux thèmes

\* \* Traductions partielle en français : Chapitre 1 à 5 (Partie préliminaire), ch. 22 (extraits), ch. 33 à 37 (1663-1735) :

245d\* \* Par A. Desmichels : *Les Annales Impériales de l'Annam, traduites en entier pour la première fois du texte chinois*, Ecole Spéciale des Langues Orientales Vivantes, Paris, en 3 fascicules, 1889-1894 (en réalité, traduction

sans to des seuls 5 chapitres de la Partie préliminaire des origines à 967, sans le très important chapitre de tête).

245e\* \* Par L. Arousseau : 'Exposé de géographie historique du pays d'Annam, traduit du *Cuong Mục*', *BEFEO* XXII (1922) p.143-159 [du Nord au Quảng Nam]. Traduction des chapitres 21 (p.15b.6-35b.6) et 22 (p.6b.7-9b.7)

245f\* \* Par M. Durand. *Texte et commentaire du miroir complet de l'histoire Viêt* : chapitres de tête et premier de la Partie préliminaire (origines à 111 av. JC), avec to. et nombreuses notes, précédée par une introduction avec 6 clichés p.I-VIII. Index alphabétique p.75-82. Hà Nội, EFEO (Bibliothèque de Diffusion), 1950. Et chapitre II (112 av. à 207 ap. JC), avec to. et notes ; annotations impériales regroupées en fin de chapitre. *BEFEO* XLVII (1955) 2, p.374-434 avec to.

245g\* \* Par P. Langlet, avec nombreuse notes : chapitre 33 à 37 : 33-34 (1663-1705) dans 'La tradition vietnamienne, un Etat national au sein de la civilisation chinoise', *BSEI* XLV (1970) 2-3, p.1-395 ; avec to. En un volume annexe. Et ch. 35 (1706-1722) sans to. dans *BEFEO* LXV (1978) p.574-587. Et ch. 36-37 (1723-1735) dans *L'ancienne historiographie d'Etat au Viêt Nam*, T. II. Coll. EFEO Textes et Documents sur l'Indochine, XIV / 2, 1985, 174p. sans to

245h\* \* Traduction des passages sur le bouddhisme ancien, par Trần Văn Giáp : infra n° 595

246\* *Đại Nam thực lục tiền biên chính biên* (c) [Relation véritable du ĐN, parties préliminaire et principale]. Histoire officielle de l'Etat dynastique des Nguyễn, chroniques par règnes, oeuvre principale du Quốc Sử Quán (Bureau d'Histoire de l'Etat) entre 1811 et 1939 : du gouvernement autonome des Nguyễn dans le Sud (1558-1777) et de l'épopée de Nguyễn-phúc Ánh donc de la période des "Tây Sơn" selon la thèse des Nguyễn (1778-1801), puis de l'Etat dynastique de ceux-ci dans le cadre national (1802-1925). A notre connaissance, il n'y a pas encore de chronique du règne Bảo Đại (1925-1945). Sommairement, avec les derniers rédacteurs en chefs :

**TB.** *ĐNTL tiền biên* (1558-1777), par Trương Đăng Quế et Vũ Xuân Cảnh, 1844

**I** *chính biên* (1778-1819) *Gia Long*, par les mêmes, 1848

**II** (1820-1840) *Minh Mạng*, par Phan Thanh Giản, 1861

III (1841-1847) *Thiệu Trị*, par Đỗ Đăng Đệ, 1877

IV (1848-1883) *Tự Đức*, par Trương Quang Đản, 1894

V (1883-1885) *Kiến Phúc*, + supplément pour *Hàm Nghi*, par le même, 1902

VI (1885-1889) *Đồng Khánh*, par Cao Xuân Dục, 1909

VI supplémentaire (1889-1916), *Thành Thái, Duy Tân* par Hồ Đắc Trung, 1922 (restée en l'état d'ébauche manuscrite)

VII (1916-1925) *Khải Định*, (même état) par Phạm Quỳnh, 1939.

Traduction en vietnamien du *Tiền biên* et des chroniques I à VI (38 vol., Hà-nội, Viện Sử Học, 1962-1978). Détails sur la mise en oeuvre, les impressions, éditions et traductions dans Langlet 1990, p.506-511, réf.supra n° 233

246b\* \* Traduction (Cadière) des passages sur les guerres Nord-Sud XVIIIe siècle : n° 1514

247\* 1908. *Quốc triều tiền biên chính biên toát yếu* (c) [Résumé des *Đại Nam thực lục* histoire de la dynastie nationale, parties préliminaire et principale] sous la responsabilité de Cao Xuân Dục directeur du Bureau d'Histire de l'Etat (Quốc Sử Quán), 1908.

247b\* 1924 / 1972. *Quốc triều tiền biên chính biên toát yếu* Traduction en vietnamien (quốc ngữ) sur ordre impérial par Nguyễn Bá Trác en 1921/1924 au Quốc Sử Quán. La partie principale (*chính biên*) de 1778 à 1888 de cette traduction a été éditée à Sài-gòn (Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa) en 1972 (429p. 14,5x21).

Elle était en cours d'édition aussi en 1998 par NXB Thuận Hóa : Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu (bản dịch tiếng việt của Quốc Sử Quán)*, volume I (1778-1883), 576p. 14,5x20,5. (Cao Xuân Dục *chủ biên* ; Trần Đình Phong *hiệu đính* ; Đặng Văn Thụy, Lê Hoàn *biên soạn* ; Nguyễn Đức Lý, Nguyễn Tư Tái *biên tập*). Dans la publication à Sài Gòn (supra), le livre VI va jusqu'à 1888, ce qui correspond à la partie imprimée du *Đại Nam Thực Lục* . Dans celle de Huế, " quyển VI : việc từ đời Hiệp Hòa (1883) đến khi Khải Định mất (1925 !), Thành Thái lên ngôi (1889) ", ce qui parait incohérent, si l'on ne se demande pas de quoi sera fait le 2<sup>e</sup> volume : il n'y aurait que 9 page d'après l'édition à Sài Gòn

248\* *Đại Nam liệt truyện tiền biên chính biên* (c) [La collection des chroniques a été complétée par les Traités et surtout Biographies] :

*Tiền biên* (1558-1777), par Trương Đăng Quế et Vũ Xuân Cẩn, 1852.

*Chính biên* I (1778-1819), avec 3 livres sur les États indochinois, par Nguyễn Trọng Hợp, Bùi Ân Niên, 1889 ; II (1820-1883), par Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xung, Trần Xán, 1909.

Mise en oeuvre, traductions et éditions, v. Langlet 1990, supra n° 233.

248b\* Traduction complète en vietnamien : I. *Tiền biên* par Đỗ Mộng Khương, Hoa Bằng ; II. *Chính biên sơ tập* (1778-1819) par Ngô Hữu Tạo, Đỗ Mộng Khương ; III. *Chính biên nhị tập* (1) par Nguyễn Mạnh Duân, Ngô Hữu Tạo, Đỗ Mộng Khương ; IV. *Chính biên nhị tập* (2) par Trương Văn Chinh, Nguyễn Danh Chiên. (NXB Thuận Hóa sous la responsabilité de Viện Sử Học, 4 vol., Hà Nội, 1993). Pas d'index alphabétique, pas de caractères chinois, table des matières sans renvois aux pages concernées.

248c\* Et traduction aussi par Cao Tự Thanh : *Tiền biên* (1558-1777), NXBKHXH, 1995 avec longue présentation p.6-53, et index alphabétique

### II.3.B. Rédactions modernes, en transcription phonétique du vietnamien (quốc ngữ)

249\* *Lịch Sử Việt Nam*. Hà Nội, 1960-1963, 8 vol. 19x27. **I.** TRẦN Quốc Vượng, HÀ Văn Tấn. *Lịch sử chế độ công xã nguyên thủy VN*. [Histoire de l'organisation de la commune primitive]. 1960, 267p., 3 cartes, 10 photos. **II.** TQV, HVT. *Lịch sử chế độ phong kiến VN.*, 1. *Thời kỳ hình thành và phát triển bước đầu (180 av.JC-1407)* [H. du système féodal VN., 1.Origines et premiers développements]. 1960, 504p. 7 c., 11 ph. **III.** PHAN Huy Lê. *Id.*, 2. *Thời kỳ phát triển cực thịnh (1407-1527)* [Développement et apogée]. 1960, 242p., 5c., 7 ph. **IV.** PHAN Huy Lê, CHU Thiên, VƯƠNG Hoàng Tuyên, ĐINH Xuân Lâm. *Id.*, 3. *Thời kỳ khủng hoảng và suy vong (1527-1858)* [Crise et chute]. 1960, 554p., 7c., 12 ph. **V.** TRẦN Văn Giàu, ĐINH Xuân Lâm, NGUYỄN Văn Sư. *Lịch sử cận đại VN.*, 1. *1858-1873*. 1960, 266p., 7c., 9 ph. **VI.** TVG, ĐXL, NVS, ĐẶNG Huy Vận. *Id.*, 2. *1874-1896*, 1961, 364p., 12c., 10 ph. **VII.** TVG, ĐXL, HOÀNG Văn Tân, NVS. *Id.*, 3. *1897-1918*, 1961, 412p., 13c., 12 ph. **VIII.** TVG, ĐXL, KIÊU Xuân Bá. *Id.*, 4. *1919-1930*, 1963, 242p., 14 ph. Mais même mise à jour lors de rééditions, cet ouvrage ne suffisait plus, ayant été

conçu avant les grandes découvertes archéologiques, et finissant trop loin du temps présent, d'où le projet d'un nouveau manuel d'enseignement supérieur en 8 volumes, dont à notre connaissance, seul le premier a été publié : ci-dessous n° 254

250\* ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI. *Lịch sử Việt Nam*, 2 vol., Hà Nội. [Ouvrage composé sous la direction du Comité des Sciences Sociales] I. [Origines - mi XIXe s.], 1971, 438p. 18x25,3, 19 cartes et plans, 55 photos. II. NGUYỄN Khánh Toàn (cb) [jusqu'à 1945], 1985, 363p., 7c., 36 photos. Collection non sans intérêt, mais plus marquée par l'orientation politique, surtout le vol. 2.

251\* NGUYỄN Khắc Viện. *Histoire du Vietnam*. Paris, Éd. Sociales, 1974, 288p. 13,5x21,5, 4 cartes. Ouvrage en bien des points passionné ; ses pages 107 à 267 sont consacrées à la résistance et à la reconquête de l'indépendance depuis le milieu du XIXe s. jusqu'à 1973 ; le XIXe s. n'est pas traité ; l'information sur le XXe siècle nous paraît insuffisante. Plusieurs rééditions depuis : *Vietnam. Une longue histoire*. Hà Nội, Éd. En Langues Étrangères, notamment en 1987, 504p. 14x21. Fait un peu figure de présentation officielle de l'histoire du Viet Nam pour les étrangers. Encore réédi. L'Harmattan, 1999, 504p.

252\* NGUYỄN Phan Quang, TRƯỜNG Hữu Quýnh, NGUYỄN Cảnh Minh. *Lịch sử Việt Nam*. Hà-nội, 3(?) vol., NXB Giáo Dục. Vol. 2. 1427-1858. 467p. 13x19, 3e éd. revue, 1980.

253\* NGUYỄN Phan Quang, VÕ Xuân Đàn. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1858*. NXBGD, 1993, 2 vol. 14x20, 208 et 218p. avec 16 croquis et cartes, 5 ph (mal reproduites)

254\* PHAN Huy Lê, TRẦN Quốc Vượng, HÀ Văn Tấn, LƯƠNG Ninh. *Lịch sử Việt Nam*. I. *Thời kỳ nguyên thủy đến thế kỷ X* [Origines-Xe]. Hà Nội, NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1983, 519p. 15x22, 6c., 79 ph. Réédition améliorée en 1991, 367p. 19x27, avec 5 c., 3 p. de dessins, et 70 ph. NB mal reproduites sur les exemplaires observés ; index

255\* TRƯỜNG Hữu Quýnh et autres *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Hà Nội, NXB Giáo Dục, 1998. I. TRƯỜNG Hữu Quýnh (cb), PHAN Đại Doanh, NGUYỄN Cảnh Minh. *Từ thời nguyên thủy đến năm 1858*, 473p. 16x24, 40 ph. NB, 7 c. ou croquis ; II. ĐINH Xuân Lâm (cb), NGUYỄN Văn Khánh, NGUYỄN Đình Lễ 1858-1945, 383p., 36 ph. NB ; III. LÊ Mậu Hãn (cb),

TRẦN Bá Đệ, NGUYỄN Văn Thư *1945-1995* [1975-1995 : p.274-331], 339p., 19 ph. NB, 4 c.

## II.4. HISTOIRES GENERALES PRIVÉES

### II.4.A. Histoires générales privées anciennes

\* Voir aussi ci-dessous aux chapitres Littérature dans les périodes successives

### II.4.B. Histoires générales privées modernes avant 1945

256\* ĐÀO Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương*, 1938 [Grandes lignes de l'histoire VN]. Explication de l'histoire pour comprendre le présent. Rééd. Sài Gòn, 1951, 347p., 14x20,5 ; et tp HCM, 1992, 388p. 13x19

257\* HOÀNG Cao Khải. *Việt sử yếu* (c) [Précis d'histoire viet], 1914. Première histoire situant les problèmes VN dans l'histoire universelle, jusqu'à 1789, mais encore en caractères chinois. Publié ensuite en vietnamien dans *Đông Dương Tạp Chí*, 1915, n° 2 à 21. Rééd. et trad. vn. de l'édition originale par Lê Xuân Giáo. Sài Gòn, PQVKVH, 1971, p.478, CCCXXVIII

258\* TRẦN Trọng Kim. *Việt Nam sử lược* [Abrégé d'histoire du Việt Nam]. Hà Nội, 1920 ; rééd. en 2 vol., 1928, 29. Sa préface ressemble à celle de Hoàng Cao Khải, et il a été un ouvrage quasi officiel du Việt Nam sous protectorat français, car sa diffusion a bénéficié de la position d'inspecteur général de l'Instruction Publique de son auteur. Il reste un sommaire très utile pour les événements, mais ses dernières parties louant le protectorat, l'ont fait détester par les patriotes. Nombreuses rééd.: Sài-gòn, 7e éd. revue, Tân Việt, 1964, 585p. 15x21,5, encore en 1972 avec un index alphabétique, et ensuite au Etats-Unis ; et même encore au Việt Nam par NXB VHTT, 1999, 617p., mais avec corrections en principe signalées.

259\* \* TRƯỜNG Vĩnh Ký. *Cours d'histoire annamite à l'usage des Ecoles de la Basse Cochinchine*. Saigon, 1875, 2 vol.

#### II.4.C. Histoires générales privées depuis 1945 : Asie du Sud Est

260\* \* CAYRAC-BLANCHARD, FISHER, LÊ Thanh Khôi, DEVILLERS, FISTIÉ, PERRIN. *L'histoire du XXe siècle. L'Asie du Sud-Est*. Paris, Sirey, 2 vol. 1970-71. Dont "Le Viet Nam" par P. Devillers [mi XIXe 1973] : II. p. 722-924

261\* \* HALL, DGE. *A History of South-East Asia*, 1955. Rééditions complétées, dont par The Macmillan Press LTD, Londres 1976, 1019p. 14x22, biblio., index

262\* \* JAN M., CHALIAND G., RAGEAU JP., *Atlas de l'Asie orientale. Histoire et stratégies*. Paris, Seuil, 1997, 223p 25x19. Très nombreux croquis en couleurs expliqués

263\* \* TARLING, éd.. *The Cambridge History of South East Asia*. Cambridge University Press, 1992, I. *From early times to circa 1800*, 655p.et 10 c. ; II. *The nineteenth and twentieth centuries*, 706p., 6 c., bibliographies, index.

264\* \* WANG, Nora. *L'Asie orientale du milieu du XIXe siècle à nos jours* Paris, A. Colin, "U", 1993, 408p. 17x23. Non sans quelques détails à revoir sur le Việt Nam

#### II.4.D. Histoires générales privées du Việt Nam depuis 1945, par des Vietnamiens

265\* \* LÊ Thành Khôi. *Le Việt Nam. Histoire et civilisation (Origines-1954)*. Paris, Ed. de Minuit, 1955, 587p. 13x21, 16 cartes, chronologie, tableau des poids et mesures (1897) et monnaies, bibliographie.

266\* \* LÊ Thành Khôi. *Histoire du Việt Nam des origines à 1858*. Révision du précédent en 1971 et rééd. partielle : Paris, Sudestasia, 1981, et 1987 puis 1992 corrigée : 452p. 18,5x26, 24 cartes et plans, 5 fig., 100 photos NB, index avec orthographes en caractères chinois. Non sans détails contestables, inévitables dans un pareil effort de synthèse, l'ouvrage reste le meilleur en langue occidentale.

267\* LƯƠNG Ninh (cb), NGUYỄN Cảnh Minh, ... *Lịch sử Việt Nam giản yếu*. NXB CTQG, 2000, 658p. 15x22 (dont cadre naturel et origines) Depuis 1975 : p.601-619

268\* NGUYỄN Khắc Viện. *Expérience vietnamiennes*. Paris, Edi. Sociales, 1970, 270p. 13,5x21. Intro. par Ch. Fourniau.

269\* NGUYỄN Quang Ngọc (cb), VŨ Minh Giang, ĐỖ Quang Hưng, NGUYỄN Thừa Hỷ ... *Tiên trình lịch sử Việt Nam*. NXB Giáo Dục, 400p. 16x24 [p.365-393 : depuis 1975]

270\* PHẠM Văn Sơn. *Việt sử tân biên* [Nouvelle rédaction de l'histoire viet]. Sài Gòn, 6 tomes. 14,5x21, 1956 à 1963 (?) **I. Biên khảo về các việc đã xảy ra trong thời thượng cổ và cận cổ** [Des origines au Xe s.], Trần Hữu Thoan XB 1956, 449p. + chronologie, tables, 3 cartes, 16 ill. sans grand intérêt. **II. Trần Lê thời đại** [jusqu'à 1527], Văn Hữu Á châu XB 1958, 641p. + supplément sur le Văn miếu, 9 cartes dont une chinoise du temps de l'intégration à l'empire des Ming au XVe s., plusieurs documents dont le *Bình Ngô đại cáo* de Nguyễn Trãi, 40 dessins ou photos non sans intérêt mais non liés au texte: par exemple sur les minorités ethniques à époque récente... **III. Nam Bắc phân tranh**(*Loạn phong kiến Việt Nam*) 1527-1802. [Les luttes Nord Sud, guerres féodales vietnamiennes]. Văn Thái ấn quán 1959, 478p., 8 cartes, quelques documents. **IV. Từ Tây Sơn diệt đến Nguyễn sơ** [de la fin des TS à la fin du règne Thiệu Trị], Khai Tri tổng phát hành, 1961, 432p., 4 cartes anciennes, 28 ill. dont dessins de costumes, portraits, monuments; 3 doc. **V. Việt Nam kháng pháp sử** [H. de la lutte contre les Français], vol.1: (du début du règne *Tự Đức* à 1884) 452p., 3 cartes, 17 portraits surtout des officiers français et de l'auteur, 18 ill. dont photos et dessins anciens ; vol.2: (1885-1914), 472p., 2 cartes dont celle de Ba đình, 10 portraits de Vietnamiens ; vol.3: ? + VI. ? L'ouvrage, un peu dans l'esprit de celui de Trần Trọng Kim, tentant la synthèse des documents écrits anciens du Việt Nam, et de travaux français, manque parfois de rigueur et a été rapidement dépassé ; mais sa documentation et son effort d'interprétation n'est pas sans intérêt.

271\* TRẦN Quốc Vượng. *Những vùng đất, thần và tâm thức người việt*. Hà Nội, NXB VH 1996, 562p. 13x19

272\* TRẦN Văn Giàu, TRẦN Bạch Đằng, MẠC Đường (cb) *Lịch sử Việt Nam* (tổ thư ký : Tôn nữ Quỳnh Trân, Đinh Văn Liên, Lê Văn Nam). Tập I. Phan Xuân Biên et alii. [Géographie, ethnographie, langues, peuplement] Tp. HCM, Hội Đồng KHXH, Viện KHXH, NXB Trẻ, 2001, 353p. 16x24, avec 38 ph C, 13 p. de dessins, 10 c NB, 4 ph C, index.



## II.4.E. Histoires générales par des auteurs étrangers

273\* \* CHESNEAUX, J. *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*. Paris, Editions Sociales, 1955, 323p., 14x23. Essai d'explication de l'histoire, surtout depuis le XVe s.

274\* \* FÉRAY, PR. *Le Viêt-Nam (des origines lointaines à nos jours)*. Paris, PUF., "Que sais-je" 398, 1984. Réédition 1990, 1992 (127p. 11,5x17,5), 4<sup>e</sup>, mise à jour en 1996.

275\* \* LAUNAY, A. *Histoire ancienne et moderne de l'Annam (Tongking et Cochinchine) depuis l'année 2700 avant l'ère chrétienne jusqu'à nos jours*. Paris, Challamel, 1884, 251p.

276\* \* LE GRAND DE LA LIRAYE, TM. *Notes historiques sur la nation annamite Sàï Gòn*, 1866, 107p.

277\* \* LEWIS, N. *A Dragon apparent (Travels in Indochina)*. Londres, Jonathan Cape, 1951, 316p. 28 pl. Place aux montagnards du Sud

278\* \* LUGUERN, J. *Le Viêt Nam*. Paris, Karthala, 1997, 333p. 13,5x21 (géo. et hist.)

279\* \* MAYBON, RUSSIER, H. *Lectures sur l'histoire d'Annam, depuis l'avènement des Lê, suivies de notions élémentaires d'administration*. Hanoi (3<sup>e</sup> éd.) 1919, 164p.

280\* \* PAPIN, Ph. *Viêt Nam. Parcours d'une nation*. Paris, La Documentation Française, Asie Plurielle, 1999, 176p. 15x21, 10 c. Statistiques déformées par l'édition, selon l'auteur

281\* \* PATRIS, Ch. "Le peuple d'Annam dans l'Antiquité et le haut Moyen-âge" *Revue Indochinoise* 1921 /3-4, p.115-149 ; /5-6, p.305-343 ; /7-8, p.31-76 ; /9-10, p. 231-273. Peut-être édité en livre : *Essai d'histoire d'Annam*, Hué, 1923, 355p.

282\* \* ROUSSET, P. *Le Parti Communiste vietnamien. Contribution à l'étude de la révolution vietnamienne*. Paris, Petite Collection Maspero, 2<sup>e</sup> édi. 1975, 355p. 11x18

283\* \* TAYLOR, KW. *The birth of Viet Nam*. [jusqu'y compris Đinh Bộ Lĩnh] Univ. of California Press, 1983, XXI et 398p. 15x23.

## II.5. HISTOIRES PAR THÈMES, SUR LONGUES PÉRIODES

### II.5.A.1. Vie politique et administration, généralement

284\* BUI Xuân Đỉnh. *101 truyện pháp luật thờ xưa*. NXB Thanh Niên, 254p. 13x19

284-2\* ĐỖ Văn Ninh. *Từ điển chức quan Việt Nam*. [avant le XXe siècle]. Hà Nội, NXB Thanh Niên, 2002 (?), 837p. 14,5x20,5. Index avec l'écriture chinoise ; # 2000 termes

284-3\* ĐINH Xuân Lâm, NGUYỄN Văn Hồng. *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam*. Hà Nội, NXBVHTT, 1998, 304p. 14,5x20,5 [de Nguyễn Trường Tộ à Hồ Chí Minh]

285\* \* LANGLET, P. 'Les conditions de la démocratie au Viet Nam' p.127-146, dans *Actes du 2<sup>e</sup> symposium franco-soviétique sur l'Asie du Sud-Est*, Paris, 1991 (Le poids du passé dans l'interprétation du présent de l'Asie du Sud-Est). Publication en français et en russe par l'Institut d'Orientalisme de l'Académie des Sciences de l'URSS, et la Maison des Sciences de l'Homme à Paris, 1993

286\* \* LANGLET, P. 'La philosophie de la loi et l'esprit confucéen', p.15-58. Dans *Histoire de la codification juridique au Vietnam*, textes du colloque international à Montpellier en décembre 1999 sur ce thème réunis par B. Durand, P. Langlet, CT Nguyễn. Faculté de Droit de Montpellier, coll. Temps et Droits, 2001, 396p. 15x21

287\* \* NGUYỄN Thế Anh. 'La conception de la monarchie divine dans le Việt Nam traditionnel' BEFEO 84 (1997) p.147-158.

287-2\* \* NGUYỄN Thế Anh. 'Le bouddhisme dans la pensée politique du Viet Nam traditionnel'. BEFEO 89 (2002) p. 127-143

287-3\* PHẠM Minh Thảo. *Hoạn quan Việt Nam*. Hà Nội, NXB VHTT, 2002, 251p. 13x19

287-4\* PHAN Đăng Thanh, TRƯỜNG Thị Hoa. *Lịch sử định chế chính trị và pháp quyền Việt Nam. I : de Hùng vương à Hồ Quý Ly*. Hà Nội, 2<sup>e</sup> éd. Corrigée et complétée, NXB CTQG, 1997, 423p. 14,5x20,5.

288\* \* VANDERMEERSCH, L. *La société civile face à l'Etat dans les traditions chinoise, japonaise, coréenne et vietnamienne*. Actes du colloque américano-européen, Paris, 29.5.1991. EFEO, Etudes Thématiques, 1994, 478p. 28 cm., ill.

## **II.5.A.2. Vie politique et administration, XXe siècle particulièrement**

289\* Tôn nữ QUỲNH TRẦN (cb). *Từ điển Hồ Chí Minh sơ giản*. Tp. Hồ Chí Minh, NXB Trẻ pour Viện KKHXH, 1990, 511p. 14x20

290\* \* *Les constitutions du Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992). The constitutions of Viet Nam (1946, 1959, 1980, 1992)* [donc pas celles de 1956 ni 1967 à Sài Gòn jugées illégitimes, *ngụy*]. Hà Nội, Thế Giới, 1995, 215p. 14x20. Deux éditions : français et anglais

## **II.5.B. Économie et société (monnaies : v. infra, n° 684.)**

\* Voir supra n° 284-2

291\* \* DO-LAM Chi Lan. *La mère et l'enfant dans le Viet Nam d'autrefois*. L'Harmattan, 1998

292\* \* ENGELBERT, Th. *Die chinesische Minderheit im Süden Vietnams (Hoa) als Paradigma der kolonialischen und nationalistischen Nationalitätenpolitik*. Frankfurt Berlin, Peter Lang, 2002, 703p. 15x21, 4 ph. NB, 1 c., 2 cartes ht (Hanoi et Sai Gon). Biblio., index. [Edition prévue d'une traduction en anglais]

292-3\* \* JACQUES, Cl. 'Sources on Economic Activities in Khmer and Cham Lands', p. 327-334. Dans Marr et Milner, *Southeast Asia ...* réf. supra n° 1250

293\* \* LANGLET-QUACH Thanh Tâm. 'Le phénomène urbain dans le Việt Nam traditionnel' *Cahiers d'Outremer*, 46 année, n° 184 (X-XII. 1993), p.419-442

- 294\* \* LANGLET, P. 'Coopération dans l'étude des registres fonciers' p.163-182. Dans P. Papin, J. Kleinen, *Liber amicorum, Mélanges offerts au Professeur Phan Huy Lê*, NXB Thanh Niên pour EFEO, CASA, IIAS, 1999, 320p. 14x20. Voir documents à l'appui, infra n° 1892
- 295\* \* LANGLET, P. 'Histoire du peuplement' (p.29-59), dans *Population et développement au Viet Nam* par P. Gubry (33 auteurs), Karthala et CEPED, 2000, 613p. 16x24 avec 16 ph. C, 8 croquis C, nombreux schémas et graphiques. Edition prévue en vietnamien
- 295-3\* LÊ Minh Quốc. *Các vị tổ ngành nghề Việt Nam*. Tp HCM, NXB Trẻ, 1998, 136p. 13x19 avec 25 dessins anciens des techniques, et 13 petites photos NB mal reproduites
- 296\* LÊ Quốc Sử. *Một số vấn đề lịch sử kinh tế Việt Nam*. NXB Chính Trị Quốc Gia, 1993, 518p. 14x20 [des origines à 1995]
- 296-4\* LÊ Văn Kỳ. *Lễ hội nông nghiệp Việt Nam*. NXB Văn Hóa Dân Tộc, 2002, 346p. 13x19
- 296-2\* MẠC Đương (cb). *Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam. Kỹ yếu hội thảo khoa học*. NXB tp. HCM, 1995, 14x20
- 296-3\* \* NGUYỄN Thế Anh. 'Village versus State : the Evolution of State-Local Relations in Vietnam until 1945'. Reprinted from *Tonan Kenkyu* (Southeast Asian Studies), Vol. 41, n°1, June 2003, p.101-123
- 297\* \* NGUYỄN Tùng. 'L'esclavage dans le Viêt Nam ancien' p.509-540, dans *Formes extrêmes de dépendance. Contribution à l'étude de l'esclavage en Asie du Sud-Est*, sous la direction de G. Condominas, Edi. de l'Ecole des Hautes Etudes en Sciences Sociales, Paris, 1998. Nombreuses notes et bibliographie.
- 298\* \* PAPIN, Ph. 'Histoire des contacts : position du problème et hypothèses de recherches' p.205-220. Dans Papin, ... (éd.) *Liber amicorum, Mélanges offerts au Professeur Phan Huy Lê*, NXB Thanh Niên pour EFEO, CASA, IIAS, 1999,
- 299\* \* PHAN Đại Doãn. 'Modalités de fonctionnement et base économique du lignage chez les Việt' p. 23-34. Dans Papin ... (éd.) *Liber amicorum. Mélanges offerts au Professeur Phan Huy Lê*. Hà Nội, EFEO, CASA- I IAS, NXB Thanh Niên, 1999

\*\* TESSIER, O. v. supra n° 97-3

300\* TRẦN Bá Tước (cb), Đỗ Nguyễn Dũng, Đỗ Hải Minh, ... *Từ điển kinh tế thị trường từ A đến Z*. NXB tp. HCM, Tủ Sách tri thức và phát triển, 1992, 273p., avec lexique anglais vietnamien. Réédition Paris, Sudestasia, (1999 ?)

341\* TRƯƠNG Hữu Quỳnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII* [Le régime agraire...] Hà Nội, NXB KHXH : I. *Thế kỷ XI-XV*. 1982, 342p. 13x19; II. *Thế kỷ XVI-XVIII*. 1983, 223p.

342\* VAÊN Tạo (cb) *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử (nghiên cứu xã hội nông thôn truyền thống)* [La campagne VN dans l'histoire (recherches sur la société agricole traditionnelle)], tập I. Hà-nội, NXBKHXH, Viện Sử Học, 1977, 416p. 13x19 (20 articles de Nguyễn Đông Chí et autres) +

343\* VAÊN Tạo (cb), LEâ Văn Lan, ĐỖ Văn Ninh et autres. *Đô thị cổ Việt Nam* (Ancient towns in VN). Hà Nội, Viện Sử Học, 1989, 350p. 13x19 (10 plans ou c., 19 ph.. Cổ Loa, Liên Lau, Hoa-lư...)

344\* VŨ Tuấn Sán, NGUYỄN Đông Chi. *Nghệ nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm*. Hà Nội, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, NXB Giáo Dục, 1994, 400p. 14,5x20

## II.5.C. Histoire générale : relations extérieures, frontières. Expansion

345\* \* BÙI Quang Tung, NGUYỄN Hương (traductions). *Le Đại Việt et ses voisins, d'après le Đại Việt sử ký toàn thư (Mémoires historiques du Đại Việt au complet) des origines à la fin du XVIe siècle*. L'Harmattan, 1990, 114p. 18x24, 5 c. Notes par NGUYỄN Thế Anh

346\* \* CHCPI (Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule Indochinoise) *Le monde malais et la péninsule indochinoise*. Kuala Lumpur, IIe Congrès international sur la civilisation malaise, 1990, 163p. 15x21 (10 art.)

347\* \* CHASSIGNEUX, E. 'L'Indochine' dans *Histoire des colonies françaises*, par Hanotaux et Martineau, vol. V. *L'Inde, l'Indochine* (p. 312-583), Paris, Plon, 1932

348\* \* CHEMILLIER-GENDREAU, M. *La souveraineté sur les archipels Paracels et Spratleys*. L'Harmattan, 1996, 306p. 16x24. Biblio. Et annexes p.135-306

349\* ĐẶNG Thu (cb), NGUYỄN Danh Phiệt, CAO Văn Biền, PHAN Đại Doãn, NGUYỄN Thế Huệ. *'Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX (Migrations of the Viet from the X century to the middle of the XIX century)'*. Hà Nội, NCLS phụ san 1994, 177p. 19x26,5, sans carte ; premier chapitre (p.5-28) sur les origines jusqu'au Xe s.; considérations sur la formation multiculturelle de la nation.

350\* \* DEVERIA, G. *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam-Vietnam du XVIe au XIXe siècles, d'après des documents chinois traduits pour la première fois et annotés*. Paris, Publi. de l'ELOV, 1e série, XIII, Leroux, 1880, 102p., cartes anciennes

351\* \* DEVERIA, G. *La frontière sino-annamite : description géographique d'après des documents officiels traduits pour la première fois*. Paris, Leroux (Publications de l'ELOV, III/1), 1886, 183p. 15x24. Cartes anciennes et illustrations

352\* \* DUMOUTIER, G. "L'Indochine et ses anciennes relations avec le Japon". *Revue Française du Japon*, 1892 / 7

353\* \* GERVAISE. "Le Tonkin et les invasions chinoises" Soc. bretonne de Géographie, VII 1888, pp.40-61, 104-114, 147-152. Récit à partir de documents chinois. A vérifier (BN Paris octavo G 5117/1888/VII)

354\* \* GOTTER, MG. "Towards a Social History of the Vietnamese Southwards movement" *JSEAS*, IX /1, 3 /1968, p.12-22. CR BEFEO LVIII (1971), p.360-361

355\* HÀ Mai Phuong, CHU Thu Hằng. *Sử liệu về biên giới ta và Tàu từ đời nhà Lý cho tới đầu thời Pháp thuộc*. Campbell, Cal. 95009, Mai Hiên XB, Po Box 1061, 58p.14x22,2 ill.,5 c.

356\* \* LAFONT (éd.). *Les frontières du Viet Nam (Histoire des frontières de la péninsule indochinoise)*. L'Harmattan, 1989, 268p. 16x24, 17 art., 14 c.. "La notion de frontière dans la partie orientale de la péninsule indochinoise", p.11-24, collectif ; "La perception des frontières dans l'ancien Vietnam à travers quelques cartes vn. et occidentales", p.25-62, Quach-Langlet ; "La frontière s-vn du XIe au XVIIe s". p.63-69, Nguyễn Thế Anh ; "La frontière s-vn du XVIIIe au XIXe s"., p.70-80, P. Langlet ; "La frontière s-vn du début du XIXe s" à 1874, p.81-84, Nguyễn Thế Anh ; "La frontière s-vn et le face à face franco-chinois à l'époque de la conquête du Tonkin", p.85-103, Fourniau ; "La frontière s-vn de 1895-1896 à nos jours", p.104-119, Dauphin ; "Le Nam Tiến

dans les textes vietnamiens", p.121-127, Nguyễn Thế Anh ; "Les frontières du Campa", p.128-137, Po Dharma ; "La frontière entre le Cambodge et le Vietnam" ..., p.136-155, Mak Phoeun ; "La frontière entre le Cambodge et le VN depuis le milieu du XIXe s", p.156-182, Lamant ; "Etablissement par le Vietnam de sa frontière dans les confins occidentaux", p.185-193, Nguyễn Thế Anh ; "La frontière entre le Laos et le VN...", p.194-203, S. Phinith ; "La frontière VN-lao de 1893 à nos jours", p.203-232, B.Gay ; "La frontière maritime du VN", p.235-243, Lafont ; "Les archipels Paracels et Spratley", p.244-262, Lafont.

357\* LƯU Văn Lợi. *Việt Nam đất biển trời* (luu hành nội bộ). Hà Nội, NXB Công An Nhân Dân, 1990, 228p. 13x19

358\* \* LƯU Văn Lợi. *Le différend vietnamo-chinois sur les archipels Hoàng Sa et Trường Sa*. Hà Nội, Thế Giới, 1996, 140p. 16x24, 16 ph., 6 c., 18 doc ph.. Noms de toutes les iles en Vietnamien, anglais et chinois

359\* \* MEYER...*Histoire de la France coloniale*, Paris, A. Colin, 1990 I. *Des origines à 1914*, par MEYER, TARRADE, REY-GOLDZEIGER. 847p. II. *De 1914 à 1990*, par THOBIE, MEYNIER, COQUERY-VIDROVITCH, AGERON , 654p.

359-3\* NGUYỄN Lương Bích. *Lược sử ngoại giao Việt Nam các thời đại trước*. Hà Nội, NXB Quân Đội Nhân Dân, 2003, 266p. 13x19 [jusqu'au XIXe s.]

360\* \* NGUYỄN Thế Anh 'Les relations du Việt Nam avec le monde malais jusqu'au milieu du XIXe siècle'. Kuala Lumpur, Contribution de la délégation française au 2<sup>e</sup> congrès international sur la civilisation malaise, 1990, p. 163 sq

361\* \* NGUYỄN Thế Anh, FOREST, A. (édi). *Guerre et paix en Asie du Sud-Est*. L'Harmattan, 1998, 336p. 16x24 [XIIIe-XXe s.]

362\* \* NGUYỄN Thế Anh, ISHIZAWA, Y. (éd.). *Commerce et navigation en Asie du Sud Est (XIV - XIXe siècles). Trade and Navigation in SEA...*. L'Harmattan, 1999, 190p. 16x24 (10 articles)

364\* NGUYỄN Q. Thắng. *Hoàng sa, Trường sa*. Tp Hồ Chí Minh (Sài-gòn), NXB Trẻ, 1988, 235p. 13x19. A repris le contenu de l'ouvrage ci-dessous n° 376 ; reproductions de qualité très inférieure ; pas de carte de Taberd.

365\* \* NGUYEN Thi Dieu. *The Mekong River and the Struggle for Indochina. Water, War and peace*. Praeger Publishers, 1999, 256p., biblio, index

365-3\* NGUYỄN Thị Thảo, PHẠM Văn Thắm, NGUYỄN Kim Oanh. *Sứ thần Việt Nam*. Hà Nội, NXBVHTT, 1996, 307p. 13x19

366\* PHẠM Đức Dương, CHÂU Thị Hải. *Bước đầu tiếm hiệu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt Hoa trong lịch sử*. Hà Nội, Trung Tâm Nghiên Cứu Xã Hội và Phát Triển, par Thế Giới, 1998, 231p. 15x21

367\* PHAN Huy Lê, BÙI Đăng Dũng, PHAN Đại Doãn, PHẠM Thị Trân, TRẦN Bá Chí. *Một số trận quyết chiến lược trong lịch sử dân tộc*. Hà Nội, NXB Quân Đội Nhân Dân, 1976, 525p.

368\* \* PHUNG Van Dan. "La formation territoriale du Viet Nam" *Revue du Sud Est Asiatique*, 1963/4 pp.247-295, et 1964/2 pp.128-176

369\* \* PLUCHON *Histoire de la colonisation française*, Paris, Fayard 1991 I. *Le premier empire colonial, des origines à la Restauration*, par PLUCHON, P., 1114p. II. *Flux et reflux, 1815-1962*, 607p.

370\* \* RAQUEZ, A. "La frontière sino-annamite" *Rv Indo*, 25.V.1903, pp.458-461

\* ROZE, X. *Géopolitique de l'Indochine*. V. infra n° 2858

372\* \* SILVESTRE, J. "Notes sur les chêu lao du Tonkin". *Excursions et Reconnaissances*, XI, n° 26, III-IV.1886, p.169-172

373\* \* SILVESTRE capitaine. 'Les Thai blancs de Phong Tho' *BEFEO* 1918 / 4, p. 1-56

374\* \* TABOULET, G. *La geste française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*. Paris, Adrien Maisonneuve, 2 vol. 1955, 936p., avec 231 textes et 53 ill. en tout. Epilogue : textes sur la restitution des indépendances (p.918-926)

375\* \* THÁI Văn Kiêm. "Curiosités diplomatiques et protocolaires du Việt Nam d'autrefois" *BSEI XXXVIII* (1963) 3-4, pp.581-612, 2 pl. photo.

375-3\* TRẦN Tường Vân (cb), NGUYỄN Quang Ân, PHẠM Quế Liên. *Người Việt Nam ở Triều Tiên và môi giao lưu văn hóa Việt Nam - Triều Tiên*



[Corée]. Hà Nội, 1997, 245p. 13x19. Dont 'Họ Lý gốc Việt Nam ở Hàn quốc', par Phan Huy Lê, p.9-24

376\* \* VÕ Long Tê. *Les archipels de Hoàng-sa et de Trùng-sa selon les anciens ouvrages vietnamiens d'histoire et de géographie (Hồng Đức bản đồ, Phủ biên tạp lục de Lê Quý Đôn; Địa dư chí, Hoàng Việt địa dư chí de Phan Huy Chú ; Đại Nam thực lục, Hội điển sự lệ, Nhất thống chí du Quốc sử quán)*. Sài Gòn, Ministère de la Culture, de l'Éducation et de la Jeunesse, 1974, 192p. + 41 pl. dont reproductions de 7 cartes anciennes, d'un dessin de bateaux, et de textes anciens ; + insérée dans le livre, pliée: 'An nam đại quốc họa đồ (Tabula Dictionarii Latino-anamitici)', 1838, de Mgr. Taberd, 44x81.

376-3\* \* WICKBERG, E. *Historical Interactions of China and Viet Nam : institutional and cultural themes*. Lurence, Kansas, 1969. Cité par Wolters

377\* \* WIENS, HJ. *China's march to the Tropics*. Hamden, Conn., Shoe String Press, 1954, 441p. Rééd. en 1967 sous le titre *Han Chinese expansion in South China*

## **II.5.D. Histoire générale : vie culturelle** (v. aussi Moeurs et coutumes, infra II/ 6)

### **II. 5. D. 1. Vie culturelle. Généralités**

378\* \* DE BEAUVOIR, P. (PDG du 'Bon Marché', présentateur de l'exposition au Bon Marché, 1996). *L'âme du Viet Nam*. Paris, Cercle d'Art, 1996, 103p. 21x29, nombreuses ill. C. (articles sur l'histoire, la civilisation, l'art )

379\* ĐỖ Bằng Đoàn, ĐỖ Trọng Huệ. *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*. [Grandes cérémonies rituelles, danses et ballets des rois et seigneurs vn.] Sài Gòn, NXB Hoa-lư, 1969, 564p., 35 ph., dessins (jusqu'en 1924). CR par Nguyễn Tiến Lãng, *BEFEO* LVII (1970) pp.239-242

379-3\* HỮU NGỌC (cb). *Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam* [dont des biographies]. Hà Nội, NXB Thế Giới, 1995, réédité en 2002 avec corrections et compléments, 769p. 12x19, avec cartte des provinces mise à jour

380\* \* HỮU NGỌC (cb). *Dictionnaire de la culture traditionnelle du Viet Nam*. (thématique, alphabétique, illustré). Hà Nội, Thế Giới, 1997, 1044p. 13x19. Nombreux dessins NB p.945-1043 dont plantes et animaux ; articles classés à partir des trad. ou équiv. françaises.

381\* \* HUỶNH Khắc Dụng. 'L'enseignement dans l'ancien Vietnam' *France-Asie*, n° 75 (VIII. 1952) p.516-525, 76 (IX. 52) p.683-691, 77 (X. 52 ?) p.762-769.

381-3\* \* LAMBRECHT M. et SCHICKLGRUBER, C. *Viet Nam. Art et culture de la préhistoire à nos jours*. Bruxelles, Ed. SNOECK, 2003 (272p. 24,5x29,5 avec 442 photos en couleurs réparties dans 10 articles). Livre catalogue de l'exposition aux Musées Royaux d'Art et d'Histoire (Bruxelles), et für Vulkerkunde (Vienne). Publi. en français, en flamand et en allemand.

382\* LÊ Trung Vũ, NGUYỄN Hồng Dương. *Lịch lễ hội*. NXB Thông Tin, 1997, 358p. 13x19

383\* NGUYỄN Thế Long. *Nho học ở Việt Nam. Giáo dục và thi cử*. Hà-nội, NXBGD, 1995, 231p. 13x19 (résumé jusqu'au XIXe s.)

384\* NGUYỄN Quang Thắng. *Khoa cử và giáo dục Việt Nam (các sự kiện giáo dục Việt Nam lược khảo)*. NXB Văn Hóa Thông Tin, 1993, 409p. 13x19. [Le passé impérial (p.7-136), peu sur l'époque coloniale, effort pour les années 1945-1954]. Réédition corrigée et complétée, NXBVH 1998, 510p. 14,5x20,5

386\* \* TRẦN Văn Giáp. *Lược khảo về Khoa cử Việt Nam (từ khởi thủy đến khoa Mậu ngọ* [Étude sommaire sur les concours au VN, des origines à 1918]. Hà-nội, 1941, 50p.

\* TRẦN Độ. v. n° 3059

\* TRẦN Văn Giàu (XIX – XXe s.) Voir ci-dessous n° 1778

387\* TRẦN Văn Giàu. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. NXBKHXH 1980, 314p. 13x19

388\* TRẦN Văn Giàu. *Triết học và tư tưởng*. NXB tp. HCM, 1988, 541p. 14x20

389\* TRƯƠNG Hữu Quỳnh. 'Chế độ đào tạo và tuyển chọn quan chức ở nước ta thời phong kiến' *Tạp Chí Tổ Chức Nhà Nước*, n° 1 (1995)

## II.5.D.2. Vie culturelle : Sciences et techniques dont botanique, médecine

390\* \* AUBAILLE-SALLENAVE, F. *Bois et bateaux du Vietnam*. Paris, SELAF, 1987, 183p., avec dessins, photos, vocabulaire

391\* \* CHOCHOD, L. 'Les philtres et talismans d'amour à Hué'. *BEFEO* 1912 / 8, p.11-3

392\* \* CORDIER, G. 'La divination chez les Annamites'. *Rv Indo.* 194 (7.7.1902) p.622-626.

393\* \* CORDIER, G. 'La divination chinoise. Clef des songes'. *Rv. Indo.* 1909 (X p.1033-1041, XI p.1134-1140), XII p.1240-1243).

394\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Les dénominations botaniques en vietnamien' *CEV* 3 (1976-1977), p. 17-52

395\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Deux plantes *médicinales* marqueurs d'espace au Việt Nam : cây đinh lăng *Polyscias fruticosa* (L.) Harms et cây gạo *Bombax ceiba* L.'. *CEV* 9 (1987-1988) p.61-76

396\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Alimentation, bibliographie analytique et critique' *CEV* 9 (1987-1988), p.77-89

397\* ĐỖ Tất Lợi. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Hà Nội, NXB Kỹ Thuật, 1981, 1250p., avec 8 annexes dont composants chimiques, index l'un à partir du latin, et 701 dessins. Pages 947-1024 : remèdes tirés des animaux. Peut-être une édition en couleurs, aux USA en 2000 (?)

398\* \* DUMOUTIER, G. 'Exorcismes et incantations' *Rv Indo.* 189 (2.6.1902) p.505-507

399\* \* DUMOUTIER, G. 'Essai sur la pharmacie annamite'. *Rv Indo.* 1900 (n° 79, 23.4, p.415-417 ; n° 80, 30.4, p.432-434)

400\* \* DUMOUTIER, G. 'La géomancie chez les Annamites'. *Rv Indo.* 1914 : II. p.209-233, III. P.301-315

401\* \* DUMOUTIER, G. 'L'astrologie chez les Annamites' *Rv Indo.* VII-VIII 1915, p.101-127. Et 'L'astrologie considérée plus spécialement dans ses applications à l'art militaire'. *Rv Indo* 1914 (XI-XII), p.456-475.

402\* \* DURAND, M. 'Médecine sino-vietnamienne : bibliographie'. *BEFEO*, XLIX / 2, p.671-675

403\* \* DƯƠNG Ba Banh. "Panorama médical du Việt Nam d'autrefois" *BSEI* XXVI (1951) 3, p.339-356

- 404\* \* ĐOAN Thi Nhu (Éd.) *Médecine traditionnelle et pharmacopée. Les plantes médicinales au Viet Nam. Hanoi, ACCT, 2 vol. 1990, 201 et 189p. 16x24 (dessins NB)*
- 405\* \* GUILLEMINET, P. 'Une industrie annamite [cham] : les norias du Quảng Ngãi'. *BAVH XIII / 2, (4-6 / 1926), p.97-207*
- 406\* \* HOANG Bao Chau, PHO Duc Thao, ... *La médecine traditionnelle vietnamienne. 12 articles, dont atlas (NB) des 35 plantes médicinales le plus employées au Viet Nam. Annexes, dont extrait de Thượng kinh ký sự (Notes du voyage à la capitale du médecin Lê Hữu Trác en 1781 pp.265-272 ; croquis. Hanoi, Edi. The Gioi, 1993, 275p. 14x20*
- 407\* \* HUARD, P. et DESTOMBES, M. 'Un traité des plantes médicinales exotiques du XVIe siècle, conservé à Hà Nội' *BSEI XXIII (1948) 1,p.11-23*
- 408\* \* HUARD, P. 'Les chemins du raisonnement et de la logique en Extrême-Orient' *BSEI XXIV (1949) 3, p.9-32, biblio.*
- 409\* \* HUARD, P. et DURAND, M. "La science au Viet Nam" *BSEI XXXVIII (1963) 3-4, p.531-558*
- 410\* \* LITOLFF. 'Médecine légale sino-annamite. Le *Livre de la réparation des torts*'. *Rv. Indo. 1909 (VI p.531-565, VII p.676-704, VIII p.767-787, IX p.881-905, X p.1017-1032, XI p.1107-1134, XII p.1217-1240) [dynastie de Song]*
- 411\* \* MALLERET, L. 'Notes sur des fabrications actuelles ou anciennes de poteries dans le delta du Mékong'. *BSEI XXXII (1957) 1, p.31-38, 2 pl ht.*
- 412\* \* NGUYỄN Đăng Khôi. 'Dénomination des plantes médicinales'. Et 'Pour comprendre la dénomination des plantes médicinales en hmông'. (traduction par Đinh Trọng Hiếu de la revue *Dược Học*, 1981, 2 : 6-11, et 1982, 2 : 1-2). *CEV 7-8 (1985-1986), p.188-196 et 197-201*
- 413\* NGUYỄN Mạnh Bảo. *Lục thao, nguyên bản của Khương Thái công* [Les 6 stratégies, texte original de KTc]. Sài Gòn, Ấn Quán XB, 1959, 219p. [un chapitre sur l'astrologie comme élément fondamental de la science politique]. CR Durand, *JA 1960/ 2*
- 414\* \* NGUYỄN Trần Huân. *Contribution à l'étude de l'ancienne thérapeutique vietnamienne. Hà Nội, 1951 (thèse).*

415\* \* NGUYỄN Văn Đán, ĐOÀN thị Nhu. *Cây thuốc Việt Nam. Medical Plants in Viet Nam*. Hà Nội, Viện Dược Liệu - Bộ Y Tế, NXBKH và Kỹ Thuật, 1990, 431p. 14x21 (196 notices avec planches en couleurs et petits résumés en anglais, 2 index, latin et vietnamien)

416\* \* NGUYỄN Xuân Chử. 'L'astrologie au Viet Nam'. *Indochine* 1944.

417\* \* PARIS, P. Quelques dates pour une histoire de la jonque chinoise. *BEFEO XLVI* (1952 / 1 et 2), p.267-279 et 653-657.

418\* PHẠM Hoàng Hộ. *Cây cỏ miền Nam Việt Nam*. Sài Gòn, 2<sup>e</sup> édi. TTHL, Bộ Giáo Dục, 1972, 2 vol. 1115 et 1139p.16x24. Réédi. Hà Nội (?), NXB Trẻ, 1999. En tout 5272 entrées (par noms latins) avec dessins. Index par noms vietnamiens, et latins. Il parayt qu'il y a une réédition en couleurs, en Amérique du Nord (?)

419\* \* PIETRI, JB. *Voiliers d'Indochine*. Sài Gòn, SILI, 1949, 129p. 28x37, avec dessins en XLIII pl.

420\* \* POUCHAT, J. 'Superstitions annamites relatives au plantes et aux animaux' *Rv Indo*. 1910 : IV-VI (p.401-409), VII-IX (p.585-612)

421\* TÂN Việt Điều. 'Địa lý học Việt Nam qua các thời đại' *Văn Hóa Nguyệt Sản*, Sài Gòn, XI / 1968, p.1225-1234, 1250-1256

421-2\* TRẦN Hợp. *Cây cảnh hoa Việt Nam (trừ [sauf] họ phong lan Orchidaceae)*. 2<sup>e</sup> édition corrigée et complétée, NXB Nông Nghiệp, tp HCM en 2000, 535p. 14,5x20,5 avec 192 dessins NB, et 224 photos couleurs

422\* \* TRƯỜNG Vĩnh Ký, P. 'Notes sur les diverses espèces de bateaux annamites'

*BCAIC*, I / 4 (1875)

423\* VAÊN Tạo (cb), Lê Văn Lan, Vũ Huy Phúc, et autres. *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam* [Recherches sur les sciences et techniques dans l'histoire du VN]...). Hà Nội, NXBKHXH, Viện Sử Học, 1979, 436p. 12x18,5 (11 articles), 25 ph.

424\* VÕ Văn Chi. *Những cây thuốc thông dụng*. NXB Đồng Tháp, 1988, 360p. 13x19 avec 200 dessins NB, index. Référence à vérifier ou compléter

425\* \* VŨ Công Hậu. *Les arbres industriels au Viet Nam*.

Hà Nội, Thế Giới, 1996, 129p. 13x19, plus de 15 arbres, 11 ph. C

### **II.5.D.3.a. Quelques travaux pour l'histoire de la langue et de l'écriture**

426\* \* ĐOÀN Thiện Thuật. 'Le quốc ngữ dans un manuscrit de Bento Thiện'. *CEV 6* (1983-1984), p. 3-16

427\* \* LÊ Văn Quán. *Nghiên cứu về chữ nôm*. Hà Nội, NXB KHXH, 1981, 231p. 14,5x20,5

428\* \* NGUYỄN Phú Phong. 'L'avènement du *quốc ngữ* et l'évolution de la littérature vietnamienne, quelques considérations linguistiques'. *CEV 9* (1987-1988) p. 3-18

429\* \* NGUYỄN Phú Phong. 'Le vietnamien : un cas de romanisation inachevée'. *CEV 10* (1989-1990), p.25-32

430\* \* NGUYỄN Phú Phong. 'Regard comparatif sur les deux écritures vietnamiennes'. *CEV 15* (2001), p.1-22

431\* \* NGUYỄN Tài Cẩn (với XTANKÊVICH). *Một số vấn đề về chữ nôm*. Hà Nội, NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1985, 286p. 13x19

432\* \* NGUYỄN Tài Cẩn. 'Douze siècles d'histoire de la langue vietnamienne : essai de délimitation des périodes' *Etudes Vietnamiennes*, 133 (1999 / 3) p.5-15

433\* \* NGUYỄN Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc hán việt*. Hà Nội, NXB KHXH, 1979, 339p. 15,x23. Réédi. complétée : NXB ĐHQG Hà Nội, 2000, 353p.16x24

434\* \* NGUYỄN Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng việt (Tiếng, từ ghép, đoản ngữ)*. Hà Nội, (2<sup>e</sup> édi.) NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1981, 395p. 13x19

435\* \* NGUYỄN Tài Cẩn. *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*. NXB ĐHQG Hà Nội, 2001, 439p 14x20

435-2\* \* NGUYỄN Xuân Hiên. 'Un regard sur la tradition alimentaire vietnamienne à travers le parler populaire. *Péninsule*, n° 40 (XXXIe année 2000/ 1), p.113-154

- 436\* NGÔ Đức Thọ, HOÀNG Văn Lâu, LINH Quế (cb), avec Trần Nghĩa, Phạm Hựu (réviseurs). *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*. Hà Nội, NXB KHXH pour Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 1983, 400p.13x19. [19 articles]
- 437\* NGUYỄN Kim Thản, NGUYỄN Trọng Báu, NGUYỄN Văn Tu. *Tiếng Việt trên đường phát triển*. Hà Nội, NXB KHXH, 1982, 312p. 13x19
- 438\* NGUYỄN Văn Tu. *Một số vấn đề về ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội XB, 1982, 95p. 19x27
- 439\* PHỤNG Nghi. *100 năm phát triển của tiếng việt*. NXB tp. HCM, 1993, 123p. 13x19
- 440\* Tôn nữ QUỲNH TRẦN (cb). *Từ điển Hồ Chí Minh (sơ gian)*. Tp HCM, Viện KHXH, NXB Trẻ, 1990, 511p. 14x20
- 441\* \* TRẦN Trọng Kim, PHẠM Duy Khiêm, BÙI Kỷ (sous le patronage de l'AFIMA). *Grammaire annamite*. Hà Nội, 2e éd. revue et corrigée, Lê Thăng, 1943, 298p. 14,5x22.
- 442\* \* TRƯỜNG Văn Chinh. *Structure de la langue vietnamienne*. Paris, Imprimerie Nationale, Publi. du Centre Universitaire des Langues Orientales, 6<sup>e</sup> série, X, 1970, 478p. 16x24
- 443\* VŨ Văn Kính. [*Đất nước 4000 năm*]. *Bảng tra chữ nôm thế kỷ XVII (qua tác phẩm của Maiorica)*. NXB tp. HCM, 1992, 186p. 14,5x20. Présentation en 12p. puis liste des caractères avec leurs prononciations
- II.5.D.3.b. Littérature** (en français: v. paragraphe suivant)
- 444\* BẢO Định Giang, CA Văn Thịnh. *Thơ văn yêu nước Nam bộ nửa sau thế kỷ XIX*. 3<sup>e</sup> édi. NXB Văn Học 1977, 315p. 13x19
- 444-2\* BÙI Công Hùng. *Sự cách tân thơ văn Việt Nam hiện đại (tiểu luận phê bình)*. Hà Nội, NXB VHNT, 2000, 443p. 14,5x20,5 [depuis les années 1920]
- 444-3\* BÙI Hạnh Cân, PHẠM Minh Thảo, et autres. *Nhóm tác gia nữ sĩ Việt Nam*. Hà Nội, NXB VHNT, 2002, 14,5x20,5 (15 articles de Lý Ngọc Kiều à Hồ Xuân Hương, et Ni Tản thi tập)
- 445\* BÙI Hiền, HỮU Mai, LÊ Khánh. [55] *Truyện ngắn Việt Nam 1945-1985*. Hà Nội, Văn Học, 1985, 647p. 18x24

446\* BÙI Văn Nguyên, HÀ Minh Đức. *Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại)*. Hà Nội, NXB KHXH, 1971, 446p. 13x19

447\* *Ca dao Việt Nam trước cách mạng*.

Hà Nội, Tổ Văn Học Dân Gian, Viện Văn Học, 1963, 286p. 13x19

449\* DƯƠNG Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu* 1941 (Précis d'histoire de la littérature VN). Manuel d'enseignement secondaire du Protectorat, qui reste bien utile malgré l'insuffisance de son information maintenant. Rééd. multiples, dont à Sài Gòn, BQGDXB, 1962 ; puis NXB tổng hợp Đồng Tháp, 1993 ; en 2002, v. supra n° 222-3

450\* DƯƠNG Quảng Hàm. *Việt Nam thi văn hợp tuyển*. Sài Gòn, réédi. par TTHL, Bộ GD, 1968, 268p. 13,5x21,5 (extraits d'ouvrages avec notes) ; en 2002, v. supra n° 222-3

451\* DƯƠNG Quảng Hàm. *Việt Nam quốc văn trích diễm*. Sài Gòn, Bốn Phương XB, 1952, 282p. 14x20

451-2\* ĐẶNG Nghiêm Vạn (cb), LÊ Trung Vũ, NGUYỄN Thị Huệ, ĐỖ Hồng Kỳ, TRẦN Thị An, TẶNG Kim Ngân. *Tổng tập văn học dân tộc thiểu số Việt Nam*. I.(1) : *Tục ngữ đồng dao bát ru, câu đố, dân ca lao động, phong tục*. I(2) : *Dân ca trữ tình, dân ca nghi lễ*. II. *Truyện cổ dân gian*. III(1) : *Truyện lịch sử, sử thi* III(2) : *Sử thi* IV. *Truyện thơ*. Viện Văn Học Hà Nội, NXB Đà Nẵng, 2002. Vu le volume IV : 1030p., en vietnamien

452\* ĐINH Gia Khánh, BÙI Duy Tân, MAI Cao Chương. *Văn học Việt Nam (thế kỷ thứ X nửa đầu thế kỷ thứ XVIII)* Hà Nội 1979. Réédi. 1991-92 ; 1997 (NXB Giáo Dục) 619p. 16x24

453\* ĐINH Gia Khánh (cb), BÙI Văn Nguyên, NGUYỄN Ngọc San. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, II. *Thế kỷ X-XVIII*. Hà Nội, 2<sup>e</sup> édi. complétée, NXBVăn Học, 1976, 934p. 13x19

454\* ĐINH Gia Khánh, CHU Xuân Diên. *Lịch sử Văn học Việt Nam, Văn học dân gian*. [H. de la Litt. VN. Litt. Populaire). Hà Nội, NXB Đại Học và Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 1972 et 1973, 3e rééd. 1990/91, 2 vol. 434 et 528p. 13x19

455\* ĐINH Gia Khánh, NGUYỄN Đức Diệu, VŨ Tú Nam (cb), Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Cừ, .... *Tổng tập văn học Việt Nam* [Anthologie de la littérature vietnamienne](có chỉnh lý và bổ sung). Enorme



ouvrage en 42 gros volumes, Hà Nội, NXBKHXH pour TTKHXHNVQG, 2000. Des origines au milieu du XXe siècle, avec to. chinois ou nôm éventuellement, transcrip., trad vn. et souvent recompositions poétiques modernes. Vol. 39-41 : ethnies minoritaires ; 42<sup>e</sup> : tables et index.

456\* ĐỖ Thị Hảo (cb). *Truyện các bà giáo thời xưa*. Hà Nội, NXB Phụ Nữ, 1988, 23p. 13x19 (Rôle des femmes dans la littérature vietnamienne)

457\* HÀ Minh Đức. *Một thời đại trong thi ca. Về phong trào thơ mới 1932-1945*. Hà Nội, NXB KHXH, 1997, 291p. 13x19 (Liste des meilleures poésies p.243-255, textes p.257-288)

458\* HÀ Minh Đức. *Văn học Việt Nam hiện đại. Biện giảng và phân tích tác phẩm*. NXB Thanh Niên, 1998, 259p. 14x20

\* Hà Nội 36 truyện ngắn ... V. supra n° 868-2

459\* HOÀNG Châu Ký. *Sơ khảo lịch sử nghệ thuật tuồng* [Petite histoire du théâtre classique] Hà Nội, NXB Văn Hóa, Viện Nghệ Thuật, 1973, 213p. 13x19

460\* HỒNG Chương. *Báo chí Việt Nam*. Hà Nội, NXB Sự Thật, 1985, 107p. 13x20 [depuis mi XIXe]

461\* HUỲNH Văn Thông. *Lịch sử báo chí Việt Nam*. Sài Gòn, NXB Trĩ Đăng, 1973 (Viện Đại Học Hòa Hảo bảo trợ)

462\* LÊ Bảo, HÀ Minh Đức. *Giảng văn văn học Việt Nam*. Hà Nội, NXBGD 1997, 619p. 16x24 (Văn học dân gian ; Trung Đại ; Hiện Đại), dont extraits des uvres. Réédition 1999.

463\* LÊ Trí Viễn. *Đặc trưng văn học Trung Đại Việt Nam*. Hà Nội, NXBKHXH, 1996 [Xe s.->]

464\* NGÔ Linh Ngọc, NGÔ Văn Phú. *Tuyển tập thơ ca tru*. Hà Nội, NXB Văn Học, 1987, 263p. 13x19 (textes)

465\* NGÔ Trọng Hiên. *Tiếng hát đồng quê*. NXB tp. HCM, 2 vol. 1990/1991 I. *Ca dao Việt Nam chọn lọc*, 303p. II. *Ca dao VN chọn lọc. Từ điển ca dao dân ca truyện Kiều, Chính phụ, Cung oán*, 573p., 13x19

466\* NGUYỄN Đồng Chi. *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*. Hà-nội, NXBKHXH, 1975, 4 vol. 13x19 (Le II: 315p; .IV: 490p).

467\* NGUYỄN Đồng Chi. *Việt Nam cổ văn học sử*. 1942,

2e rééd. , NXB Trẻ, 1993, 454p. 13x19. Préfaces de Trần Văn Giáp et Huỳnh Thúc Kháng.

468\* NGUYỄN Hồng Sơn, TRẦN Đình Sử, ... *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*. Hà Nội, NXB GD 1997, 205p. 14x20

469\* NGUYỄN Khánh Toàn (éd.) *Lịch sử văn học Việt Nam*, I. [H. de la L., I. des origines au milieu du XIXe s.]. Hà Nội, NXBKHXH, 1980, 399p. 16x24.

470\* NGUYỄN Lộc, VÕ Văn Tường. *Nghệ thuật hát bội Việt Nam* [VN hat boi theater art]. Hà-nội, NXB Văn Hóa, 1994, 218p. 14,5x21, bilingue, nombreuses illustrations en couleurs

471\* NGUYỄN Phạm Hùng. *Trên hành trình văn học Trung Đại*.

Hà Nội, NXB ĐHQG, 2001, 608p. 14x20

472\* NGUYỄN Phương Thảo (étude, p.15-64), HOÀNG thị Bạch Liên. *Văn học dân gian Bến Tre*. Hà Nội, NXBKHXH pour Sở VH TT Bến Tre, 1988, 341p. 14x20. 1 carte du village de Định Thủy. Nombreuses histoires populaires, dont *Di tích ông Ó* (p.131-157) déjà publié par Bùi Quang Nho en 1913

472-3\* NGUYỄN Thạch Giang, LỮ Huy Nguyên. *Từ ngữ điển cổ văn học*. Hà Nội, NXB Văn Học, 1999, 1164p. 16x24, dont index

473\* NGUYỄN Văn Trung [présentation]. *Về sách báo của tác giả công giáo (thế kỷ XVII-XVIII). Tài liệu tham khảo*. NXB tp. HCM, 1993, 183p. 14,5x20,5

473-3\* PHONG Châu, Nguyễn Văn Phú. *Phú Việt Nam cổ và kim*. NXB Văn Hóa Thông Tin, 1960, réédité en 2002, 462p. 13x19. Nombreux textes en traductions sans to., depuis Mạc Đĩnh Chi

473-2\* PHONG Lê (giới thiệu), VÂN Thanh (tuyển chọn). *Tô Hoài. Về tác gia và tác phẩm*. Hà Nội, NXB Giáo Dục, 2000, 607p. 16x24. Nombreux auteurs, présentation par Hà Minh Đức

- 474\* PHƯƠNG Lưu. *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học Trung Đại Việt Nam*. Hà Nội, NXB GD, 1997, 319p. 14,5x20,5
- 475\* THANH LÃNG. *Khởi thảo văn học sử Việt Nam. Văn chương chữ nôm*. Sài Gòn, 1953, rééd. Văn Học, 1957, 222p. 14,5x21. Et *Văn chương bình dân*, 2<sup>e</sup> édi. 1957, 263p. 14,5x20,5
- 475-3\* TRẦN Mạnh Thường (choix). *Tục ngữ ca dao Việt Nam*. Hà Nội, NXB Văn Học, 1996, 375p 13x19
- 476\* TRẦN Nghĩa (cb), PHẠM Văn Thắm, ĐINH Gia Khánh, TRỊNH Đình Rur, et autres. *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, General Collection of Vietnamese Novels written in Classical Chinese*. [37 sur environ 50 qui existent]. Hà Nội, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, TTKHXHNVQG, 1997, avec l'appui de la fondation Toyota. I. 982p. dont 49 d'introduction. II. 1206p. ; III. 805p. ; IV. 751p. 19x24. Le premier vol. indique un copyright 1977 ! Trad. vietnamienne seule, mais voir la collection EFEO et Taiwan, en caractères
- 476-2\* *Truyện cổ dân gian*. 2 vol. [faisant large place au folklore des ethnies minoritaires]. Hà Nội, NXBVHóa pour Viện Văn Học, 1963. Vol. 2 : 294p.
- 477\* VŨ Tuấn Anh. *Nửa thế kỷ thơ Việt Nam 1945-1995 (nhìn từ phương diện sự vận động của cái tôi trữ tình [moi sentimental]*. Hà Nội, NXB KHXH, 1997, 214p. 13x19

### II.5.D.3.c. Littérature, études et anthologies en langues occidentales

- 478\* \* *Anthologie de la poésie vietnamienne*. Paris, Les Editeurs Réunis, 1969, 254p. 13x18 (voir infra n° 501 ?)
- 479\* \* BONIFACY, A. Contes populaires du Tonkin' *BEFEO* II. 1902 / 2 (VIII-IX ), p. 268-280
- 480\* \* *Contes d'une grandmère vietnamienne*, réunis et racontés par Y. FÉRAY. Paris, Picquier 'Contes et légendes d'Asie', 1998, 174p.
- 481\* \* CORDIER, G. *Morceaux choisis d'auteurs annamites, précédés d'un abrégé de l'histoire de la littérature annamite à l'usage de l'enseignement franco-indigène et des classes supérieures de l'enseignement secondaire français*. Hà Nội, Direction de l'Instruction Publique, 1932, 336p.

482\* \* DAUDIN, P. "Le lotus dans l'art et la littérature vietnamienne" *BSEI* XLIX (1974) 2, p.185-224, 4 ill. dt 3 d'art chinois et 1 de l'auteur. I. *Ngọc tỉnh liên phú* (Le fou sur le lotus du puits de jade) par Mạc Đĩnh Chi (1304), texte transmis par Bùi Huy Bích (1744-1816), avec des poésies chinoises qui ont pu l'inspirer. II. *Liên hoa* (La fleur de lotus), quatrain en nôm extrait du *Quốc âm thi tập* de Nguyễn Trãi (1380-1442). III. Sept poèmes en nôm extraits du *Hồng Đức quốc âm thi tập* par Lê Thánh Tông (fin XVe s.). IV. 'Chansons populaires'. V. *Mộng đặc thái liên* (Je rêve en cueillant des lotus), de Nguyễn Du (XIXe s.). VI. *Hoa sen nở trước đầm* (La première fleur de lotus éclore sur l'étang), par Tấn Đà (1889-1939). Textes originaux et trad françaises annotées.

483\* \* DUMOUTIER, G. *Les chants et les traditions populaires des Annamites*.

Paris, Leroux 'Collection de contes et de chansons populaires', n° XV, 1890

484\* \* DUMOUTIER, G. 'Contes populaires annamites : le bétel et la noix d'arec. Les gateaux chung et giấy. L'origine de la pastèque'. *Rv Indo*. 174 (17.2.1902), p.157-161

485\* \* DƯƠNG Đình Khuê. *Les chefs d'oeuvres de la littérature vietnamienne*.

Sài Gòn, 1966, 420p. (anthologie avec courtes notices biographiques)

486\* \* DƯƠNG Đình Khuê. *La littérature populaire vietnamienne*

Sài Gòn, 1967, 278p., plus de commentaires.

487\* \* DURAND, M. 'La littérature vietnamienne' dans *Connaissance du Vietnam*, par p. Huard et M. Durand, Paris Hà Nội, Imprimerie Nationale EFEO, 1954, p.267-298. (la littérature et ses différentes formes)

488\* \* DURAND, M. "Littérature vietnamienne" dans *Histoire des littératures*, I. *Littératures anciennes, orientales et orales*, sous la direction de R. Queneau, Encyclopédie de la Pléiade, NRF, 1955, p. 1318-1342

489\* \* DURAND, M. et NGUYỄN Trần Huân. *Introduction à la littérature vietnamienne*. Paris, Maisonneuve et Larose, 1969, 254p. 16x24. Ne traite pas de la littérature vietnamienne en caractères chinois. Petite bibliographie des traductions en français p.171 sq. Index

490\* \* DURAND, M. *L'univers des 'Truyện Nôm'. Thé giới 'Truyện Nôm'*. Manuscrit de Maurice Durand établi par Đinh Gia Khánh, avec Nguyễn Văn Nguyên et Ph. Papin. Hà Nội, NXB Văn Hóa, EFEO, Tủ sách Việt Nam, IV 1998, 247p. 16x24. Avertissement bilingue par Ph. Papin, et préface en français par Đinh Gia Khánh (p. 5-26) ; I. Introduction, II. Prosodie Vietnamienne, III. Etudes sur 18 uvres (p.27-182). Appendices : genres ngâm, ca, hành, văn sách, kinh nghĩa (p.183-240) ; Inventaire des poèmes en vers publiés depuis 1954 (p.241-245). Cet ouvrage est en français, et citations bilingues.

491\* \* GANSEL, M. (trad., adapt.) *Chants poèmes des monts et des eaux. Anthologie des littératures orales des ethnies du Viet Nam*. Paris, Sudestasié UNESCO, 1986, 406p.; préface de G. Condominas

492\* \* HỮU Ngọc, CORREZE, F. *Anthologie de la littérature populaire du Viêt Nam*. L'Harmattan, 280p., 1982, 280p. 13,5x21,5

493\* \* KAHN, A. TORONI, J. *Nouvelles du Viêt Nam. A propos de la presse vietnamienne. Essai* (intro. de Ch. Fourniau). 10 nouvelles avec notices sur des auteurs nés entre 1917 et 1950. Paris, édi. Le Temps des Cerises, 1999, 224p.

494\* \* LANDES, A. (traduction) "Contes et légendes annamites"

*Excursions et Reconnaissances* vol. 1: n.20, VIII 1885 p.297-? contes I à XI ; vol.2: n.21, IX 1885 p.131-151 contes XII à XXI ; vol. 3: n.22, IX 1885 p. 359-412 contes XXII-L ; vol. 4: n.23, X 1885 p.39-90 contes LI-LXXX ; vol. 5: n.25, XI 1886 p.105-160 contes LXXXI-CXIV ; vol. 6 : n.26, XI 1886 p.227-249 contes CXV-CXXX

495\* \* LÊ Thành Khôi. *Aigrettes sur la rizière. Chants et poèmes classiques du Viêt Nam*, présentés et traduits en vietnamien. Paris, Gallimard, 1995, coll. De l'Orient n.71, 210p. in 12

496\* NGUYỄN Công Huân. 'Dictons et proverbes relatifs aux conditions atmosphériques et à l'agriculture au Viêt Nam'. *BSEI XLVIII* (1973) 1, p.7-22 avec 3 ill. de Trần Đắc

497\* NGUYỄN Hữu Tân. 'La femme vietnamienne d'autrefois à travers les chansons populaires'. *BSEI XLV* (1970) 1, p.1-113 (bilingue)

498\* \* NGUYỄN Khắc Viện, Nguyễn Văn Hoan, Hữu Ngọc. *Anthologie de la littérature vietnamienne*. Hanoi, Édi. en Langues Étrangères, 4 vol. 16x21. I. *Des origines au XVIIe siècle* (1972), 335p.; II. *XVIIIe et première moitié du*

XIXe siècle (1973), 296p.; III. *Deuxième moitié du XIXe siècle à 1945* (1975), 655p.; IV. *De 1945 à nos jours* (1977), 717p.

499\* \* NGUYỄN Khắc Viện. *Aperçu sur la littérature vietnamienne*.

(Trad. Lê Văn Chat, F. Corrèze...) Hà Nội, Ed Lg Et., 1976, 231p. 12x19

500\* \* NGUYỄN Khắc Viện (intro.), HUU Ngọc, Corrèze, F et Gansel, et autres. *Anthologie de la poésie vietnamienne. Le chant du Viet Nam. Dix siècle de poésie*. Paris, Coll. UNESCO d' uvres représentatives, Gallimard, 1981, 234p. 14x22

501\* \* NGUYỄN Khắc Viện, Huu Ngoc, et autres, Corrèze, F et Gansel, ..., *Littérature vietnamienne Hà Nội*, Édi. en Langues Étrangères, 1981, 1991, 1028p. 15x20. Sans doute le même : réédité par Picquier en 1996 : *Mille ans de littérature vietnamienne. Anthologie*, 411p. 14x22

502\* \* NGUYỄN Xuân Hiền, TRẦN thị Giáng Liên, HOÀNG Lương. 'Le riz dans les contes et les légendes vietnamiennes'. *Péninsule*, Ns. N° 43, XXXIIe année, 2001/2, p.5-24

503\* \* SMYTH, D. *The Canon in Southeastasian Literatures. Literatures of Burma, Cambodia, Indonesia, Laos, Malaysia, the Philippines, Thailand and Vietnam*. Richmond, Curzon, 2000

504\* THÁI Văn Kiêm. 'La sagesse vietnamienne à travers les proverbes et les dictons populaires' *BSEI XLVIII* (1973) 1, p.25-49 avec 4 ill. de Trần Đắc

505\* \* TRẦN Trọng Kim, PHẠM Duy Khiêm, BÙI Kỳ (sous le patronage de l'AFIMA). *Grammaire annamite*. Hà Nội, 2e éd. revue et corrigée, Lê Thăng, 1943, 298p. 14,5x22. Chapitre XVIII: La littérature annamite et ses différentes formes, p.231-282.

506\* \* *Littérature du Viêt Nam*. Vol. spécial de la revue *Europe*, 39<sup>e</sup> année, n°387-388 (VII-VIII.1961), 357p., 95p.

## **II.5.D.4. Histoire générale. Vie culturelle : religions**

### **II.5.D.4.a.En général dont génies, saintes mères, taoisme, christianisme**

511\* \* BOUDAREL, G. "L'insertion du pouvoir central dans les cultes villageois au Viêt Nam : esquisse des problèmes à partir des écrits de Ngô Tất

Tộ" p.87-146 (dans A. Forest, Yoshiaki Ishizawa, L. Vandermeersch : *Cultes populaires et sociétés asiatiques. Appareils culturels et appareils de pouvoir*, Paris, L'Harmattan, 1991, 264p.)

512\* \* BRIFFAUT, C. *Etude sur les biens cultuels familiaux en pays annamites*. Paris, 1907

513\* \* CADIÈRE, L. "La famille et la religion en pays annamite". *BAVH* XVII/ 4, X-XII 1930, p.353-413, planches LXXIII-LXXIX (dessins de cortèges, rites, costumes)

514\* \* COUÉ, A. "Doctrines et cérémonies religieuses du pays d'Annam". *BSEI* VIII (1933) 3, p.83-155. XVIII pl., dessins

515\* ĐẶNG Nghiêm Vạn (cb), NGUYỄN Duy Hình, ĐẶNG Thế Đại. *Bước đầu tiộm hiểu đạo Cao Đài*. NXBKHXH (Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo), 1995, 424p. 14,5x20,5. Biblio, 18 ph C

516\* ĐẶNG Nghiêm Vạn (cb) *Những vấn đề lý luận và thực tiễn tôn giáo ở Việt Nam*. Hà Nội, Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo, TTKHXHNVQG, NXBKHXH 1998, 314p. 12 art. dont Phật pháp p.254-281.

517\* ĐẶNG Nghiêm Vạn. *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*. NXB CTQG pour Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo, 2001, 358p. 15x22

518\* ĐẶNG Nghiêm Vạn. *Dân tộc văn hóa tôn giáo*. Hà Nội, NXB KHXH, 2001, 1043p. 16x24

519\* ĐINH Gia Khánh, LÊ Hữu Tầng (cb). *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*. Hà Nội, NXBKHXH, 1993, 315p. 16x24, 40 ph. C.

520\* \* ĐỖ Phương Quỳnh. *Les fêtes traditionnelles au Viet Nam*. Hà Nội, Thế Giới, 1995, 189p. 13x20, 31 ph. dont 21 C, 40 descriptions, calendrier

521\* ĐỖ Quang Hưng (cb). *Tôn giáo và mấy vấn đề tôn giáo Nam bộ*. Hà Nội, NXB KHXH, 2001, 431p. 14x20 (18 articles)

522\* \* ĐOÀN LÂM et autres. *Le culte des Saintes Mères au Việt Nam*

Volume spécial de *Etudes Vietnamiennes* n. 131 (Hà Nội, 1/ 1999) : Aperçu sur le culte des génies féminins, par Đoàn Lâm p.5-18 ; Le panthéon du culte des Saintes Mères, par Ngô Đức Thịnh p.19-34 ; Rites typiques du culte des Saintes

Mères, par Nguyễn Minh San, Ngô Đức Thịnh, Đoàn Lâm p.36-56 ; La cérémonie du service des génies (hậu bóng), une forme scénique populaire sacrée, par Ngô Đức Thịnh et autres p.63-77 ; Le culte des Saintes Mères (đạo mẫu) dans le Việt Nam central, par Đông Vĩnh p.77-86 ; De la mère de Bouddha Man Nương à la Sainte Mère Liễu Hạnh, par Nguyễn thị Huệ pp.87-93 ; La Sainte Mère des Monts et des Forêts (Mẫu Thượng Ngàn) et le Festival de Bắc Lệ, par Nguyễn Minh San.

523\* \* DUMOUTIER, G. 'Murs d'Annam : Pratiques et croyances populaires'. *Rv Indo*. 1900 : n° 73 (12.3, p.267-270), 74 (19.3, p.289-291), 75 (26.3, p.315-317).

524\* \* DUMOUTIER, G. 'Sorcellerie et divination : le Thầy Cúng, le Bà Đồng ou Bà Cốt, la bonne aventure' *Rv. Indo*. 24.2.1902, p.183-185

525\* \* DUMOUTIER, G. "Les cultes annamites". *Rv Indo*. 1905 : 28.2 (p.237-248 [Confucius]), 30.3 (p.373-394), 15.4 (p.451-471), 30.4 (p.529-544 [génies]), 15.5 (p.609-626), 30.5 (p.683-698), 15.6 (p.763-773). Et Hanoi, Schneider, 1907 (extrait de la *Rv. Indo*. 1906, 114p. 19x30)

526\* \* DURAND, M. et TRẦN Ham Tân. 'Chant des pêcheurs de Truong Đông' (culte de la baleine). *BSEI XXVIII* (1953) 2, p.183-219

527\* \* GIRAN, P. *Magie et religion annamites*. Paris, 1912

528\* \* HO PHAP. *Le Caodaisme, 3<sup>e</sup> amnistie de Dieu en Orient. La constitution religieuse du Caodaisme expliquée et commentée par Sa Sainteté Ho Phap, chef du Hiệp Thiên Đài*. Paris, Dervy, 1953. Réédi. par Lido Printing, 9345 Bolsa av., Westminster CA 92683, avant 2001

528-2\* \* HUỲNH Ngọc Trảng, TRƯỜNG Ngọc Tường, HỒ Phụng, Xuân Vũ et Lữ Huỳnh Phụng (photos). *Văn hóa dân gian cổ truyền. Ông Địa. Tín ngưỡng và tranh tượng*. NXB tp. HCM, 1994, 136p. 19x26,5, avec 114 ph. C

529\* \* LAN, J. 'Le riz: législation, cultes, croyances'. *BAVH X-XII* 1919, p.390-451

530\* \* LANGLET, E. *Dragons et génies. (Contes rares et récits légendaires inédits recueillis oralement au pays d'Annam et traduits)*. Librairie Orientaliste Paul Geuthner, 1928, 225p.



531\* LAO Tử, THỊNH LỆ (cb). *Từ điển bách khoa Nho-Phật-Đạo*. Hà Nội, NXB Văn Học, 2001, 1882p. 19x27. Toutes expressions avec caractères chinois (modernisés)

532\* LÊ Như Hoa (cb). *Tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam*. Hà Nội, NXB VHHT, 2001, 430p. 13x19 sans ill.

533\* LÊ Trung Vũ. *Lễ hội cổ truyền (Traditional folk festivals of the Viet people of North Viet Nam)*. Hà-nội, NXBKHXH avec aide de Toyota Foundation, 1992, 367p, 23 ph. C., calendrier p. 322-361, 13x19

\* LÊ Văn Kỳ. *Lễ hội nông nghiệp ...* V. supra n° 296-4

534\* LÊ Xuân Quang. *Thờ thần ở Việt Nam* (Giải khuyến khích của Hội Văn Nghệ Dân Gian VN). NXB Hải Phong 1996, 2 vol. 192 et 202p. 13x19

535\* \* LESSERTEUR, E. *Rituel domestique des funérailles en Annam*. Paris, Chaix, 1885 (Trad. du *Thọ mai gia lễ*)

536\* \* LEVY, P. 'La commensalité au Viet Nam et ses rapports structuraux avec le culte villageois des génies tutélaires'. *Eurasie* (Cahiers de la Société des Etudes Euro Asiatiques, n° 1. L'Harmattan, (?), p.152 sq. Référence suspecte

537\* \* MASPERO, H. 'Chine' dans *Mythologie asiatique illustrée* par J. Hackin, Paris, Librairie de France) 1928, 430p. avec nombreuses ill. NB

538\* \* MUS, P. 'Les religions de l'Indochine', dans *Indochine*, publié par le Commissariat Général de l'exposition de 1931 ++

539\* NGÔ Đức Thịnh (cb) avec 11 auteurs. *Đạo mẫu ở Việt Nam*. NXB VHHT [VH Dân Gian ?], 1996 I. *Khảo cứu*, 336p. 14x20, bibliographie

539-2\* \* NGÔ Thị Kim Doan. *Những lễ hội Việt Nam tiêu biểu (sách song ngữ anh việt danh cho khách du lịch và học anh ngữ)*. *The typical vietnamese festivals*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2003, 323p. 13x19

539-3\* NGÔ Văn Phú. *Hùng Vương và lễ hội đền Hùng*. Hà Nội, NXB Hội Văn Hóa, 1996, 456p., 2 photos

539-5\* NGUYỄN Duy Hinh. *Người Việt Nam với đạo giáo*. Hà Nội, NXBKHXH, 2003, 786p. [Taoisme : Chine, puis VN p.353-776]

- 540\* NGUYỄN Đông Chi. *Lược khảo về thần thoại Việt Nam* [Essai sur la mythologie vietnamienne]. Hà Nội, Ban Văn Sử Địa, 1956, 185p.
- 541\* \* NGUYỄN Hữu Đăng. *Esquisse d'une anthropologie culturelle de la mort au Việt Nam*. (thèse Université Paris 7, 1973. Résumé: "Le rôle des morts dans la formation du nationalisme vietnamien", p.154 sq, dans *Actes du XXIXe Congrès International des Orientalistes*, section Asie du Sud-Est continentale, vol. II, Paris, L'Asiathèque, 1976, 180p.
- 542\* \* NGUYỄN Huy Lai J. *La tradition religieuse spirituelle sociale au Viet Nam. Sa confrontation avec le christianisme*. Paris, Beauchesne, coll. "Religions" n° 11, 1981, 525p. 16x24. (Croyances populaires, génies; confucianisme; taoïsme; bouddhisme; caodaisme et Hoa Hao; christianisme).
- 543\* NGUYỄN Minh San. *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Dân Tộc, 1994, 327p. 13x19 (2 ph C en couvertures, et qq. ph NB)
- 544\* NGUYỄN Tiến Hữu. "Ngôi đình làng và vị thần hoàng" Sai Gòn, *Văn Hóa Tập San*, 3 / 1973, pp.189-216
- 545\* \* NGUYỄN Văn Huyền. 'Contribution à l'étude d'un génie tutélaire annamite, Lí Phục Man'. *BEFEO*, 1938/ 1, p.1-111
- 546\* \* NGUYỄN Văn Khoan. 'Le repêchage de l'âme, avec une note sur les *hồn* et les *phách* d'après les croyances tonkinoises actuelles' *BEFEO* 1933 / 1, p.11-35
- 547\* \* NGUYỄN Văn Khoan. "Essai sur le đình et le culte du génie tutélaire des villages du Tonkin" *BEFEO* XLV (1951/1) pp.89-119
- 547-3\* PHẠM Minh Thảo, TRẦN Thị An, BÙI Xuân Mỹ. *Thành Hoàng Việt Nam*. [naturels et historiques]. Très nombreuses biographies. Hà Nội, NXB VHTT, 1997, 2 vol. 491 et 625p. 14,5x20,5, pas d'illustration
- 548\* PHAN Ngọc Khuê. *Tranh Đạo giáo ở Bắc Việt Nam*. [Images du taoïsme du Nord du Viet Nam]. Hà Nội, NXB Mỹ Thuật, 2001, 153p. 26x37, intro. p. 1-65, puis 125 ph. C expliquées. Liste de termes spécifiques en vietnamien puis caractères chinois (p.67-72)
- 549\* PHAN Phát Huôn. *Việt Nam giáo sử* [Histoire du catholicisme au VN]. Sài Gòn, 2 vol., Cứu Thế Tùng Thư, 15,5x23,5: I.1533-1933, 2e éd., 1965,

608p., 30 ill. (surtout portraits ou pages de livres pas toujours lisibles), index.  
II.1933-1960, 1962, 590p., 21 ill., 4 cartes.

550\* \* POUCHAT, J. 'Superstitions annamites relatives aux plantes et aux animaux'. *BEFEO*, 1910 : IV-VI p.401-409, VII-IX p.585-612

551\* \* PRZYLUSKI, J. 'Note sur le culte des arbres au Tonkin'. *BEFEO* X-XII 1909, p.757-765

552\* \* PRZYLUSKI, J. 'Les rites du động thổ. Contribution à l'étude du dieu du sol au Tonkin'. *BEFEO* X / 2, p.339-349

553\* \* PRZYLUSKI, J. 'L'or, son origine et ses pouvoirs magiques. Etude de folklore annamite'. *BEFEO* 1914 / 5, p.1-17

554\* THẠCH Phương, LÊ Trung Vũ. *60 lễ hội truyền thống Việt Nam*. Hà Nội, NXB KHXH, 1995, 587p. 14,5x20,5, avec 43 ph. C, des dessins et calendrier p.559-579.

554-3\* Tôn Thất Bình. *Huế. Lễ hội dân gian*. NXB Thuận Hóa, 2002 (?) 251p. 13x19. Pas d'illustrations

555\* \* TRẦN Minh Tiết. *Histoire des persécutions au Việt Nam*. Paris 1955

556\* \* TRAN Tam Tinh. *Dieu et César. Les Catholiques dans l'histoire du Vietnam*.

Paris, Sudestisie, 1978, 240p. 14x21

557\* \* TRƯỜNG Đình Hòe. *Les immortels vietnamiens d'après le "Hội chân biên"* EFEO, Textes et Documents sur l'Indochine, n° XVI, 1988, 168p.

(traduction annotée de l'ouvrage de 1847 en chinois concernant d'une part les hommes parfaits vietnamiens *chân nhân* censés avoir obtenu l'immortalité, et d'autre part les immortelles célestes, terrestres ou aquatiques ayant vécu ou s'étant manifesté au VN)

557-3\* TRƯỜNG Thìn. *Lễ tang Việt Nam truyền thống và kế thừa*. NXB Hà Nội, 2002, 138p. 13x19, avec 3 documents annexes p. 93-136

558\* VŨ Ngọc Khánh. *Thành hoàng làng Việt Nam*. NXB TN , 2002, 472p. 14x20

558-2\* VŨ Ngọc Khánh. *Nữ thần và thánh mẫu Việt Nam*. Hà Nội, NXB Thanh Niên, 2002, 427p. 13x19 (biographies)

#### **II.5.D.4.b. Histoire générale. Vie culturelle : religions. 'Confucianisme'**

559\* ĐÀO Duy Anh. *Khổng giáo phê bình tiểu luận*. 1938 [thèse défavorable : dévoiement de la pensée confucéenne, dont les partisans ne peuvent plus être que des idéalistes sans espoir ou des réactionnaires ; pensée inefficace dans le monde urbain et monétaire, etc ...]

560\* \* DUMOUTIER, G. 'Văn miếu (le temple royal confucéen)', dans 'Les pagodes de Hà Nội'. Hà Nội, Schneider, 1888, p.84-92. [Et *Revue d'Ethnographie*, VI I.1888, p.493-502 ?]

561\* LÊ Sỹ Thắng (cb). *Nho giáo tại Việt Nam*. (Công trình được XB nhân dịp kỷ niệm 35 năm thành lập viện Triết Học (1959-1994). Hà Nội, NXBKHXH, 1994, 570p. 13x19

562\* \* NGÔ Đình Nhu. 'La fête de l'ouverture du printemps à Hà Nội sous les Lê postérieurs'. *Bull. de l'Institut Indochinois pour l'Etude de l'Homme*, t. IV (1941), p.74

563\* PHAN Đại Doãn (cb), TRẦN Đình Hựu, ... *Một số vấn đề về nho giáo Việt Nam*. NXB CTQG, rééd., 312p. 14,5x20,5

564\* \* TAVERNIER, E. 'Le culte des ancêtres'. *BSEI* I (1926) p.133-175, 2 fi., 1 pl ht

565\* TOAN ÁNH. *Tinh thần trọng nghĩa phương Đông*. Sài Gòn, Án Sáng, 1969, 204p. 14x20 (exemples historiques)

566\* TOAN ÁNH. *Phong tục thờ cúng trong gia đình Việt Nam*. NXB VH Dân Tộc, 1993 ; réédi. corrigée, Đồng Tháp, 1998, 160p. 13x19. Sans doute le même que *Phong tục VN (Thờ cúng tổ tiên)*, NXBKHXH, 1991

567\* TRẦN Trọng Kim. *Nho giáo 1930* Thèse optimiste contrairement à celle de Đào Duy Anh. (V. infra n° 2452)

568\* VŨ KHIÊU (cb) *Nho giáo xưa và nay*. Hà Nội, NXBKHXH, 1990, 348p.16/23 (21 art.)

### II.5.D.4.c. Bouddhisme

569\* \* BEZACIER, L. "Le panthéon des pagodes bouddhiques au Tonkin" *BSEI XVIII* (1943) 3, p.29-67, 1 plan type et 6 plans de pagodes, 6 pl. dessins, 1 pl. ph. Et réédition dans un chapitre de *L'art vietnamien...* infra n° 644

570\* CHÂN Nguyễn, NGUYỄN Tường Bách. *Từ điển Phật học*. Huế, NXB Thuận Hóa, 1999, 656p. 16x24. Tableau des Ecoles et mouvements, biblio., plusieurs index (vn., sanskrit, pinyin). Toutes les entrées avec carac. chinois (traditionnels)

570-3\* \* DE CORNU, Ph. *Dictionnaire encyclopédique du bouddhisme*. Seuil, 2001

571\* ĐOÀN Trung Cùn. *Phật học từ điển* [Dictionnaire du bouddhisme]. Sài Gòn, Phật Học Tông Thơ XB, 3 vol. 1966, 1967, 1968 (1530p. en tout). Termes techniques en carac. chinois.

572\* ĐOÀN Trung Cùn. *Các tông phái đạo Phật*. NXB Thuận Hóa, 1995, 165p. 13x19

573\* \* DUMOUTIER, G. 'Le clergé et les temples bouddhiques au Tonkin'. *Rv. Indo.* X / 1913, p.443-463

574\* \* DUMOUTIER, G. *Lerituel funéraire des Annamites*. Hà Nội, 1904, 299p., 36 pl.

LYÙ Kim Hoa. *Châu bản ... 1802-1945* : v. supra n° 189-2

575\* KIM Cương Từ (cb), Thích THANH NINH. (Giáo Hội Phật Giáo VN). *Từ điển Phật học Hán Việt*. Hà Nội, Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học XB, 1992. Vol. I: A - Nhiếp ý âm nhạc. (1098p. 17x24, avec caractères chinois)

576\* *Kỷ yếu ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên, 1923-1987*.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, Ni giới hệ phái khất sĩ. 1994, 443p. 14x20 avec 45 ph. C

576-3\* \* LÊ Hữu Khoa (Ed.) 'Confucianisme. Permanence et renouveau'. Textes réunis et présentés par.. *Approches Asie n*) 13 (1996) Hommage à P.

Isoart (Art. de R. Pottier, Hoang Xuân Hãn, Nguyễn Thế Anh, Lê Hữu Khoa, Margolin, Trần Đình Hượu, Trinh Văn Thao, D. Lombard, C. Gheerbrant)

577\* LÊ Mạnh Thất. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam. I. Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam đế*. Huế, NXB Thuận Hóa, 1999, 835p. 14,5x20,5

MIGOT : v. infra 592

578\* \* MINH CHI, HA Van Tan, NGUYEN Tài Thư. *Le bouddhisme au Viet Nam, des origines au XIXe siècle*. Hà Nội, The Gioi 1993, 220p. 12,5x19 ; 6 ph. C et 4 NB. Réédi. 1998

578-3\* *Mông Sơn Thí Thực*. (Rites de la distribution des offrandes aux âmes errantes). Edition par Hội Vong Linh Trúc Lâm, Orsay, 10 Impasse Alain Fournier, 1994

578-2\* NGUYỄN Duy Hinh. *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*. Hà Nội, NXBKHXH, 1999

579\* NGUYỄN Hiền Đức. *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* [Sud, depuis Nguyễn Kim).

NXB tp. HCM, 1995, 2 vol. en 1 reliure, 355 et 385p. 16x24

580\* \* NGUYỄN Khắc Kham. *A Bibliography of Vietnamese Buddhism. Sơ thảo mục lục Thư tịch về Phật giáo VN*. Sài Gòn, 1963

581\* NGUYỄN Lang. *Việt Nam Phật Giáo sử luận* [Histoire raisonnée du bouddhisme au Việt Nam]. Sài Gòn. Trois vol. I. jusqu'à la fin de la dynastie des Trần, 524p., Sài Gòn, Lá Bối, 1973, réédi. Paris Lá Bối, 1977, et Hà Nội Văn Học 1992 ; II. jusqu'à la fin du XIXe s., 380p., Paris Lá Bối 1978, et Hà Nội Văn Học 1992 ; III. jusqu'à 1964, Paris Lá Bối 1985 et Hà Nội Văn Học 1994. (Hà Nội, NXB Văn Học, Hội đồng thẩm định : Vũ Khiêu, Thích Thanh Tứ, Hà Văn Tân, Nguyễn Huệ Chi, et intro. par ce dernier) 3 vol. (524, 380, 585p.). Index avec caractères chinois, sauf vol. 3

582\* NGUYỄN Long (Thành Nam). *Phật giáo Hòa Hảo trong dòng lịch sử dân tộc*. Edi. Đuốc Từ Bi (PO Box 3048, Santa Fe Springs, Cal. 90670, USA), 1991, 825p. 16x24, index

583\* NGUYỄN Tài Thư (chủ biên). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Hà-nội, NXBKHXH (Viện Triết Học), 1988, 478p. 13x19

584\* \* NGUYỄN Tài Thư (cb), Minh Chi, Ly Kim Hoa, Ha Thuc Minh, Ha Van Tân... *History of Buddhism in Viet Nam*. Hanoi, Social Sciences Publishing House, 1992, 427p., 12,5x18, 7 ph. C, 13 ph. NB

585\* \* NGUYỄN Văn Huyền. 'La transmigration des âmes et la fête des morts' *Indochine*, 2<sup>e</sup> année, n° 52, 28.8.1941

586\* PHẠM Hữu Dung. *Từ điển đối chiếu Phật ngữ Phan Pali - Việt Pháp Anh. Correspondances des termes bouddhiques sanscrit, pali, viet, français, anglais*. Montrouge, 1996, SARL Lang Ve, 9 av. de la Marne, 92120. 154p.

587\* \* PIAT, M. 'La pratique du bouddhisme Hòa Hảo'. *BSEI L* (1975) 1, p.143-155

588\* *Quan Âm linh xăm (xăm Phật Bà)* (c). [Révélation divinatoires de Quan Âm - Avalokiteçvara]. Trad. par Huyền-Mặc Đạo Nhơn, et Đoàn Trung Còn. Sài Gòn, Phật Học thư xã, 1951, 56p. 14,5x21,5

588-3\* Thích Đức Nghiệp. *Đạo Phật Việt Nam*. NXB tp HCM (Thành Hội Phật giáo tp HCM), 1995, 747p. 15,5x23. Tous aspects, dont archéologie

589\* Thích THANH DUỆ, QUẢNG Tuệ Tuệ Nhã. *Tập tục và nghi lễ dâng hương*. NXB VH Dân Tộc, 215p. 16x24 (réédi corrigée et augmentée)

590\* \* Thích THIÊN AN (edited, annotated and developed by Carol Smith). *Buddhism and zen in Vietnam, in relation to the Development of Buddhism in Asia*. Los Angeles CAL, College of Oriental Studies, Graduate School. Edi. Charles Tuttle Cy Rutland, Vermont / Tokyo, 1975. Ouvrage de 301p. dont notes p.211-280, biblio. p.281-289, 13 ph.; To, trad. vn. et trad. anglaise du *Thiên tông chỉ nam (A Guide to Zen Buddhism)* [ou seulement de la préface ?] de Trần Thái Tông (1225-1258) p.197-209. Tableaux des lignages des Ecoles sino-vietnamiennes.

591\* Thích MẬT THỀ. *Việt Nam Phật giáo sử lược*. Hà Nội, Chùa Quán Sứ, 1942 [ouvrage pionnier]. Réédition en 1984 par Phật Học Viện Quốc Tế, 9250 Columbus av., Sepulveda, CA 91343, USA, 246p. ; et par Tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên Huế, 1996, 226p. 13x19

592\* \* MIGOT, O. 'Le Bouddhisme en Indochine' *BSEI XXI* (1946) 3-4, p.23-38, 1c.

593\* TRÀ Giang Tử. *Dẫn lối về nguồn. Phật giáo Việt Nam Theravada*. Sở VHTT Thừa Thiên Huế, 1993, 268p. 13x19

594\* TRẦN Trọng Kim. *Phật giáo xưa và Phật giáo ngày nay*. Huế, Tân Việt, 1952.

595\* \* TRẦN Văn Giáp. "Le bouddhisme en Annam des origines au XIIIe siècle" *BEFEO* XXXII 1932, p. 191-268, 2 tableaux ht. Appendice: traductions en français des extraits du "...*ương mục*" relatifs au bouddhisme de 971 à 1787, pp.257-268. Trad. vn. par Tuệ Sỹ, Sài Gòn, Tu thư viện Đại Học Vạn Hạnh, 1968,166p. 13x19. Elle a gardé les expressions et noms en caractères chinois.

596\* \* TRẦN Văn Giáp. 'Les deux sources du bouddhisme annamite' *Cahiers EFEO* n° 33, p.19

597\* \* TRẦN Văn Giáp. "Le panthéon bouddhique au Viet Nam" (rééd.), suivi de "Notes [brèves] sur 45 pagodes du Viet Nam" *Etudes Vietnamiennes* n° 108 (2 /1993) p.70-92

598\* \* TRẦN Văn Giáp. 'Note sur la bannière de l'âme. A propos d'une cérémonie bouddhique à la mémoire des victimes du 'Phénix'. *BEFEO* 1939 p.224-273

599\* VAÊN Tân. "Vài nét về Phật giáo trong lịch sử Việt Nam". *NCLS* 162 (5-6 1975) p.29-39.

600\* \* VÕ Văn Tường . *Việt Nam danh lam cổ tự. Les célèbres anciennes pagodes du VN*. Hà Nội, NXBKHXH, 1992, 651p. 19x27. Avec plusieurs photos en couleurs de chacune de 171 pagodes ; présentation et explications en vietnamien, anglais, français, chinois.

## II.5.D.5. Arts et archéologie dont épigraphie

### II.5.D.5.a. En général

601\* \* BERNANOSE, M. *Les arts décoratifs au Tonkin*. Paris, Laurens, 1922, LXI pl. NB, 39 fig

602\* \* BEZACIER, L. *L'art vietnamien*. V. infra n° 644



603\* \* BEZACIER, L. *Le Viêt Nam, I: De la préhistoire à la fin de l'occupation chinoise*. C'est le tome II de la première partie (*Asie du Sud Est*, ss di. de G. Coedès et J. Boisselier) du *Manuel d'archéologie d'Extrême Orient*, ss la direction de H. Hierche. Paris, Ed. Picard, 1972, 343p. 18x23, 4 cartes et plans, 18 pl. ht., 148 dessins, bibliographie.

604\* \* BÙI Minh Trí Kerry Nguyen Long. *Vietnamese Blue and White Ceramics*. Hà Nội, NXB KHXH, 2001, 196p. 21,5x28 bilingues + 329 pl. C et 520 dessins NB

604-2\* CHU Quang Trú. *Văn hóa Việt Nam nhìn từ mỹ thuật*. Hà Nội, Viện Mỹ Thuật, NXB Mỹ Thuật, 2002, 2 vol. 794 et 630p., table en anglais ; pas d'illustration

604-3\* \* BÙI Văn Vượng. *Du papier Dó aux estampes populaires*. Hà Nội, Thế Giới, 1999, 78p. 14,5x20,5 avec 9 photos C, et 4 dessins

605\* \* CULAS, M. *Grammaire de l'objet chinois*. Edi de l'Amateur, 1997, 270p. nombreuses ill., index

606\* \* DUONG Vien, TRAN Lu Hau, HOANG Cong Luan, ... *Tranh lụa Việt Nam. Les peintures sur soie ...* Hà Nội, NXB MT, 1997, 22p. trilingues, 79 artistes, repro C sans explications

607\* \* De CORAL REMUSAT, G. 'Animaux fantastiques de l'Indochine, Insulinde et Chine'. *BEFEO* 1936 / 2, p.427-437

607-3\* \* De MÉNONVILLE, Corinne. *La peinture vietnamienne. Une aventure entre tradition et modernité*. Editions d'Art et d'Histoire ARHIS, 2003, 246p. 24x32 avec plus de 400 illustrations [jusqu'à 1975]. Voir aussi infra n° 2567

608\* \* D'ENJOY, P. 'Coloration dentaire des Annamites'. *Rv Indo*. 1901 (2<sup>e</sup> sem.) p.1154 sq

609\* ĐOÀN thị Tĩnh. *Tìm hiểu trang phục Việt Nam (dân tộc việt)*. Hà Nội, 1987, NXBVH, 200p. 13x19, avec croquis et photos NB

610\* \* DUMOUTIER , G. 'Etudes sur les Tonkinois : habitation, sculpture, incrustation'. *BEFEO*, I (1901) 2, p.81-99

611\* \* DURAND, M. *Imagerie populaire vietnamienne*. PEFEO XLVII, 1960, 479p. plus un supplément. Près de 400 photos ou reproductions commentées, malheureusement sans les couleurs qui font l'essentiel de leur valeur esthétique.

612\* \* EBERHARD, W. *Dictionary of Chinese Symbols. Hidden Symbols in Chinese Life and Thought*. Routledge, 1988, 332p.

613\* \* FROMENTIN, H. 'La céramique vietnamienne de la donation Maspero au musée Guimet' *Arts Asiatiques*, n° 52 (1997), p.89-105, 35 ph. NB

614\* \* HEJZLAR, J. et FORMAN, WB. *L'art du Viet Nam*. Paris, Cercle d'art, 1973, 91p., 243 photos NB et couleurs.

615\* \* HOÀNG NAM (responsable de l'édition), ĐẶNG NAN (cb). *Tranh dân gian Việt Nam. vietnamese folk pictures. Imagerie folklorique Việt Nam*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Dân Tộc, 1995, 170p. 24x25 trilingues, 108 images en couleurs (du village de Đông Hồ)

616\* \* HUBERT, JF. 'La céramique' dans *L'âme du Viet Nam*. Paris, Cercle d'Art, 1996. V. supra n° 378

HUỲNH Chiêu : supra 12-2

616-3\* \* LAMBRECHT, M. et SHICKLGRUBER, C. (Ed.) *Vietnam. Arts et cultures de la préhistoire à nos jours*. Catalogue de l'exposition au Musée Royal d'Art et d'Histoire, Bruxelles, 2003. Editions SNOECK, 272p. 24,5x29,5. Articles sur l'histoire (des origines à nos jours) et la culture du Việt Nam, illustrés par 190 photos commentées d'objets exposés + d'autres photos, par A. Cahen-Delhay, M. Lambrecht, Phan Huy Lê, J. Guy, P. Langlet et Thanh Tâm Quach, H. Opletal, Lê Thanh Khôi, Trần Văn Khê, Trần Quốc Vương, Nguyễn Văn Huy et Lư Hùng, J. Kleinen, avec liste des ethnies, glossaire, bibliographie, catalogue des pièces non illustrées. L'exposition ne concernait le XXe siècle que par un certain nombre d'objets ou grandes photos des guerres entre 1945 et 1975. Nombreux objets autorisés pour la première fois à sortir des musées vietnamiens. Exposition présentée ensuite à Vienne à partir de février 2004

617\* \* LEFEBVRE D'ARGENCÉ. *Les céramiques à base chocolatée du Musée Louis Finot de l'École Française d'Extrême Orient à Hà-nội* PEFEO n. XLIV (1957), 30p., XIII pl. de photos NB, 7 p. de dessins des motifs

617-4\* LÊ Huyền. *Nghề sơn cổ truyền Việt Nam*. Hà Nội, Trường Đại Học Mỹ Thuật Công Nghiệp, NXB Mỹ Thuật, 2003, 249p. 13x19, avec 30 photos NB, 25 C, 4 p. de dessins d'outils, et plan du temple Ngọc Sơn à Hà Nội

618\* \* LÊ Trung, TRINH Thị Hòa. *Vietnamese Ceramics in the Museum of Vietnamese History Hồ Chí Minh city*. NXB HCM VHHT, 1998, 180p. 19x27 avec 179 ph C., et nombreux dessins

619\* \* LOOFS-WISSOWA, HHE (with the assistance of Pham Van Minh and Nguyen M. Long). *Vietnamese-English Archeological Glossary with english index*. Canberra, The Australian National Univ., Faculty of Asian Studies, 1990, 60p. 21x31

620\* \* LUNET de la JONQUIÈRE, E. *Inventaire archéologique de l'Indochine*. Paris, PESEO, Leroux, 1908 1918 (?)

621\* NGÔ Đức Thọ (chủ biên). *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam. Bảng tra tư liệu thư tịch Hán nôm*. Hà-nội, NXBKHXH, 1990, 821p. 12x19. Index des noms propres. Inscriptions des temples et pagodes, avec notices.

622\* \* NGUYỄN Khắc Viện, LÊ Vương (photos). *L'artisanat créateur au Viet Nam*. Paris, Agence Coopération Culturelle et Technique, 1983, 88p. 23x26 (60 ph. C, 59 ph. NB)

623\* NGUYỄN Khắc Ngữ. *Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam*. Montréal, Tủ sách Sử Địa, 1981, 384p. 13,5x20,5, 380 ill. NB

624\* NGUYỄN Phi Hoanh. *Mỹ thuật Việt Nam [L'art vn., des origines à nos jours]*. NXB Tp. Hồ Chí Minh (Sài Gòn) 1984, 427p. 14,5x20,5, 35 ill. mal reproduites. Tentative de synthèse intéressante, mais dont les analyses restent superficielles, et les raisonnements trop marqués par un marxisme élémentaire

625\* \* NGUYỄN Phúc Long. "Les nouvelles recherches archéologiques au Việt Nam (Complément au "Việt Nam" de Louis Bezacier)" *Arts Asiatiques*, XXXI numéro spécial, 1975, 124p., 296 fig. et photos.

626\* NGUYỄN Quân, PHAN Cẩm Thượng. *Mỹ thuật của người Việt. Tư liệu và bình luận*. Hà Nội, NXB Mỹ Thuật, 1989, 303p. 13x19 (2 ph. C, 42 ph. NB pas belles)

627\* \* NGUYỄN Quân, PHAN Cẩm Thượng. *Mỹ thuật ở làng (Art in village)*. Hà Nội, NXB Mỹ Thuật, 1991, 247p. 13x20. Résumé en anglais p.148-180, 41

photos NB + dessins dans le texte, chronologie culturelle, liste de 315 monuments classés

628\* NGUYỄN Quân, PHAN Khắc Thượng. *Điều khắc cổ điển Việt Nam. Vietnamese classical sculpture*. Tp HCM, NXB Trẻ, 1992 +

629\* NGUYỄN Quang Hồng (chủ biên), HOÀNG Lê (thư ký). (c) *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam. Tuyển chọn - Lược thuật* [The sino-nom engraved texts of VN] Hà Nội, NXBKHXH (VHN) 1993, 1142p. 16x24 Traductions de 1919 inscriptions des đình, pagodes, temples, tombeaux, autels, etc, parmi plus de 12000 disponibles ; 12 textes originaux seulement, mais titres et certains noms propres en anciennes écritures; index chronologique, des personnes, des inscriptions; tableau des caractères interdits ; 32 ph.)

629-3\* \* NOPE, Catherine, HUBERT, JF. *La fleur du pêcher et l'oiseau d'azur. Arts du Việt Nam*. Catalogue de l'exposition au Musée Royal de Mariemont (Belgique). Tournai, La Renaissance du Livre, collection 'Références', 2002, 194p. 20,5x28,5 avec très nombreuses photos en couleurs, dont 100 œuvres de l'Ecole des Beaux Arts de Hà Nội

630\* \* PATKO, I. et REV, M. *L'art du Viet Nam*. Paris, Somogy, 1967, 53p., 180 ph. NB et couleurs.

631\* PHẠM Lê Hoàn, LÊ Tấn. *Việt Nam cảnh đẹp và di tích*. NXB tp. HCM, 1989, 480p. 13x19

632\* \* PHẠM Quỳnh. "La fête du village de Yên-Lãng et le bonze Từ Đạo Hạnh" *Rv. Indo.*, VII-VIII 1915, pp.93-101

633\* PHAN Cẩm Thượng. *Điều khắc cổ Việt Nam. Ancient Sculpture of Viet Nam*. Hà Nội, NXB Mỹ Thuật, 1997

634\* \* PHAN Huy Lê, NGUYỄN Đình Chiên, NGUYỄN Quang Ngọc. *Gốm Bát tràng thế kỷ XIV-XIX (Bat Trang ceramics 14th-19th centuries)*. Hà-nội, Trung Tâm Hợp Tác Nghiên Cứu Việt Nam, Viện Bảo Tàng Lịch Sử VN, The Gioi XB, 1995, 209p. 21x29 avec 256 belles photos C et NB, 28 pl. de dessins, 4 pl C de photos d'estampages. Bilingue vietnamien-anglais

PHAN Ngọc Khuê, *Tranh Đạo giáo ...* : v. supra n° 548

635\* \* PHAN Văn Các et SALMON, Cl. (cb), Hoàng Văn Lô, Dương Thị The, Đinh Khắc Thuân, ... *Epigraphie en chinois du Việt Nam. Văn khắc Hán*

*Nôm Việt Nam ; Vol. 1 : De l'occupation chinoise à la dynastie des Lý. Từ Bắc thuộc đến thời Lý.* EFEO et Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, Hà Nội 1998, 286p. et 43p. 32x24 de repro. ph. NB (27 inscriptions de 618 à 1225, chacune présentée en français, vietnamien et chinois, mais non traduites, annotée en chinois)

636\* \* STEVENSON, J. and GUY J. *Vietnamese Ceramics : a Separate Tradition.* Chicago, Art Media Resources and Avery Press, 1997, 422p. (CR par Nora Taylor, Jo of Asian Studies, 58/ 1 feb. 1999) p.274-275.

636-3\* \* TÂNG Bá Hoàn, NGUYỄN Duy Cương, NGUYỄN Khắc Minh, et autres. *Gốm Chu Đậu* Kinh Books ltd., 1999, 160p; 21x29 avec 219 photos couleurs et dessins (p.52-79). La céramique de Chu Đậu [Hải Dương, fin XVe-XVIe s.], en vietnamien, anglais et japonais

637\* \* TRẦN Lâm Biền. "Les motifs végétaux dans les arts plastiques au Viet Nam" *Études Vietnamiennes*, n.107 (1 /1993), p.107-126

638\* \* TRẦN Quốc Vương, LÊ Vương (photos). *Vài hình ảnh về truyền thống thượng võ Việt Nam.* Hà Nội, NXB Thể Thao, 1976, 135p. 17x18, 81 ph. NB. Avec un livret ht. en français et en anglais, 'La culture physique vietnamienne traditionnelle à travers l'art populaire'

639\* \* TRẦN Văn Tốt. "Introduction à l'art du Việt Nam". *BSEI*, XLIV (1969) 1, p. 1-104, 30 pl. ph., 10 dessins, 2 c.

640\* \* *Tranh sơn dầu Việt Nam. Les peintures à l'huile du Việt Nam. Vietnam oil paintings.* Hà Nội, NXB MT, 1996, 147p. 21x20 avec 138 ph. C

641\* TRỊNH Quang Vũ. *Lược sử mỹ thuật Việt Nam.* Hà Nội, NXB VH TT, 2002, 318p. 14x20, 112 ph. C

641-3\* \* T'SERSTEVENS, M. 'Estampes populaires vietnamiennes'. *Arts Asiatiques*, 1960, tome VI I/ 1, p.61-6 ( ?)

642\* \* VƯƠNG Hồng Sển (infra n° 728) vol. 5 : traduction d'un ouvrage chinois du XIXe s., avec dictionnaire chinois français - vietnamien des termes techniques de la céramique à Jingdezhen en Chine

## II.5.D.5.b. Architecture spécialement

643\* \* BEZACIER, L. "L'art et les constructions militaires annamites". *BAVH* XXVIII/ 4, X-XII 1941, pp.323-351.

644\* \* BEZACIER, L. *L'art vietnamien*. Paris, Éd. Union Française, 1954, 226p., 29pl. dont 12 cartes et plans, 33 dessins. (surtout depuis XVIIe s.)

645\* \* BEZACIER, L. "Notice sur quelques ponts de pierre du Nord Viet Nam" *BSEI* XXX (1955) 4, pp.395-402, 1 plan, 6 photos.

646\* \* BEZACIER, L. *Relevé des monuments anciens du Việt Nam*. EFEO-TDI n° VI (1959), porte feuille 26x34,5: LXXXV plans dépliant pour 55 pagodes, temples, diønh, avec plan de Hà Nội et carte du Nord du Việt Nam Des édifices importants n'y sont pas (Ex. mausolées de Hoa Lư, chùa Thầy...)

647\* \* BOUDAREL, G. 'Le dinh maison commune du village' *Etudes Vietnamiennes*, 133 (1999 / 3) p.53-68.

648\* \* CLAEYS, JY. 'Rapport sur la conservation des monuments historiques ...' *BEFEO* 1932 / 1, p.487-493 [dont levées de terres près de Cao Bằng]

649\* ĐỖ Văn Ninh. *Thành cổ Việt Nam* [Les anciennes forteresses vn. ]. Hà Nội, NXBKHXH, 1983, 179p. 13x19, 17 ill. surtout des plans.

650\* ĐỖ Văn Ninh. "Quốc tử giám Hà Nội". *NCLS* n° 227 (II-IV 1986) p.52-59 ; n° 228 (V-VI 1986) p.50-62 ; n° 229 (VII-VIII 1986) p.56-61.

651\* ĐỖ Văn Ninh, TRỊNH Cao Tường. *Chùa Keo (Thần Quang tự)*. Ty VHTT Thái Bình, 1974, 83p., 14x21, plan après la table des matières.

652\* \* EFEO. 'Documents administratifs. Législation relative au classement, à la protection et conservation des monuments historiques et des objets d'art de l'Indochine française'. *BEFEO* 1926 [liste, + carac chinois]

653 \* \* HÀ Văn Tấn, NGUYỄN Văn Kự. *Đình Việt Nam. Community Halls in Viet Nam*. NXB tp. HCM (avec la Fondation Toyota), 1998, 435p. 25x25. Partie générale p.15-127 (Sources, architecture, sculpture, divinités et croyances, fêtes ; 809 édifices répertoriés avec notices, 520 photos en couleurs,

une carte, qq. plans et élévations). La partie générale, les notices et légendes des photos sont en vn. et anglais.

654\* \* LÊ Văn Hảo. "Introduction à l'ethnologie du đìønh" *BSEI XXXVII* (1962) 1, p.37-72, 1 dessin, biblio.

655\* \* LUNET de la JONQUIÈRE, E. *Inventaire archéologique de l'Indochine*. Paris, PESEO, Leroux, 1908 1918 (?)

656\* NGÔ Huy Quỳnh. *Kiến trúc Việt Nam*. NXB tp. HCM, 1986, 291p. 14,5x20,5. 20 ph. NB médiocres (p.90 sq. : depuis 1945)

656-2\* NGÔ Huy Quỳnh. *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*. NXB VHHT, 1998, 1337p. 16x24, 163 photos dont qq. en couleurs

657\* NGUYỄN Bá Lăng. *Chùa xưa tích cũ*. San Jose, Lá Bối, 1988, 222p. 13x19 (12 descriptions)

658\* NGUYỄN Khắc Ngữ. *Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam*. Montréal, Tủ sách Sử Địa, 1981, 384p.13,5x20,5, 380 ill. NB

659\* \* NGUYỄN Long Kerry 'A Vietnamese pagoda. Buddhist expression in Chùa Thầy'. *Art of Asia*, vol. 24 n° 3, May-June 1994, p.68-79

660\* \* PARMENTIER, H. et MERCIER, R. "Éléments anciens d'architecture au Nord Viet Nam". *BEFEO XLV* (1952) 2, p.285-348, 37 fig., pl. XXIII-XXXIX.

661\* TRẦN Mạnh Thường (cb), Bùi Xuân Mỹ, Phạm Thanh Huyền. *Đình chùa, lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam*. Hà Nội, NXB Văn Hóa - Thông Tin, 1998. (823p. 14,5x20,5, très nombreuses monographies, souvent courtes, sans références bibliographiques, index par provinces, 85 photos en couleurs).

662\* VAÊN Tạo (cb), Lê Văn Lan, Hồng Phong, Đỗ Văn Ninh, ... *Đô thị cổ Việt Nam*. Hà Nội, NXBKHXH pour VSH, 1989, 350p. 13x19 avec 19 ph. NB et 10 en C et plans

663\* \* VÕ Văn Tường, HUỖNH Như Phương. *Danh lam nước Việt. Vietnam's famous pagodas*. Hà Nội, NXB Mỹ Thuật, 1995, 283p 19x26 (45 pagodes, chacune quelques pages dont plusieurs ph. C ; explications traduites par Trần Phương Lan en anglais p.189-277).

663-2\* VŨ Tạm Lang. *Kiến trúc cổ Việt Nam*. Hà Nội, NXB Xây Dựng, 1983, 3<sup>e</sup> édition en 1999, 216p. 19x27 avec unecinquantaine de dessins NB, 74 photos NB reproduites médiocrement, 22 photos couleurs

664\* \* X.X.X. "La pagode de Hương Tích". *Rv. Indo*. II 1914, pp.135-147.

### II.5.D.5.c. Musique. Théâtre

665\* \* ĐÀO Trọng Từ, HUY Trân, Tú Ngọc. *Essais sur la musique vietnamienne* Hà Nội, Édi. en Langues Étrangères, 1979, 287p. 15x20, avec 20 chansons et textes musicaux

666\* \* DE GIRONCOURT, G. "Recherches de géographie musicale en Indochine". *BSEI XVII* (1942) 4, p.5-174 (113 transcriptions musicales, 48 fig., 20 photos et 1 carte ht., bibliographie.

667\* ĐỖ Bằng Đoàn, ĐỖ Trọng Huệ. *Việt Nam ca trù biên khảo. (Khảo cứu nghệ thuật văn chương và sưu tầm cổ tích lịch sử)*. Sài Gòn, Tác giả XB, 1962, 681p. 16x24.

668\* HOÀNG Châu Ký. *Sơ khảo lịch sử nghệ thuật tuồng* [Petite histoire du théâtre classique] Hà Nội, NXB Văn Hóa, Viện Nghệ Thuật, 1973, 213p. 13x19

669\* \* HUỖNH Khắc Dụng. *Hát bội. Théâtre traditionnel du Việt Nam*. Sài-gòn, Nam Chi Tùng Thư, 1970, 562p. 16x24 ; 6 pages avec dessins d'instruments et airs de musique ; 7 planches en couleurs pour les costumes (bilingue. En français: p. 1-110 + textes p.111-225 ; en vietnamien p.229-562)

670\* \* LE BRIS, E. "*Musique annamite, airs traditionnels*". Hanoi, IDEO, 1922, 55p., 2 pl C ht (extrait du *BAVH*)

671\* LÊ Yên. *Những vấn đề cơ bản trong âm nhạc tuồng*. Hà Nội, Thế Giới, 1994, 184p. 15x21

672\* \* MORECHAND, G. 'Folklore musical Jarai et Bahnar' *BSEI XXVI* (1951) 3, p. 357-383 avec textes bilingues, 6 pl et 1 fig.

673\* \* NGUYỄN Đình Lai. 'Etude sur la musique sino-vietnamienne et les chants populaires du Việt Nam' *BSEI XXXI* (1956) 1, p.5-86 avec 35 notations,



19 pl et 1 dépliant. Et par Vương Hồng Sển : 'Note additionnelle à l'étude de M. Ng D Lai sur la musique ... *BSEI XXXI* (1956) 1, p.87-91

674\* \* NGUYỄN Huy Hồng, TRẦN Trung Chính. *Les marionnettes sur eau traditionnelles du Vietnam*. Hà Nội, The Gioi, 1992, 79p. 19x24 avec 47 photos C + dessins et photos NB

675\* \* NGUYỄN Lộc, VÕ Văn Tường. *Nghệ thuật hát bội Việt Nam (Vietnam's hat boi theater art)*. Hà Nội, NXB Văn Hóa, 1994, bilingue 218p. 26x29, avec nombreuses illustrations en couleurs.

675-3\* NINH Viết Giao. *Hát phường vải*. Trung Tâm Văn Hóa Ngôn Ngữ Đông Tây, NXB Thông Tin, 2002, 475p. 13x19. Textes

676\* TOAN ÁNH. *Cầm ca Việt Nam (Sưu tầm phong tục)*. Chợ Lớn, La Bôi, 1970, 279p. in 8°. Réédi. : *Tìm hiểu nghệ thuật cầm ca Việt Nam (sách tham khảo)*. NXB Đồng Tháp, date ? [années 1990], 245p. 12x18, sans ill.

677\* \* THÁI Văn Kiểm. "Panorama de la musique classique vietnamienne des origines à nos jours" *BSEI XXXIX* (1964) 1, pp.53-122, 19 pl. ph.

\* Trần Mạnh Thường ... v. supra n° 475-3

678\* \* TRẦN Văn Khê 'Place de la musique dans les classes populaires au Việt Nam'. *BSEI XXXIV*(1959) 4, p.361-377, biblio.

679\* \* TRẦN Văn Khê. *La musique vietnamienne traditionnelle*. PUF (Annales du Musée Guimet, Biblio. d'Études, t. LXVI, 1962, 384p. 16x25, 56 fig. et 145 ex. de notations dans le texte; VIII pl. (notation, instruments, musiciens), chronologie, biblio. et discographie, index

680\* \* TRẦN Văn Khê. 'Instruments de musique révélés par des fouilles archéologiques au Việt Nam. *Revue des Arts Asiatiques VII / 2*, Presses Universitaires de France, p.141-152.

681\* \* TRẦN Văn Khê. Collection: "les traditions musicales" *Việt Nam*. Éditions Buchet-Chastel, Collection de l'Institut International d'Études Comparatives de la Musique, 1967, 224p.

682\* \* TRẦN Văn Khê. *Marionnettes sur l'eau du Việt Nam*. Paris, Maison des Cultures du Monde, 1984, 68p. 16x22, ; 6 dessins, 3 ph. NB, 31 ph. C

683\* TRẦN Việt Ngữ. *Bước đầu tiộm hiểu tiếng cười trong chèo cổ*. Hà Nội, NXB KHXH, 1967, 252p. 12,5x18,5

## II.5.D.6. Monnaies. Sceaux

684\* \* CRAYSSAC, R. 'La question de la sapèque tonkinoise'. *Rv. Indo.* 1911 / 8, p.113-136

685\* \* DAUDIN, P. *Sigillographie sino-annamite*, v. supra n° 184

686\* \* DAUDIN, P. 'Notes sur un cachet en or découvert en Annam'. *BSEI XI* (1936) 2, p.97-107

687\* ĐỖ Văn Ninh. *Tiền cổ Việt Nam* [Les anciennes monnaies vn]. Hà Nội, NXBKHXH, Viện Sử Học, 1992, 312p., 18 pl. avec 156 photos.

688\* \* LACROIX, D. *Numismatique annamite*. PEFEO n° I (1900). Vol. I in 8, 231p., XXXI planches avec une table chronologique des souverains depuis les origines; vol. II: album de XL planches (monnaies et médailles depuis les origines jusqu'y compris l'Indochine française)

689\* \* PERMAR, BJ. *Catalogue of Annam coins, 968-1955*. Sài Gòn, 71p. 18x24, 1963 (+ 73 pages de reproductions des planches du livre de D. Lacroix en 1900. Voir CR *BSEI XLV* (1970) 1, p.126

690\* PHẠM Thăng. *Tiền tệ Việt Nam theo dòng lịch sử*. I. Từ thời Đinh Tiền Hoàng 968 cho đến 1975. Hanovre, publi. Europe, Việt Giác, Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội Phật Giáo Việt Nam tại Cộng Hòa Liên Bang Đức, 1990, 439p. 21cm, 95 pl. couleurs [en allemand?]. Cote Paris EFEO : [Viet Hist 765]

691\* \* SCHROEDER. *Annam. Études numismatiques*. Paris, 1905, 2 vol. avec nombreuses illustrations et annexes dont description détaillée avec plan de Huế (ville impériale) +

692\* \* THIERRY, F. *Catalogue des monnaies vietnamiennes*. Paris, Bibliothèque Nationale, Administration des Monnaies et Médailles, les collections monétaires, VII. Monnaies d'Extrême Orient, II. Vietnam, Japon, 1986, 113p., 39 pl. NB, 21,3x31,5. +

693\* *100 năm tiền giấy Việt Nam*. Tp. HCM, NXB Trẻ, 1994, 236p. 19x27, avec très nombreuses et belles photos en couleurs, textes en vn., français, anglais et chinois

Et supplément

## II. 6. CIVILISATION, MOEURS ET COUTUMES ANCIENNES

(principalement au XIXe et au début du XXe siècle; v. aussi les références aux observations des étrangers dans les périodes successives. Religions proprement dites, v. supra n° 511 sq.)

### II. 6. A. Vues par les Vietnamiens

694\* BÙI Xuân Mỹ, BÙI Thiết, PHẠM Minh Thảo. *Từ điển lễ tục Việt Nam*. Hà Nội, NXBVHTT, 1996, 619p. 14,5x20,5 (757 entrées)

694-3\* BÙI Xuân Mỹ, PHẠM Minh Thảo. *Tục cưới hỏi ở Việt Nam*. Hà Nội, NXB Văn Hóa, 2003, 159p 13x19 (de 25 ethnies dont les kinh)

695\* \* CONDOMINAS, G. et ĐẶNG Nghiêm Vạn (présidents du comité éditorial). *Pratiques alimentaires et identités culturelles*. Vol. spécial de *Etudes Vietnamiennes*, 622p. 13x19, n° 125-126, 3-4/1997. Actes du colloque 'Le patrimoine gastronomique du Vietnam, Hà Nội, 23-24.9.1997 sous la direction de JP Poulain (université de Toulouse)

696\* CỬU Long Giang, TOAN Ánh. *Người việt, Đất việt*. Sài Gòn, Nam Chi Tùng Thư, 1967, 528p. 16x21. Histoire et description de la civilisation vietnamienne

696-2\* \* ĐẶNG NAM (cb), HOÀNG NAM. *Vietnamese folk pictures. Imagerie folklorique vietnamienne*. Hà Nội, NXBVH Dân Tộc, (Editions trilingues Culture des Nationalités), 1995, 170p. 25x25, 108 ill. couleurs (estampes de Đông Hồ) avec explications.

697\* ĐÀO Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương*. NXB Bốn Phương, 1951, 342p. + tables 13,5x20,5 (préface de Phạm Quỳnh 14.8.1938)

698\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Une page commentée du *Lĩnh Nam Chích Quái* (XVe siècle)' : mœurs, coutumes et produits des Vietnamiens au XIIIe siècle'. *CEV* 7-8 (1985-1986), p. 6-25

- 699\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Les relations homme - végétal à travers quelques sources de tradition orale'. *CEV* 7-8 (1985-1986), p. 26-38
- 700\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Habitations vietnamiennes : quelques relevés et commentaires'. *CEV* 7-8 (1985-1986), p.39-51
- 701\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Le " moment du riz " (bữa cơm), place du riz dans la civilisation vietnamienne'. *CEV* 7-8 (1985-1986), p.138-154
- 702\* \* ĐINH Trọng Hiếu. 'Le corps et ses orifices : conceptions, représentations et soins' *CEV* 14 (1998), p.51-74
- 703\* HÀ Tấn Phát (Viên Tài) *Hôn lễ. Lễ tục cưới gã*. Sài Gòn, 1969, 98p. 16x24
- 704\* \* HỮU Ngọc. *Esquisse pour un portrait de la civilisation vietnamienne*. Hà Nội, Thế Giới, 1996, 588p. 25x25, avec ill. C
- 705\* \* HỮU Ngọc (éd.) *Dictionnaire de la culture traditionnelle du Vietnam (thématique, alphabétique, illustré)*. Hà Nội, Thế Giới, 1997, 1043p. 13x19 avec nombreux dessins p.945-1043
- 706\* LÊ Văn Siêu. *Văn minh Việt Nam*. 1955. Réédition Paris, Sudestasia, 1985, 350p.
- 707\* \* NGHIÊM THẨM. *Esquisse d'une étude sur les interdits chez les Vietnamiens*. Sài Gòn, Tủ Sách VKC n° VIII, 1965, 236p. 16x24
- 708\* NGUYỄN Hùng Cường, NGUYỄN Khuê Giang, NHẬT Thịnh. *Thư tịch về Tết nguyên đán tại Việt Nam (Bibliographie des coutumes et légendes de la fête du Tết au VN)*, 1913-1973. Sài Gòn, BVHGDTN, 1974, 86p. 16x24 ; index
- 709\* NGUYỄN Ngọc Chương. *Trầu cau [bétel et noix d'arec] Việt điện thư*. Sở VHTT Hà Nam Ninh, 1989, 371p. 13x19. Biblio.
- 710\* \* NGUYỄN Phú Đức. *La veuve en droit vietnamien. Contribution à l'étude du patrimoine familial en Droit vietnamien*. Sài Gòn, Tủ Sách VKC n° VII, 1964, 291p. 16x24
- 711\* NGUYỄN Tấn Long, PHAN Canh. *Thi ca bình dân Việt Nam. Tòà lâu đài văn hóa dân tộc*. Sài Gòn, NXB Sống Mới, 4 vol. 14,5x20,5 I. *Nhân sinh*

quan ; II. *Xã hội quan* ; III. *Vũ trụ quan* ; IV. *Sinh hoạt thi ca*, 1971, 614p.  
Réédition en 3 vol. grâce à quelques suppressions, NXB Văn Học, 1993.

712\* \* NGUYỄN Văn Huyền. *La civilisation ancienne du Viet Nam*. Première édition Hanoi 1944, rééd. Hanoi, The Gioi, 1994, 320p. 14x20, avec 1 plan et 21 cartes.

713\* \* NGUYỄN Văn Vinh [1882-1936]. 'Le tô tô, jeu de cartes annamite' (présentation par M. Durand). *BSEI XXVIII* (1953) 4, p.309-362, avec 4 fig.

714\* NHẤT THANH. *Đất lề quê thói. Phong tục Việt Nam*. Sài Gòn, Cơ-sở Ấn loạt Đường Sáng, 1970, 540p. 15x21, Index alphabétique

715\* PHAN Đại Doãn. *Làng Việt Nam. Một số vấn đề kinh tế xã hội*. NXBKHXH, NXB Mũi Cà Mau, 1992, 128p. 13x19

716\* \* PHAN Huy Lê, NGUYỄN Từ Chi, NGUYỄN Đức Nghinh, ... *Le village traditionnel au Viet Nam*. Hà Nội, The Gioi, 1993, 14 articles et 6 annexes en 515p. 14x20. (16 fig. NB)

717\* PHAN Kế Bính. "Việt Nam phong tục" *Đông Dương tạp chí*, n.24-29 (1913-1914). Rééditions en ouvrages dont : *Việt Nam phong tục*, Sài Gòn, Phong trào Văn Hóa, 1970, 368p. 13x19. Rééditions : NXB tp. HCM, 1990, 374p., avec présentation anonyme ; NXB Đồng Tháp, 1990, 359p. 13x19 ; Hà Nội, NXB Văn Hóa Thông Tin (Tủ Sách Văn Hóa truyền thông Việt Nam, 2003, 535p. 13x19

717-a\* \* PHAN Kế Bính. *Việt Nam phong tục*. Traduction française par N. Louis-Hénard, *Moeurs et coutumes du Viet Nam*, EFEO, Coll. de Textes et Doc. sur l'Indochine, XI, 2 vol. 1975 et 1980 (409 et 431p.), avec nombreuses notes, bibliographies, index avec orthographes en anciennes écritures ; annexe: carte administrative de l'Indochine, et du Tonkin (peu lisible) extraites de H. Brenier, *Essai d'atlas statistique*, Hà Nội, IDEO, 1914

718\* PHAN Ngọc. *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB VHNT, 1998, 580p. 14,5x20,5

718-3\* PHAN Thuận Thảo. *Tục lệ cưới gả, tang ma của người Việt Nam xưa*. Hà Nội, NXB VHNT, 1996, 169p. 13x19, pas d'illustration

719\* TOAN Ánh. *Nếp cũ*. Sài Gòn, Nam Chi Tùng Thư, 2 vol. 15,5x21. Quelques ph. NB

I. *Con người Việt Nam. Phong tục cổ truyền*, 1965, 422p.

II. *Làng xóm Việt Nam*, 1968, 471p.

Rééditions aux USA après 1975

720\* TOAN ÁNH. *Nếp cũ*. Sài Gòn, Nam Chi Tùng Thư, 2 vol. 15,5x21

I. *Tín ngưỡng Việt Nam (thượng)*, 1967, 475p.

II. *Tín ngưỡng Việt Nam (hạ)*, 1968, 451p.

Quelques photos NB, croquis et plans. Rééd. aux USA après 1975

721\* TOAN ÁNH. *Tìm hiểu nghệ thuật cầm ca Việt Nam*. NXB Đồng Tháp, 1998, 253p.

722\* TOAN ÁNH. *Tìm hiểu phong tục Việt Nam. Nếp cũ - Tết lễ - Hội hè*. NXB Thanh Niên, 1992, Tủ sách cội nguồn, 163p. 13x19

723\* TRẦN Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB tp. HCM, 1997, 682p. 14,5x20,5, ill. NB

724\* TRẦN Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng cổ truyền ở Bắc bộ* [L'organisation du village traditionnel au Tonkin] Hà Nội, NXBKHXH (Viện Đông Nam Á), 1984, 163p. 13x19

725\* TRƯƠNG Chính, ĐẶNG Đức Siêu. *Sở tay văn hóa Việt Nam*. Hà Nội, NXBVH, 1978, 365p. 13x19

726\* VŨ Ngọc Liên. *'Moeurs et coutumes du Viet Nam'*, I. Hà Nội, Ed. Pham Huy Nghiê, 1942, 219p.

727\* VƯƠNG Hồng Sển. *Văn hóa dân gian cổ truyền Việt Nam. Phong lưu cũ mới*. NXB tp. HCM, 1991, 309p. 13x19 ( thú nuôi chim, thú đá gà, đá cá thia thia ...)

728\* VƯƠNG Hồng Sển. *Hiếu cổ đặc san* (không bán). Série de 5 vol. 14x21  
I. *Phong lưu cũ mới (Thú nuôi chim, đá gà, đá cá thia thia, chơi đế mèn, cúc, cồng ...)*, 1970, 298p. ; II. *Thú xem truyện Tàu*, 1970, 327p. ; III. *Thú chơi cổ ngoạn (Bài luận, Con voi già, Văn Nhược Hư, Thu Tiên, Đổ Tháp Nương, Mãi Du Lang, Bá Nha - Tử Kỳ, Châu Du Gia Cát Lượng, 1971, 337p. ; 4. 'Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa'*, adaptation de 'Les poteries et Porcelaines chinoises'

par D. Lion-Goldschmidt, 1971, 460p. ; 5 (dit ouvrage de recherche plus que de distraction). '*Cảnh Đức Trấn đào lục*' (*Khảo về góm cổ, sành xưa, lò Cảnh Đức Trấn [Jingdezhen] : danh từ chuyên môn và điển tích của mỗi loại từ khí cổ*), 1972, 368p. + 14 pl. (dessins) [p.53-320 : ouvrage du chinois (Đường Anh) présenté à l'empereur Qianlong en 1743, préfacé et publié en 1815 par le chinois (Trịnh Đình Quế), traduit et publié en français en 1856 par Stanislas Julien (?), base de la présente trad. en vietnamien qui a gardé en français les nombreuses notes infrapaginales]. Lexique chinois (carac., transcription et trad. française puis vietnamienne p.321-368)

729\* VƯƠNG Hồng Sên. *Chuyện cười cổ nhân*. Sài Gòn, NXB Việt Hương, 1971, 254p.

Et supplément n°

## II.6.B. Civilisation, vue par des étrangers

730\* \* BRIFFAUT, C. *La cité annamite*. Paris 1909, 3 vol. +

731\* \* CADIÈRE, L. *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens* [concerne surtout le Centre] : 3 vol. Hà Nội (Publication de la Soc. de Géographie, 1944 ; Paris, EFEO, 1955 et 1957.

731 a\* \* Réédition Sài Gòn, *BSEI XXXIII* (1958) 1-2, p.1-245, 7 pl. ht.

731 b\* \* Réédition EFEO 1992 : 3 vol., 245, 343, 286p. avec illustrations et plans. Vol.I. Préface par P. Boudet p.VII-XIV, 'La religion des Annamites' p.1-24 ; 'Confucianisme, Taoisme, Bouddhisme en pays annamite' p.25-84 ; 'Le sacrifice du Nam giao' p.85-128 ; 'Tombeaux annamites dans les environs de Huế' p.129-152 ; 'Le tombeau de Gia Long' p.153-176 ; 'Les funérailles de Gia Long' p.177-194. Vol. II. 'Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens dans les environs de Huế' p.9-197 ; 'Puériculture magique au Việt Nam' p.198-212 ; 'Croyances et dictons populaires de la vallée du Nguôn-son, province de Quảng-bình' p.213-263 ; 'Coutumes populaires de la vallée du Nguôn-son' p.264-301 ; 'La merveilleuse capitale' p.302-338. Vol. III. 'Philosophie populaire vietnamienne. Cosmologie' p.40-98 ; 'Anthopologie' p.99-205 ; 'L'art à Huế' p.206-225 ; 'Les Vietnamiens, le peuple, la langue' p.222-225 ; 'De quelques règles de la pensée chez les Vietnamiens d'après leur langue' p.226-241 ; 'Instructions pratiques pour les missionnaires qui font des observations religieuses' p.242-276.

732\* \* COYAUD, Maurice. *Anthologie, depuis l'aube de la colonisation jusqu'au départ des Français (1784-1954). Pour l'Analyse du Folklore*, 1998, 175p. (choix de textes pour la plupart publiés dans la *Revue Indochinoise* de 1940 à 1945)

734\* \* DUMOUTIER, G. Quelques références ici. Nombreuses observations et enquêtes dans les dernières années du XIXe et du début du XXe s.).  
Biobibliographie, supra Brebion, n° 80

735\* \* DUMOUTIER, 'Folklore sino-annamite'. *Rv Indo*. 1907 : 30.4 (p.503-520), 30.6 (p.846-868), 31.7 (p.1003-1036), 30.9 (p.1332-1349), 15.10 (p.1425-1433), 15.11 (p.1565-1572), 30.11 (p.1646-1657), 15.12 (p.p.1724-1731) ; 1908 : 29.2 (p.262-270), 15.3 (p.355-369)

736\* \* DUMOUTIER, 'Essai sur les Tonkinois'. *Rv Indo*. 1907 : 15-30.3 (p.305-332), 15.4 (p.453-479), 15.5 (p.604-647), 30.5 (p.689-723), 15.6 (p.759-781), 15.8 (p.1093-112), 15.9 (p.1243-1275), 30.12 (p.1790-1794 ; 1908 : 15.1 (p.22-77), 30.1 (p.118-142), 15.11 (p.193-214)

737\* \* HOCQUARD, médecin major de première classe). *Une campagne au Tonkin* [1884-1886]. (Ouvrage contenant 247 gravures et 2 cartes). Publication d'abord 'Trente mois au Tonkin', dans *Le Tour du Monde*, nouveau journal des voyages, tomes LVII à LXI : 1889-2 p.1-64, 1889-2 p.65-112, 1890-1 p.81-160 ; 1890-2 p.257-304 et 1891-1 p.321-368 d'après Ph. Papin. Belle réédition présentée et annotée par Ph. Papin de l'EFEO. Paris, Arléa, 1999, 683p. 16x23. Voir aussi infra n° 2395

738\* \* HUARD, P. et DURAND, M. *Connaissance du Viêt-Nam*. Paris, EFEO, 1954, 356p. Encyclopédie de la civilisation traditionnelle avec 132 dessins bien expliqués en fin d'ouvrage ; index dont un des termes techniques valant dictionnaire; bibliographies. Rééditions libres à Hà Nội dans les années 90. Réédition EFEO à Paris, De Boccard, 2003

739\* \* LANDES, A. "La commune annamite" *Excursions et Reconnaissances*, V (1880) p.213-242

740\* \* LINGAT, R. *Les régimes matrimoniaux du Sud-Est asiatique. Essai de droit indochinois*. Paris-Hanoi, 2 vol., PEFEO XXXIV, 1952

741\* \* ORY, P. *La commune annamite*. Paris, Challamel, 1897, +



742\* \* PREVOT, M. 'Quelques pages extraites de l'*Annan Jishi* (1293) de Chen Fu : m urs, coutumes et produits des Vietnamiens au XIIIe siècle'. *CEV* 7-8 (1985-1986), p.26-38. Traduction et texte original chinois

Et supplément n°

## II.7. ENCYCLOPÉDIÉS ET HISTOIRES LOCALES

Les publications depuis 1975 font souvent la place principale à l'histoire contemporaine

### Généralement

743\* \* MADROLLE, Cl. *Indochine. Manuel du voyageur* I. *Indochine du Nord (Tonkin, Annam, Laos)*, 352p. avec ph. NB et nombreuses cartes ; II. *Indochine du Sud (Cochinchine, Cambodge, Bas Laos, Sud Annam)*, 267p. Première édi. vers 1930 ; 2° édi. Hà Nội, EFEO, 1954 ; réédi. libres par photocopies, vendues aux touristes. Beaucoup d'informations mais parfois bien différentes de la réalité d'aujourd'hui

Et supplément n°

### II.7.A.1 Nord ("Tonkin" ) généralement

Voir supra Lê Trung Vũ : supra n° 533

744\* \* BONIFACY, A. 'Nouvelles recherches sur les génies thériomorphes au Tonkin'. *BEFEO* 1914 / 5, p.19-27.

745\* \* *Fleuve Rouge*. Vol. spécial des *Cahiers d'Outremer*, 48<sup>e</sup> année, n° 190 (IV-VI 1995) 260p. 16x24

746\* \* LASSAILLY, Ch. Carte du Tonkin. Challamel, 1883. Voir *Annales de l'Extrême Orient*, 1883-84, VI p.80

747\* \* MAGER, H. *Carte spéciale du Tongking*. Paris, Bayle, 1884

748\* \* ROMANET du CAILLAUD. 'Notice sur le Tong-king'. *Bull. Soc. de Géo.*, 6<sup>e</sup> série, XIX, 1880, p.97-127, 302-330. et en extrait, Challamel, 1880, 60p. Et 'Les produits du Tonkin et des pays limitrophes', *Bull. Soc. de Géo. Com* ( ?) IV, 1881-82, p.26-48. Et 'Notes sur le Tong-king', *Bull. Soc. de Géo.*, VIIe série, III, 1882, p.548-556

749\* TRẦN Văn Trị (cb). *Địa chất Việt Nam (phần miền Bắc)*. Hà Nội, Tổng Cục Địa Chất, Viện Địa Chất và Khoáng Sản, NXBKH và Kinh Tế, 1977

Et supplément n°

## **II.7.A.2 Nord ('Tonkin', Régions hautes et moyennes, et côtières du Quảng Ninh)**

750\* \* ABADIE, M. *Les races du haut Tonkin, de Phong-tho à Lang-son*. Challamel, 1924, 193p.

751\* \* AYMÉ, G. *Monographie du Ve Territoire Militaire*, préfacé par Bonifacy. Hà Nội, 1930

752\* BÉ Viêt Đăng, Nguyễn Anh Ngọc, Nguyễn Văn Huy, Chu Thái Sơn, Đặng Nghiêm Vạn. *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*. Hà Nội, NXBKHXH pour Viện Dân Tộc, 1992, 331p. 14x20 avec 26 ph. NB et 32 ph. C

753\* \* BITARD, P. 'Boua-Rah (légende Tay Lu)'. *BSEI XXXI I I* (1958) 4, p.451-470

754\* \* BONIFACY, A. 'La fête Tày du Hô Bờ' *BEFEO* 1915 / 3, p.17-23

755\* \* BONIFACY, A. 'Etude sur les coutumes des La Ti'. *BEFEO*, VI / 3-4 (VII-XII.1906, p.271-279

756\* \* BONIFACY, A. 'La légende de Pen Hu d'après les livres sacrés [Man] Lam dien'. *Rv Indo*. 15.5.1904, p.636-641

757\* \* BONIFACY, A. 'Monographie des Man Tiêu Ban ou Deo Tiên' *Rv Indo*. 1907 : 30.6 (p.817-828), 15.7 (p.909-933)

758\* \* BONIFACY, A. 'Etude sur les Tay de la Rivière Claire au Tonkin et dans la Chine méridionale (Yunnan et Kouangsi)'. *T'oung Pao*, 2<sup>e</sup> série, 8 (1907) p.77-98

759\* \* BONIFACY, A. 'Les groupes ethniques de la Rivière Claire'. *Rv Indo*. 1904 : 15.6 (p.813-829), 15.7 (p.1-17)

760\* \* BONIFACY, A. 'Contes populaires des Man du Tonkin'. *Rv Indo*. 1902, n° 211 et 212 : 30.11 (p.1022-1024), 10.11 (p.1054-1057)

761\* \* BONIFACY, A. 'Monographie des Man Đại Bản, Lô ou Sùng'. *Rv Indo*. 1908 : 30.6 (p.877-902), 15.7 (p.33-63), 30.7 (p.121-129)

762\* \* BONIFACY, A. 'Monographie des Man Quân Lộc'. *Rv Indo*. 1904 : 30.11 (p.726-735), 15.12 (p.824-833) ; et 30.1.1905 (p.138-149)

763\* \* BONIFACY, A. 'Monographie des Pa Teng et des Na-ê' (suite et fin) *Rv Indo*. 15.12.1908 (p.773-787)

764\* \* BONIFACY, A. 'La province de Tuyên Quang. *Rv Indo*. 1922 : 9-10 (p.147 ?), 11-12 (p.404-405, carte avec villages) ; 1923 1-2 (p.97-127)

765\* \* BOS, C. 'Note sur le district de Long Tcheou et sur les provinces de Lang Son et Cao Bang' (trad. par Giraud). *Rv Indo*. 1911 : IX (p.225-245), X (p.377-400), XI (p.449-468)

766\* \* CÀM Trọng, et autres. 'Etudes Thai'. *Etudes Vietnamiennes*, n° 134, 1999 / 4, 134p. 15x22

766-2\* \* CÀM Trọng. 'Les Thạ Noirs du Viêt Nam, repères historiques'. *Péninsule* n° 42, XXXI I année (2001 / 1), p.81-144, avec 3 catres C et 1 NB.

767\* \* CASTILLON DU PERRON, P. 'Contribution à l'étude des populations montagnardes du Nord Viet Nam. Etude d'un peuplement Man Xanh Y'. *BSEI* XXIX (1954) 1, p.23-43

768\* \* CHEON, A. 'Notes sur les Mường de la province de Sơn Tây'. *BEFEO* V (1905 3-4), p.328-349

769\* \* CONRANDY, A. 'Les provinces du Tonkin : Thai Nguyen. Les races'. *Rv Indo* 15.IV 1904 (p.439-449), 30.IV.1904 (p.558-567).

770\* \* CUISINIER, J. *Les Mường. Géographie humaine et sociologie*. Paris, Institut d'Ethnologie, 1946

771\* \* CUISINIER, J. *Prières accompagnant les rites agraires des Mường de Mân Duc*. PEFEO XXXIII, 1952, Paris-Hanoi

771-2\* \* ĐẶNG Nghiêm Vạn. 'Croyances et religions des Tày et Nùng du Viêt Nam' *Péninsule*, n° 37, XXIXe année (1998 / 2), p.43-66. (Traduction du chapitre VI de l'ouvrage collectif *Các dân tộc Tày Nùng ở VN*, par Viện Dân Tộc Học, Hà Nội, NXBKHXH, 1992, p.227-254

- 772\* \* DESTENAY, G. 'Les provinces du Tonkin : Thai Nguyên'. *Rv Indo.* 1904 : 15.VI (p.850-856), 15.VII. (p.64-70)
- 773\* \* ĐỖ Phương Quỳnh. *La Baie de Ha Long et la province de Quảng Ninh. Hà Nội, Thế Giới, 1994, 79p. 13x19, 29 petites ph. C, belle carte ht. par huyện*
- 774\* \* ĐỖ Văn Ninh. *Huyện đảo Vân Đồn. Ủy Ban Nhân Dân huyện Vân Đồn, 1997, 303p. 14,5x20,5 avec 10 ph., 35 fig. (dont archéologie)*
- 775\* \* DUMOUTIER, G. 'Notes sur la Rivière Noire et le mont Ba-vi' *Bull. de Géol. Hist. et Descriptive*, 1891, p.150-209
- 776\* \* DURAND, M. 'Notes sur les pays Tai de Phong Thổ'. *BSEI XXVI I* (1952) 2, p.193-233
- 777\* \* GAIDE, dr. 'Notice ethnographique sur les principales races indigènes du Yunnan et du Nord de l'Indochine'. *Rv Indo.* 1905 : 15.4 (p.471-481), 30.4 (p.544-553), 15.5 (646-658), 30.5 (p.707-717), 15.6 (p.787-794), 30.6 (p.838-855)
- 778\* \* GROSSIN, P. 'La province Muong de Hoa-binh'. *Rv Indo.* 1925 : IX-X (p.217-257), XI-XII (p.433-457). Et Édi. de la Revue Indochinoise, 1926, 63p., 1 carte ht.
- 779\* \* HỒ Đắc Khải. 'Chez les Man de la Haute Région' (Traduction du *Ngu man phong thổ ký*), *Rv. Indo.* V-VI 1917, p.411-433 Voir infra n° 2054
- 780\* \* JAME, R. 'Les provinces du Tonkin : châu de Van Chan (historique)'. *Rv Indo.* 15.IV.1904, p.449-455 ; id : 'Les races' 15.V.1904, p.609-621
- 781\* \* JANNOT, cpt. 'Les provinces du Tonkin : la délégation de Quan Ba'. *Rv Indo.* 1907 : 15.V. (p.647-654), 30.V (p.723-731), 15.VI (p.789-806), 30.VI. (p.875-887)
- 782\* \* KUNITZ, F. 'La haute Rivière Noire. Ses voies de communication avec le haut Fleuve Rouge...' *Bull. Soc. Géol. Rochefort*, X, 1888-1889, p.247 ...
- 783\* \* 'La famille Hà Công : étude généalogique (une branche thai de la sous-préfecture de Mai Châu, province de Hòa Bình' *Péninsule*, 39, XXXe année 1999/ /2, p35-54. Compilation (fin XIXe s. ?) de tradi. orales sur le lignage depuis le XIIe s., publiée par Đặng NghiêM Vạn (cb) et CằM Trọng, et autres.

*Tư liệu về lịch sử dân tộc Thai*, Hà Nội, NXB KHXH, 1977, p.227-251 (trad. F par Nguyễn Hương)

783-2\* \* LEMOINE, J. 'Féodalité Tà chez les Lü des Sipsong Panna et les Tà Blancs, Noirs et Rouges du Nord Ouest du Viêt Nam'. *Péninsule*, n° 35, XXVIIIe année (1997 / 2), p.171-218

783-4\* \* LEMOINE, J. 'Panorama des auteurs français sur les Tà du Viêt Nam occidental et sur leurs prolongements au Laos' *Péninsule*, n° 34, XXVIIIe année (1997 / 1), p.39-80

784\* \* LEVY. 'Les provinces du Tonkin : Hoa Binh'. *Rv Indo* 30.IV.1905, p.586-604.

785\* \* LOMET. 'Les provinces du Tonkin : Bac-Kan'. *Rv Indo*. 1905 : 28.II (p.281-289), 15.III (p.361-369), 30.III (p.440-448).

786\* \* LUNET DE LA JONQUIÈRE. *Ethnographie du Tonkin septentrional, d'après les études des administrateurs civils et militaires des provinces septentrionales*. Paris, Leroux, 1906, 384p.

787\* \* MADROLLE, Cl. *Hai Nan et la côte continentale voisine*. Paris, Challamel, 1900, 126p.

789\* \* MALPUECH. 'Les provinces du Tonkin : Tuyên Quang'. *Rv. Indo*. 15.IX. 1904, p.342-357.

790\* \* MARABAIL, P. *Etude économique et administrative sur le Haut Tonkin. La région de Cao Bằng*. Paris, Larose, 1908, 250p. (BN 8° F. 19693 ?)

791\* \* MAYBON, Ch.-B. 'La vallée du Si Kiang (Lang Son - Canton)'. *Rv Indo*. 1908 : 30.IV (p.559-575), 15.V (p.647-669)

792\* \* MARTINI, F. 'Romanisation des parlers Tay du Nord Viet Nam'. *BEFEO XLVI* (1952 / 2), p.555-573.

793\* \* NICOLAI, G. 'Notes sur la région de la Rivière Noire'. *Excursions et Reconnaissances*, n° 33, 1890, p.1-33

794\* NGUYỄN Đức Bằng. *Chùa Hương cổ tích*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Dân Tộc, 2000, 54p. 13x19 (poésies à partir de la p.32 ; ni plan ni photos)

- 795\* NGUYỄN Khắc Tụng. *Nhà cửa các dân tộc ở Trung Du Bắc bộ Việt Nam*. Hà Nội, NXB KHXH, 1978, 146p. 18x26, dessins et ph. NB
- 796\* \* NGUYỄN Văn Huyền. *Recueil des chants de mariage tho de Lang-Son et Cao-Bang*. Hà Nội, EFEO, Coll. Textes Doc. Indo. n° V, 1941
- 797\* \* PAVIE, A. *A la conquête des courses. Le pays des millions d'éléphants et du parasol blanc. Les Pavillons Noirs. Deo Van Tri*. Paris (réédi. ?), PUF ('Colonies et empires, 2<sup>e</sup> série : les Classiques de la colonisation), 1947
- 798\* \* PINABEL, RP. 'Note sur quelques peuplades sauvages dépendant du Tonkin'. *Bull. Soc. Géol.* 1884, 4<sup>e</sup> trimestre
- 799\* QUANG Huy (resp. de la publication). *Chùa Hương. Tập thơ*. NXB VHTT Công Ty Phát Hành Sách tỉnh Hà Tây, 1999, 124p. 13x19. Depuis Trịnh Sâm et Hồ Xuân Hương)
- 799-2. v. n° 3018-4
- 800\* \* REVERONY cdt. 'Aperçu sur le vocabulaire des races peuplant la province de Lang Son'. *Rv. Indo.* 30.XI. 1907, p.1657-1662
- 801\* \* ROUX, H. 'Les Tsa Khmu' *BEFEO*, XXVII (1927) p.169-223
- 802\* \* ROUX, H., TRẦN Van Chu. 'Quelques minorités ethniques du Nord Indochine'. *France Asie*, n° 92-93 (1954) 1-2, p. 153-415
- 803\* \* SADOUL, L. 'La Rivière Noire et le Haut Tonkin occidental' *Rv. Maritime et Coloniale*, CIX 1891, p.360-392
- 804\* \* SAVINA, FM. *Histoire des Miao*. Hong Kong, Missions Etrangères de Paris, 1930
- 805\* \* SEVENIER. 'Les provinces du Tonkin : commissariat du gouvernement de Van Bu' *Rv Indo* 30.1.1905, p.149-156.
- 806\* \* SHIRATORI, Yoshiro. 'An historical investigation of ancient Thai'. *BSEI* 1958 / 4, p.431-451
- 807\* \* SILVESTRE cpt. 'Les Thai blancs de Phong Thô'. *BEFEO* 1918 - 4, p.1-56

808\* \* SYLVESTRE. 'Notes sur les châ lao du Tonkin'. *Excursions et Reconnaissances*, n° 26 (1886) p.169

809\* \* THARAUD, L. 'Les provinces du Tonkin : Hung Hoa' *Rv Indo* 1904 : 15.VIII (p.174-188), 31.VIII (p.282-290), 15.IX (p.357-370).

810\* Thích VIÊN THÀNH. *Chùa Hương ngày nay*. NXBKHXH, 1996, 80p.13x19, 43 ph C et NB

811\* VŨ Kim Biên. *Giới thiệu khu di tích lịch sử đến Hùng*. NXB KHXH pour Sở Văn Hóa Thông Tin Thủ Đức Phú Thọ, 1999, 64p. 13x19. Quelques ph NB, un plan très sommaire du site

Et supplément n°

### **II.7.A.3 Nord : Plaine du Fleuve Rouge (avant 1975 et généralement)**

812\* \* ARDANT du Pic. 'Histoire d'une citadelle annamite, Bac-ninh'. *BAVH* 3-4 1935, pp.241-409, ill.; et Hà Nội, IDEO, 1935, 176p., 19 ph. et 7 c.

813\* BÙI Xuân Đính. 'Về một loại hình ruộng đất công làng xã : loại đất 'công châu thổ' ở một làng ven sông'. *NCLS* 4 / 1999 (VII-VIII. 1981) p.26-33

814\* BÙI Quý Lộ. 'Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ Động Xá (Thanh Liêm, Nam Hà)' cuối thế kỷ XVIII' *NCLS* 3(274) V-VI 1994, p.56-61

815\* \* CHASSIGNEUX, E. 'L'irrigation dans le delta du Tonkin'. Paris, *Revue de Géographie*, 1912, tome 6

816\* \* CHASSIGNEUX, E. 'Les inondations et les digues au Tonkin'. *Rv Indo*. 1914 (VII ?) p.93-107

817\* ĐẶNG Hữu Thọ. *Làng Hành Thiện và các nhà nho Hành Thiện triều Nguyễn*. Liège, éd. CYBER pour Hội Ái Hữu Hành Thiện tại Âu châu, 1992, 429p. 14,5x21, 36 p. d'ill. NB dont portraits, scènes de la vie d'autrefois, outils, instruments de musique, mais souvent repro. médiocre.

818\* \* DE MIRIBEL, A. 'Les provinces du Tonkin : Hung Yên' *Rv. Indo*. 1904 : 15.X (p.509-522), 30.X (p.578-588), 15.XI (p.671-683), 30.XI (p.751-760) et 15.I.1905 (p.64-76)

- 819\* ĐỖ Phú Hứa. *Danh nhân Thái Bình*. Sở VHTT Thái Bình, 1986, 2 vol. 264 et 234p. 13x19
- 820\* \* DUMOUTIER, G. 'Le Nam Giao de Hanoi' *Rv. d'Ethnographie*, VI / 3, 1887, p. ...
- 821\* \* DUMOUTIER, G. 'Van mieu, le temple royal confucéen de Hanoi' *Rv. d'Ethnographie*, VII / 6, 1889, p.493-502
- 822\* \* GOUROU. *Les paysans du delta tonkinois...* v. supra n° 30
- 823\* HÀ Ngọc Xuyên, trad vn. *Bắc kỳ hà đê sự tích* (c). V. infra n° 1751
- 824\* HOÀNG Đạo Kính, LÊ Thanh Đức. *Chùa Bút Tháp, kiến trúc và điêu khắc*. *Die Pagode BT, Architektur / Bildhauerei. The Pagoda BT, arch. / sculpture*. Hà Nội. Trung Tâm Tu Bồ Di Tích Trung ương, 1993, 79p. trilingues 25x25, 58 ph C expliquées, plan et élévation.
- 826\* LÊ Thanh Đức. *Đình làng miền Bắc*. *The Village dinh in Northern Viet Nam*. Hà Nội, NXB Mỹ Thuật, 2001, 97p. avec 130 ill. couleurs
- 827\* \* LEUBA, J. 'Le pèlerinage de Sept Pagodes' [chùa Phao Sơn, prov. Hải Dương] *Rv Indo*. VII-VIII 1912, p.67-80. Il s'agit peut-être des fêtes de Trần Hưng Đạo.
- 828\* \* LORIN.'Les provinces du Tonkin : Ha Nam'. *Rv Indo*. 30.VI.1905, p.881-894.
- 828-2\* \* MALARNEY, Shaun Kingsley. 'Buddhist Practices in Rural Northern Việt Nam', p. 183-200. Dans Papin, (éd.), *Liber amicorum. Mélanges offerts au Professeur Phan Huy Lê*. Hà Nội, EFEO, CASA- I IAS, NXB Thanh Niên, 1999,
- 829\* \* NORMANDIN, A. 'Les crues du Fleuve Rouge'. *Bull. Economique de l'Indochine*, n° 106, 1914. Et 'Les crues du Fleuve Rouge et la défense du delta du Tonkin contre les inondations', *Id.* n° 172, 1925, p.107-246
- 830\* NGÔ Quang Nam, XUÂN Thiêm (cb), avec Tạ Huy Đức et autres. *Địa chí Vĩnh Phú. Văn hóa dân gian vùng đất tổ* [Monographie de la province de VP. Le folklore de la région de nos ancêtres]. Sở Văn Hóa và Thông Tin Vĩnh Phú, 1986, 329p. 19x27. Carte ht., 14 photos en C et 25 NB de qualité médiocre. Géographie naturelle et humaine, folklore.



831\* NGUYỄN Tá Nhí, ĐẶNG Văn Tu, NGUYỄN Thị Trang, LƯU Đình Tăng. *Văn bia Hà Tây*. Hà Tây, Bảo Tàng Tổng Hợp sở Văn Hóa Thông Tin Thể Thao, 1993., 232p. 15x20,5. Transcription et traduction vn. de 44 inscriptions des anciennes provinces de Hà Đông et Sơn Tây (temples, maisons communales, pagodes, autels, ponts)

832\* NGUYỄN Tá Nhí, ĐẶNG Văn Tu. *Hương ước cổ Hà Tây Hà Tây*, Bảo Tàng Tổng Hợp., 1993, 168p. 15x20,5. Coutumiers des communes Duyên Trường, Dương Liễu, La Khê, Mậu Lương, Mỗ Lao, Phú Cốc, Tuy Lai, Chương Mỹ, Yên Lộ des anciennes provinces de Hà Đông et Sơn Tây ; références de 389 *hương ước* en la bibliothèque KHXH

833\* \* NGUYỄN Từ Chi (et autres) "Le village traditionnel" (Nord). 8 articles avec des documents anciens, en 2 vol. *Études Vietnamiennes*, n. 61 et 65 (1980 et 1981), 313 et 226p.

834\* NGUYỄN Văn Huyền. *Địa lý hành chính Kinh Bắc* (1945). Edition par Ph. Papin, Nguyễn Văn Huyền, E. Poisson, Nguyễn Văn Trường. EFEO et NXBVH : *Địa lý hành chính vùng Kinh Bắc, Tableau de géographie administrative d'une ancienne province vietnamienne : le Bắc Ninh (ou Kinh Bắc)*. Tủ sách VN Biblio. VN I ; Publi. du Centre de l'EFEO au VN., 1996, 186p. 20,5x29 avec 4 cartes, mais détails seulement pour les huyện Bảo Lộc et Yên Dung.

835\* \* NGUYỄN Văn Huyền. 'Les chants et les danses d'Ai Lao aux fêtes de Phù Đổng (Bắc Ninh)' *BEFEO* 1939 / II p.153-197

836\* \* PASQUIER, P. 'Les provinces du Tonkin. Thai Binh' . *Rv. Indo.* 1904 : 30.1 (p.51-64), 15.2 (p.143-163), 29.2 (p.226-238).

837\* \* PATRIS, Ch. 'Notice géographique sur les baies d'Along et de Fai-Tsi-Long' *Rv Indo.* 1922 : 1.2 (p.1-59), 3.4 (p.238-279), 5.6 (p.460-489)

838\* \* PHẠM Quỳnh. *Le paysan tonkinois à travers le parler populaire (suivi d'un choix de chansons populaires)*. Hà Nội, Cahiers de la Soc. de Géographie, 1930. Rééd. Paris, Sudestasie, 1985, 126p

839\* \* PINAULT, cdt. 'Contribution à une monographie de l'Ile aux Buissons (Hongay)'. *BEFEO* 1931 (XXXI.1), p.213-221

840\* \* POUCHAT. 'L'industrie des batonnets d'encens à Hà Nội'. *Rv Indo.* 1910 (VIII ou IX ?) p.240-252, XII p.565-592

841\* TOAN ÁNH (Cửu Long Giang). *Miền Bắc khai nguyên*. Sài Gòn, Tiến Bộ XB, 1969, 471p. 16x21 avec 14 cartes.

842\* \* TRAGAN. 'Les fêtes de la pagode de Nui Goi' [à Tiên Hương, h. Vu Ban, Nam Định]. *Rv Indo*. IX-X 1914, p.317-330. Pas de plan

843\* TRẦN Đức. *Nền văn minh sông Hồng xưa và nay*. NXBKHXH, 1993, 268p.15x20

844\* TRẦN Quốc Thịnh. *Quần thể văn hóa Phả Lại Đại Phúc*. Hà Nội, NXB VHDT, 2000, 576p. 20x14, 2 plans.

845\* TRẦN Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ*. V. supra n° 724

846\* VŨ Ngọc Khánh (cb). *Thị xã Lạng Sơn xưa và nay*. Ủy Ban Nhân dân thị xã Lạng Sơn, 1990, 281p. 13x19 avec chrono., 18 ph. NB, 1 carte [H. contemporaine ?]

846-2\* VŨ Thanh Sơn. *Các vị thánh thần sông Hồng*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Dân Tộc, 2001, 594p. 14x20 (106 biographies)

847\* VŨ Thị Minh Hương, NGUYỄN Văn Nguyên, PAPIN Ph. *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc kỳ. Répertoire des toponymes et des archives villageoises....* Supra n° 63

848\* \* YVON-TRẦN, Fl. 'Artisanat et commerce villageois dans le Viet Nam prémoderne. Le cas de l'ancien agglomération-village de Phù Ninh (Kinh Bắc)'. *BEFEO* 88 (2001) p. 217-248., 2c., 1 doc ph.

Et supplément n°

#### **II.7.A.4. Plaine du Fleuve Rouge, depuis 1975 particulièrement**

849\* ĐẶNG Văn Lung. *Tam toà Thánh Mẫu*. [Phủ Dầy] Hà Nội, Réédi. NXB Văn Hóa Dân Tộc, 1999, 171p. 13x19, ni plan ni photo

850\* \* FONTENELLE, JP., ĐAO The Anh, DEFOURNY, P., ĐAO The Tuan, *Atlas Vùng Bắc Hưng Hải (Việt Nam), Atlas [bilingue] of the Bac Hung Hai Polder (VN)*. (GRET, Institut des Sciences Agricoles du VN, Univ. Louvain-la-Neuve). Hà Nội, Editions Agricoles, 2001, 58p., 19 pl. de cartes (Gestion de l'irrigation et du drainage, diversification agricole de 1991 à 1998).

851\* HOÀNG Văn Hành, ĐINH Văn Đức, NGUYỄN Văn Khang, TRẦN Tri Dỗi, ... *Hà Nội. Những vấn đề ngôn ngữ văn hóa*. Hà Nội, NXB VHNT pour Hội Ngôn Ngữ Học HN, 2001, 349p. 14x20

852\* NGUYỄN Thị Bảy. *Văn hóa Phật giáo và lối sống của người Việt ở Hà Nội và châu thổ Bắc bộ*. Hà Nội, NXB VHNT, 1997, 327p. 13x19

853\* NGUYỄN Văn Khánh. 'Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến 1945' (p.108-126), dans *Nghiên Cứu Việt Nam. Một số vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội văn hóa*, par Đinh Xuân Lâm, Dương Lan Hải (cb) ; Hà Nội, NXB Thế Giới, 1998, 252p. 14,5x20,5. En français  
'Transformations agraires dans un village du delta du Fleuve Rouge : Mô Trạch (Hai Duong) de 1958 à 1997' dans *Péninsule* 39 (1999) p.69-90.

854\* PAPIN, Ph., TESSIER, O. (cb). *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng. Vấn đề còn bỏ ngỏ*. EFEO - TTKHXHNVQG, 2002, 73p. 16x24 avec c. et ph. C

855\* \* PHAN Huy Lê, NGUYỄN Quang Ngọc, NGUYỄN Đình Lê. *The country life in the Red River delta*. Hà Nội, Center for Vietnamese and Intercultural Studies, Univ.Hà Nội, édité par Thế Giới, 1997, 122p. dont 108 ph. C. ; 6 croquis, et tableaux.

856\* VŨ Tự Lập, ĐÀM Trung Phường, NGÔ Đức Thịnh, TÔ Ngọc Thanh, Đinh thị Hoàng Uyên. *Văn hóa đồng bằng sông Hồng*. Hà Nội, NXBKHXH, 1991, 200p. 16x24, avec 20p. de cartes, 69 photos en couleurs, 69 photos NB (plutôt géographie)

Et supplément n°

## **II.7.A.5. Hà Nội et environs immédiats, généralement et avant 1954**

857\* \* EFEO 'Arrêté classant comme monuments historiques certains immeubles et objets divers sis à Hanoi'. *BEFEO* 1906 / VII-XII ( ?), p.492

858\* \* AZAMBRE, G. "Hanoi. Notes de géographie urbaine" *BSEI* XXX (1955) 4 p.355-364, plans en 1873 et 1954 ; "Les origines de Hanoi" *BSEI* XXXIII (1958) 3, p.261-300, mêmes plans

859\* *Bạch Mã temple Hà Nội*. Hà Nội, Thế Giới, 2001, 48p. 14x21.  
Nombreuse ill. C avec explications, traduction des inscriptions

860\* BÙI Thiết. "Về các tấm bản đồ Thăng Long đời Lê Hồng Đức (thế kỉ XV)", *KCH* 3/ 1981, p.62-70 dont 4 cartes ; "Thêm một số bản đồ Thăng Long thời Lê (thế kỉ XV-XVIII)", *KCH* 1/ 1982, p.67-77 dont 5 cartes.

862\* ĐẶNG Văn Lung. 'Thành cổ Long Biên'. *NCLS* 160 (1975 / 1-2) p.72-74

863\* \* CLEMENT, P., LANCRET, N. (éd.) *Hà Nội. Le cycle des métamorphoses. Formes architecturales et urbaines*. Paris, Les Cahiers de l'IPRAUS n° 3 (Institut Parisien de Recherches : Architecture, urbanisme, société), 2001, 351p. 18x25 , nombreuses photos NB et C. Album de 16 plans de Hanoi (début XIX à nos jours)

864\* DƯƠNG Văn Khảm (cb), Ngô Thiệu Hiệu, ĐÀO Thị Diễm, VŨ Thị Minh Hương, VŨ Văn Sách. *Lịch sử Hà Nội qua tài liệu lưu trữ. Tập I : Địa giới hành chính Hà Nội từ 1873 đến 1954*. Hà Nội, Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia I, NXB VH TT, 2000, 163p. 16x24 avec 2 plans anciens, 7 documents, équivalences des noms de rues, index des lieux

865\* ĐẶNG Thái Hoàng. *Kiến trúc Hà Nội thế kỷ 19 - 20*. NXB Hà Nội, 1985, 100p. et 17 p. de plans et ph NB (quali. médiocre)

866\* ĐINH Gia Khánh (cb), TRẦN Tiên (đồng cb). *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long-Đông đô - Hà nội* [Monographie du folklore de la province de...] Hà Nội, Sở Văn Hóa và Thông Tin, 1991, 315 p. 19x27, 4 photos C ht., 6 pl. de ph. C, 6 pl. de ph. NB.

866-2\* ĐỖ Thịnh. *Địa chí vùng ven Thăng Long*. Hà Nội (làng xã, di tích, văn vật ...), NXB VH TT, 2000, 448p. 14,5x20,5

867\* \* DUMOUTIER, G. *Les pagodes de Hanoi. Étude d'archéologie et d'épigraphie annamites*. Hà Nội, Schneider, 1887, 193p. ("Nam giao, Ngọc sơn, Một cột, Đức khanh, Huyền chan, Hai Bà, Linh-lan nhất chiêu, Chiêu thuyên, Quan sư, Trần Vũ, huyen thọ, Linh lanh" etc)

868\* \* DUMOUTIER, G. *Le 'Grand Bouddha' de Hanoi. Étude historique, archéologique et épigraphique sur la pagode Tran Vu*. Hanoi, Imprimerie Typographique FH Schneider, 1888, 82p. + textes originaux en chinois, 11 dessins, 2 plans cavaliers. [Il s'agit du génie Trần Vũ, non du Bouddha] (cote EFEO Paris, Viet Arch 54)

868-2\* HỒ Anh Thái, HOÀNG Ngọc Hà, et autres. *Hà Nội 36 truyện ngắn hay (hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội)*. Hà Nội, NXB VH TT (?), 640p. 13x19

869\* \* HOA Bằng. "Un foyer culturel de Thang Long : le Temple de la Littérature et le Collège National" *Etudes Vietnamiennes* n° 48 (1977), p.115-129, avec plan détaillé du temple

869-2\* HOÀNG Đạo Thúy. *Phố phương Hà Nội xưa*. Hà Nội, Sở VH TT, 1974, 163p. (ph. médiocres)

869-3\* \* HỮU Ngọc. *Esquisse pour un portrait de Ha Noi*. Hà Nội, Thế Giới, 1997, 200p., nombreuses grandes images en couleur

870\* \* LANGLET Philippe, QUACH Thanh Tâm. 'Đông Ngạc, village de lettrés illustres et serviteurs de l'Etat'. *Cahiers d'Etudes Vietnamiennes* n° 12 (1996-97) p.45-66 avec 4 croquis dont celui des origines des lauréats dans les sous-préfectures du delta du Fleuve Rouge

871\* MINH Thảo, XUÂN Mỹ. *Truyện thuyết các vị thần Hà Nội*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1994, 95p. 13x19, 99 articles, 2 ph. c

872\* NGUYỄN Hùng Sơn. 'Làng cổ Đông Ngạc' *Xưa Nay* 86 (134) II. 2001 p.16-18

872-3\* \* NGUYỄN Khắc Cần, NGUYỄN Ngọc Diệp, PHẠM Việt Thục. *Hanoi Viet Nam through 1000 pictures, à travers 1000 images, qua 1000 hình ảnh*. NXB Văn Hóa Dân Tộc, 200(0 ?). Dessins et photos NB

873\* NGUYỄN Khắc Đam. "Bàn về vị trí thành và lũy Hà Nội thời phong kiến". *NCLS*, n.165, XI-XII 1975, p.58-68, plans.

874\* NGUYỄN Thế Long. *Đình và đền Hà Nội đã xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa*. Hà Nội, NXBVH TT, 1998, 437p. dont 24 ph. médiocres (fiches). Biblio.

875\* NGUYỄN Thế Long, PHẠM Mai Hùng. *Chùa Hà Nội*. Hà Nội, NXBVH TT, 1997 (Etude suivie de 130 notices avec 4 plans et 25 ph. C ; liste des pagodes classées monuments historiques de 1962 à 1994 p.99 sq. )

876\* NGUYỄN Thừa Hỷ. *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*. Hà Nội, Hội Sử Học VN, 1993, 372p. 13x19, 20 photos NB dont 2 plans

- 877\* NGUYỄN Văn Uẩn. *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*. NXB Hà Nội, 1986, 238p. 13x19, mauvaise qualité d'impression (description par quartiers, sans ill. ni plans). Réédi. augmentée, tập I. 941p. 14x20 ?
- 878\* NGUYỄN Vinh Phúc. "Các cửa ở Hà Nội". *NCLS*, n.160, I-II 1975, pp.60-65
- 879\* \* PAPIN, Ph. 'Hà Nội et ses environs' *BEFEO* 82 (1995) p.201-230, 2 croquis, statistiques (fin XIX-XXe siècles) +
- 880\* \* PAPIN, Ph. *Histoire de Hà Nội*. Paris, Fayard 'Histoire des Grandes Villes du Monde' 2000 (404p., Illustrations et plans)
- 880-2\* \* PEDELAHORE, C. "Hanoi, miroir de l'architecture indochinoise" *Études Vietnamiennes*, n. 107 (1993/ 1), p.24-56
- 881\* \* PHAN Huy Lê. "Les anciens cadastres de Hanoi". *Études Vietnamiennes* n° 117, III 1995, p.86-116, avec 3 plans de Hà Nội, trop réduits.
- 882\* \* POUCHAT. 'Industrie des batonnets d'encens à Hà Nội' *Rv Indo*. 1910 : VIII (ou IX) p.240-252, XII p.565-592
- 883\* \* TAO Trang, THE Hung. "La vie dans l'ancienne cité de Thang Long" *Études Vietnamiennes*, n° 48 (1977), p.60-114
- 884\* TÔ Hoài. *Chuyện cũ Hà Nội*, NXB Hà Nội, 1986, 200p. 13x19
- 885\* TRẦN Hùng, NGUYỄN Quốc Thông. *Thăng Long - Hà Nội. Mười thế kỷ đô thị hóa (2 millénaires d'urbanisation)*. Hà Nội, NXB Xây Dựng (Trung Tâm Nghiên Cứu Kiến Trúc), 1995, 280p. 19x27 (44 dessins et photos NB, 45 plans et cartes dont 19 C, 44 ph. C)
- 886\* TRẦN Huy Liệu (cb), Nguyễn Lương Bích, et autres. *Lịch sử thủ đô Hà Nội*. NXB Hà Nội, 2<sup>e</sup> édi. 2000, 814p. + tables 14,5x20,5 (p.1-176 jusqu'à fin XIXe, p.177-430 période du protectorat, p.695-768 : 53 textes littéraires
- 887\* \* TRẦN Quốc Vượng. "Hanoi de la préhistoire au XIXe siècle" *Études Vietnamiennes*, n° 48 (1977), p.9-59 avec 8 photos, 4 plans et 8 textes du XIe au XIXe siècle; bibliographie
- 888\* TRẦN Quốc Vượng, VŨ Tuấn Sán. *Hà Nội nghìn xưa*. Hà Nội, Sở VHTT, 1975, 319p. 13x19 [jusqu'au XIVE s.]

889\* TRỊNH Cao Tường, TRỊNH Sinh. *Hà Nội thời đại đồng và sắt sớm* [à l'âge du bronze et au début de l'âge du fer]. NXB Hà Nội, 1982, 241p.

890\* VŨ Tuân Sán, NGÔ Thế Long, HOÀNG Giáp. (c) *Tuyển tập văn bia Hà Nội*. Hà Nội, Ban Hán Nôm, NXBKHXH, 1978, 63 stèles (texte original en caractères et trad. vn.) en 2 vol. 210 et 198p. 15x22.

Et supplément n°

## II. 7.A.6. Hà Nội et environs immédiats, particulièrement depuis 1954

891\* BÙI Thiết. *Làng xã ngoại thành Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1985, 325p., 1 plan.

892\* BÙI Thiết. *Từ điển Hà Nội địa danh* [Dictionnaire des noms de lieux]. Hà Nội, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1993, 672p., index, pas de carte.

893\* HOÀNG Đạo Thúy. *Thăng-long, Đông-đô, Hà-nội*. Hà-nội, Hội Văn Nghệ XB, 1969, 2e éd. 1971, 103p. 13x19, 2 c., 8 ph.

894\* HOÀNG Đạo Thúy. *Người và cảnh Hà-nội*. NXB Hà Nội, 1982, 306p. 13x19. 3 plans dont 2 anciens, 14 photos intéressantes mais mal reproduites ; brèves notices hist. sur les *huyện* périphériques.

895\* HOÀNG Tùng, LƯU Minh Tri, avec TRẦN Quốc Vượng, PHAN Huy Lê, ĐINH Xuân Lâm. *Thăng Long Hà Nội*. Hà Nội, NXB Chính Trị, 1995, 427p. 15x22, plan imaginé pour 2010. Très peu sur le XIXe, mais cadre naturel p.11-21 par Trần Quốc Vượng,

896\* LÊ Thuộc, VŨ Tuân Sán ... *Lược sử tên phố Hà Nội*. Hà Nội, Sở Văn Hóa Thông Tin, 1964, 331p. 13x19 + 26p. de ph. NB. Correspondance avec les noms d'avant 1945, index

897\* NGUYỄN Bắc, BÙI Hạnh Cẩn, NGUYỄN Vinh Phúc. *Hà Nội tự điển* (Dictio. de H) NXB Hà Nội, Sở Văn Hóa Thông Tin Hà-nội, 1990, 242p. 13x19

897-3\* NGUYỄN Mạnh Khuê, TRƯƠNG Tùng (présentation) *Át-lát (trích tập) Hà Nội*. Kỷ niệm 30 năm giải phóng thủ đô 1954-1984. Ban chỉ đạo điều tra cơ bản tổng hợp thành phố Hà Nội, 1984, 29p. 36x36 (cartes en couleurs et données numériques en schémas)

898\* NGUYỄN Vinh Phúc, TRẦN Huy Bá. *Đường phố Hà Nội (Lịch sử, văn vật, thắng cảnh)*. NXB Hà Nội, 1979, 539p. 12x19

899\* \* PHAM Van Cu, ROSSI, G. *Péri-urbanisation dans la province de Hanoi*. Hà Nội, (Institut de Géologie du VN, et Univ. De Bordeaux), Edi. Hamatra, 2002, 380p. avec 123 cartes

900\* Tòa thị chính thành phố Hà Nội. *Bảng chỉ dẫn các phố Hà Nội (đổi chiều tên phố cũ ra phố mới)* 1951, 126p. 16x12

Et supplément n°

### **II.7.B.1 Encyclopédies et histoire locale : Centre Nord (Khu Bốn cũ) jusqu'au Col des Nuages :**

901\* \* BARTHELEMY, R. 'Le Trăn Ninh historique, sa mise en valeur économique'. *Bull. Eco. Indo.*, n° 122 (XI-XII. 1916), p.765-788

902\* \* BRISSON. 'Notes sur le Lạc Thổ'. *Rv Indo.* 1901 : 12.8 (p.713-716), 2.9 (777-779), 9.9 (800-803), 23.9 (849-851), 30.9 (872-876), 14.10 (920-922)

CADIÈRE : v. supra n° 731

903\* ĐẶNG Ai, NGUYỄN Âu Hồng. *Nha Trang mười năm*. Nha Trang, Chi Hội Văn Nghệ, 1986, 210p. 13x19, pas de carte

904\* \* DELINEAU. 'Du Trăn Ninh au Mékong'. *Rv Indo.* vol. V p.93-144

905\* \* DE PELACOT cpt. 'Le Tran Ninh historique' *Rv. Indo.* 1906 : 30.4 (p.569-581), 15.5 (661-666), 30.5 (755-768)

906\* \* FROMAGET, J. *Etudes géologiques sur le Nord de l'Indochine centrale*. Hà Nội, 1927 (thèse) 370p., 12 pl., 10 c., 37 fig., index

907\* \* GOUROU, P. *Esquisse d'une étude de l'habitation annamite dans l'Annam septentrional et central du Thanh Hoa au Binh Dinh*. Paris, PEFEO XXVIII, Van Oest, 1936, 80p., 35 fig., XVI pl.

908\* HOÀNG Anh Nhân, LÊ Huy Trăn. *Khảo sát văn hóa làng xir Thanh [Hóa]*. Hà Nội, NXB KHXH, 1993, 299p. 13x19

909\* \* LABORDE, A. 'La province de Quảng Trị'. *BAVH VIII / 3, VII-IX* 1921, p.109-131



- 910\* \* LAGREZE, A. 'Document concernant le temple Đền sòng en Thanh Hóa'. *BAVH* XXVIII année, n° 1 I-III.1941, p.1-17 [Hải hậu, légende d'une princesse des Song recueillie ?...] +
- 911\* \* LÊ Dân. (Biên tập). *Danh nhân Bình Trị Thiên*. Huế, NXB Thuận Hóa, tập I 1986, 288p. 13x19 (15 personnages)
- 912\* \* LEBRETON, G (H ?) 'La province de Thanh Hoa'. *Rv. Indo*. 1918 'Histoire' (p.75-100, 511-529, 595-632) ; 'Monuments et lieux historiques du Thanh Hoa', 1921 III-IV (p.163-193) ; 'Thanh Hoa pittoresque (guide du tourisme)', 1922 I-II (p.133-169), III IV (p.282-307), V-VI (p.439-460). Evoque l'histoire de Từ Thức
- 913\* \* LEBRETON, H. *Le vieux An Tinh*. (BAVH 1936), réédition présentée par Ph. Papin. Hà Nội, EFEO, 2001, 236p.
- 914\* \* LEBRIS, E. 'La province de Thừa Thiên' *Rv Indo*. 1916 : 9-10 (p.267-279) 1 carte
- 915\* \* NGUYỄN Phúc Khánh, NGUYỄN Văn Trọng. *Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay*. Hà Nội, NXB Sự Thật, 1986, 333p. 13x19
- 916\* \* PIDANCE, R. 'Notes sur le Trấn Ninh' *Rv Indo*. 1905 : 30.I (p.105-114), 15.II (p.199-209)
- 917\* \* ROBEQUAIN. *Le Thanh Hoa ... v. supra n° 34*
- 918\* \* THAI Kim Đĩnh, *Tác giả hán nôm tỉnh Hà Tĩnh*, Thư viện tỉnh HT, 1996, 179p. 14,5x20,5. Nombreuses notices biblio., pas de textes
- 919\* \* TRẦN Tri Dõi. *Thự trang kinh tế và văn hóa của ba nhóm tộc người đang có nguy cơ bị biến mất*. Hà Nội, NXB VH Dân Tộc, 1995, 195p. 13x19 avec 3 c. [Arem, Mã Liềng, Rục]
- 919-2\* \* VI Văn An. 'Quelques particularités concernant l'organisation sociale et le système de propriété terrienne chez les Thạ de la route 7 du Nghệ An' (traduction par Nguyễn Hương d'un article dans *Dân Tộc Học*, 1995-2, p.17-25). *Péninsule*, 44 (2002-1) p.113-126, avec organigramme administratif
- \* VƯƠNG Duy Trinh. *Thanh Hóa Quan phong...* V.infra n° 2332

**Archéologie de Huế** : v. ci-dessous VII.3, n° 1804 sq.

**II.7.C. Encyclopédies et histoire locale : Centre Sud** (Tây Nguyên, Duyen Hải miền Trung, y compris les provinces de Lâm Đồng, Ninh Thuận et Bình Thuận)

920\* \* BESNARD, H. 'Les populations moi du Darlac'. *BEFEO* 1907, p.61-85

921\* \* BEZACIER, L. 'Interprétation du tatouage frontal des Mọ Ka-Tu' *BSEI* XXVI (1951) 1, p.39-51 avec 2 pl.

922\* \* BOULBET, J. 'Quelques aspects du coutumier (n'dri) des Cau Maa'. *BSEI* XXXII (1957) 2, p.109-178, avec 10 pl ht (cartes). Texte bilingue

923\* \* BOULBET, J. 'Borde au rendez vous des génies (Tac Nang Yo Bon Borde). Un sacrifice de buffles dans un village montagnard du Haut Donnai tribu des Ma'. *BSEI* XXXV (1960) 4, p. 627-650, avec 9 ph.

923-2\* \* BOULBET, J. 'Description de la végétation en pays Ma' (Boucle et plateau du Haut Donnai). *BSEI* XXXV (1960) 3, p.545-574 avec 13 fig., 12 pl, 3 cartes dépliantes

924\* \* BOULBET, J. 'Modes et techniques du Pays Ma'. *BSEI* XXXIX (1964) 2, p. 165-288 avec 79 fig. ou ph, 2 pl ht (cartes), glossaire et biblio.

925\* \* BOUROTTE, B. "Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud Indochinois jusqu'à 1945" *BSEI* XXX (1955) 1, p.5-116, 11 pl. dont 10 ht., cartes dont une dépliantes.

926\* CHU Thái Sơn (cb), DUỠNG Thanh Tùng, et autres. *Hoa văn cổ truyền Đaklak*. Hà Nội, NXB KHXH, 2000, 228p. 14x20 avec 33 ph C + 13 dessins des tissus. Biblio.

927\* \* CONDOMINAS, G. 'Notes sur les populations Mọ du haut Sông Tranh (1934-1937)' *BSEI* XXVI (1951) 1, p.13-38

928\* \* CONDOMINAS, G. *Nous avons mangé la forêt de la pierre génie Gôo. Chronique de Sar Luk, village mnong gar* [tribu proto indochinoise des Hauts Plateaux du Viet Nam central]. Paris, Mercure de France, 1957, 494p. 14x21, avec 40 photos, 2 cartes, dessins. Rééditions.

928-2\* \* CONDOMINAS, G. 'Aspects écologiques d'un espace social restreint en Asie du Sud-Est. Les Mnong Gar et leur environnement'. *Etudes Rurales*, " janvier - septembre 1983, 89-90-91 : 11-76 ", p. 11-76. Version française originale dont la traduction en anglais avait paru 'Agricultural Ecology in the Southeast Asian Savanna Region : The Mnong Gar of Vietnam and their Social Space' p. 209-251, de *Human Ecology in Savanna Environments*, London Academic Press, ss. di. de David Harris et Joseph Weiner, 1980 (Actes d'un colloque en 1978).

929\* \* CORRÉARD, J. *Étude sur Tourane et la Cochinchine 1859*, 38p. in 8, 2 cartes

930\* ĐẶNG Nghiêm Vạn, NGUYỄN Văn Kư et D. PONSARD (photos). *Les Sedang au Viet Nam*. Hà Nội, UNESCO et TTKHXHNVQG, 1998, 199p. 22x28 avec 179 ph. C

931\* \* De HAUTECLOQUE, Anne. *Les Rhadés. Une société de droit maternel*. Paris, CNRS, 1987, 343p. 15x21. Préface de G. Condominas. (Observations en 1962)

931-3\* \* *Đô thị cổ Hội An*. Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng, 1990. Hà Nội, NXB KHXH, 1991, 389p. 15x23 [nombreuse communications]. Edition en anglais *Ancient town of Hoi An*, Hà Nội, Foreign Languages Publishing House, 1991, 239p. Edition en français (résumée) de 13 principaux articles, dans *Etudes Vietnamiennes*, n° 100 (1991 / 2), 149p., 6 cartes ou croquis. Voir infra n° 976 (id.)

932\* \* DOURNES, J. 'Structure sociale des montagnards du Haut Donna, tribu des riziculteurs' *BSEI XXIII* (1948) 2, p.101-106

933\* \* DOURNES, J. 'Chants antiques de la montagne (La tradition antique des Montagnards du Haut Donna)' recueillis avec le concours de J. Seo et traduits par J. Dournes. *BSEI XXIII* (1948) 3-4, p.9-111 avec 4 pl. ht., lexique. Textes en ko'ho.

934\* \* DOURNES, J. *Cordonnées Jurai familiales et sociales*. Paris, Musée de l'Homme, Travaux et Mémoires de l'institut d'Ethnologie, LXXVII., 1972

935\* \* DOURNES, J. *Potao. Une théorie du pouvoir chez les Indochinois Jorai*. Paris, Flammarion, 1977, 362p. 16x24 avec 16 fig. dans le texte, 14 pl., index, lexique, bibliographie

- 936\* DUỠNG Trung Quốc, TRẦN Hữu Đính, et autres. *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, NXB Đà Nẵng, 2001, 406p. 14,5x20,5 avec carte de la cité-province (avant 1945 : p.5-110)
- 937\* \* FILLASTRE, A. 'Bois d'aigle et bois d'aloès'. *Rv Indo*. 1905 (28.II p.248-263, 15.III p.311-326)
- 938\* \* FONTANA, JL. *L'Annam, ses provinces, ses ressources*. Hà Nội, 1926
- 939\* \* GUILLEMINET, P. *Coutumier de la tribu banhar, des Sedang et des Jarai de la province de Kontum*. Paris, PEFEO XXXII. 1952
- 940\* \* HICKEY, GC. *Sons of the Mountains (Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954)*. Newhaven, Yale Univ. Press, 1982, 488p.
- 941\* \* JOUIN, BY. 'Enquête démographique au Darlac (1943-1944)' *BSEI* XXV (1950) 3, p.281-297, 13 tableaux
- 942\* \* JOUIN, BY. 'Histoire légendaire du Sadet de Feu' *BSEI* XXVI (1951) 1, p.73-84
- 943\* \* LAFONT, PB. *Toloi Djuat. Coutumier de la tribu Jarai*. Paris, PEFEO LI, 1963.
- 944\* \* LAVALÉE, MA. 'Notes ethnographiques sur diverses tribus du Sud-Est de l'Indochine' *BEFEO* X (1901 / 4), p.291-312
- 945\* LÊ Quang Thiêm (cb), Trần Trí Dõi, Lê Minh Xuân. *Dân tộc Bru Vân Kiều. Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững*. Hà Nội, NXB Nông Nghiệp, 1997, 198p. 13x19
- 946\* \* LEGAY, R. et K'mloi Da Got. 'Prières Lac accompagnant les rites agraires' *BSEI* XLVI (1972), p.111-205, avec 3 pl, glossaire, biblio.
- 946-2\* \* LEGAY, R. et TRẦN Văn Tốt. 'Essai de bibliographie pratique sur les populations montagnardes du Sud Việt Nam'. *BSEI* XLII (1967) 3, p.259-299
- 947\* \* LEMIRE, Ch. (résident à Qui Nhơn, 1886-87) 'Carte administrative et commerciale des provinces de Binh Dinh et Phu Yen (Annam) dressée d'après les documents officiels annamites et ceux des missionnaires français' *Bull. de la*

*Soc. de Géo. Commerciale*, Paris, tome IX, 14<sup>e</sup> année, 1886-87 [BU Caen, P. 2912]

948\* \* MACEY. 'Etudes ethnographiques sur les Kha' *Rv. Indo.* 1907 (28.II p.240-250, 30.IV p.540-557, 15.VI p.781-789, 30.VI p. 868-875, 15.X p.1411-1425)

949\* \* MAITRE, H. *Les jungles Mò (Exploration et histoire des hinterland mò du Cambodge et de la Cochinchine, de l'Annam et du Bas Laos.* Paris, Larose, 1912, 578p. in 8° avec biblio., 43 dessins et plans, 145 ph NB et 9 cartes.

950\* \* MAITRE, H. *Les régions mò du Sud de l'Indochine, plateau du Darlac.* Paris, Plon, 1909, 332p. in 12

951\* \* MAURICE, A. et PROUX, GM. 'L'âme du riz. (Texte rhadé avec traduction juxtalinéaire)' *BSEI XXIX* (1954) 2-3, p.123-258 avec 2 fig, 11 pl, biblio.

952\* \* MAURICE, AM. *Les Mnong des Hauts Plateaux (Centre Việt Nam).* L'Harmattan, 1993, 2 vol. 745 et 457p. 16x24, avec cartes, dessins et photos. I. *Vie matérielle.*, II. *Vie sociale et coutumière*

953\* \* MAURICE, AM. *Croyances et pratiques religieuses des montagnards du Centre Viet Nam.* L'Harmattan, 2002, 420p. avec 15 ph. NB

954\* \* NGUYỄN Bá Mậu (cb). [trad. F Hà Ngọc Mai, Trần Hà Anh] *Đà Lạt ville d'altitude* (centenaire de ĐL 1893-1993). NXB tp. HCM pour Comité Populaire de ĐL, 1993, 350p. 13x19 avec 28 ph. NB et 65 ph. C

955\* NGUYỄN Đình Tư. *Giang sơn Việt Nam đây : non nước Phú Yên.* Sài Gòn, Tiền Giang XB, 1965, 183p. 14x21 + annexes dont liste des communes avec surfaces cultivées.

956\* NGUYỄN Đức Cung. *Lịch sử vùng cao qua 'Vũ [Phủ] man tạp lục thư* (c). uvre de Nguyễn Tử Vân vers 1871, sur les montagnards Thạch Bích au Quảng Ngãi], préfacé par Cao Xuân Dục en 1898. NXB Nhật Lệ, Philadelphie, Pennsylvanie, USA, 1998, 427p. 15x23 (trad. p.249-408), index. Voir infra n° 2132

957\* NGUYỄN Gia Nùng, NGUYỄN Thê Sang. *Phú Khánh di tích thắng cảnh.* 129p. 13x19, 10 ph. C. Sans référence. Entre 1985 et 1990.

- 958\* NGUYỄN Quốc Hùng. *Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hóa ở Việt Nam*. NXB Đà Nẵng, 1995, 195p. 13x19, avec biblio. et 21p. dessins
- 959\* \* NGUYỄN Thuy Anh. 'Luoi dang ou Madrague vietnamienne dans la région de Khánh Hòa (Nha Trang)'. *BSEI* (1966) 3-4, p.161-290, avec 13 p. d'ill.
- 960\* PHẠM Trung Việt. *Non nước xứ Quảng (ngãi) tân biên*. Sài Gòn, Khai Trí, 1969, 222p. 14x21 (surtout géo.). ill. médiocres, c. sans grand intérêt
- 961\* PHẠM Xuân Biên (cb). *Ngưòi Chăm ở Thuận Hải*, 1989, v. infra n° 1127
- 962\* QUÁCH Tấn. *Nước non Bình Định*. Sài Gòn, Nam Cường XB, 1967, 515p. 15x21
- 963\* \* QUEIGNEC, F. 'Le Bình Định' *Rv Indo* III-IV. 1915 (3-4) p.273-291
- RAMBO : v.n° 3018-4
- 964\* \* ROULE, F. *Exposition coloniale internationale Paris 1931 : Indochine Française Annam*. Hanoi, Imprimerie d'Extrême Orient, 1931, 219p. 18,5x27,5
- 965\* \* SABATIER, L. et AN TOMARCHI, D. *Recueil des coutumes Rhadés du Darlac*. Hà Nội, EFEO, Coll. Textes et Doc. IV, 1940, 301p.
- 965-3\* \* SALEMINK, O. *The Ethnography of Vietnam's Central Highlanders : A Historical Contextualization, 1850 to 1990* [L'ethno. des Hauts Plateaux du VN central : une mise en perspective historique...] Routledge / University of Hawaii Press, 2003
- 966\* \* SALLET, A. 'Le vieux Faifo'. *BAVH* 1919 p.501-519
- 967\* \* SALLET, A. 'Les Montagnes de Marbre' *BAVH* XI-1 : 1924 / 1-3, p.1-144 avec cartes
- 968\* \* SALLET, A. 'Considérations sur les manifestations du volcanisme en Annam et les sources thermo-minérales'. *BSEI* II (1927) 3, p.161-168.
- 969\* \* SAURIN, E. 'Etudes géologiques sur l'Indochine du Sud-Est. Sud Annam, Cochinchine, Cambodge oriental'. Hà Nội, *Bull. du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XXII-1, 1935

970\* \* SCHMID, M. *Végétation du Viêt Nam. Le massif sud-annamitique et les régions limitrophes*. Paris, ORSTOM, 1974, 244p. 21x27, avec 15 c., XVI pl. NB, biblio., index en latin et langue locale

970-2\* *Sử Địa* : n° 23-24 *Đặc khảo Đalat*. Sài Gòn, 1971, 332p.

971\* \* THÁI Văn Kiêm. 'Une richesse vietnamienne : les nids de salanganes'. *BSEI XXX* (1955) 4, p.383-392 avec 3 pl ht., biblio.

972\* Thích HUỠNG SƠN. *Ngũ Hành Sơn. Chùa non nước*. Sài Gòn (?) 1971, 104p. 16x24, avec photos mal reproduites, textes, plan du site.

973\* \* TISSOT, H. 'Causerie sur les mœurs et institutions de l'Annam' *Rv Indo*. 1907 (30.XII p.1761-1772), 1908 (15.I p.8-15, 30.I p.109-118).

974\* \* TRẦN Văn Phước. 'Chronique : Funérailles d'une baleine (Thuận An, Thừa Thiên, 8-12 fev. 1973)' *BSEI XLIX* (1974) 2, p.271-284 (traduction par le RP Bouyer), 1 carte

975\* \* TRINQUET, Ch. *Le plateau d'An Khê (province de Binh Dinh, Annam)*. Hà Nội, Imprimerie Tonkinoise, 1914, 36p. in-8

976\* VŨ Tuyên Hoàng (président du colloque) *Đô thị cổ Hội An* [L'ancienne cité marchande de Faifo]. Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng, 1990 (Actes du colloque international ...). Hà-nội, NXBKHXH, 1991, nombreuses communications en 389p. 15x23. Édition en anglais: *Ancient town of Hoi An*. Hanoi, Thế Giới, 1991, 239p. Edition en français des 13 principaux articles (résumés?) dans *Études Vietnamiennes* n.100 (2/1991), 149p., 6 cartes ou croquis.

977\* \* YERSIN. 'Les Mois de la Cochinchine et du Sud Annam' *Rv Indo*. (vol. II) p.42-51. Date ?

Et supplément n°

## II.7.D.1. Plaines du Sud : généralement et avant 1954

978\* \* BIGREL, T. *Carte générale de la Cochinchine française d'après les documents les plus récents réunis par ordre de Monsieur le contre-amiral Dupré gouverneur de la Cochinchine*, publiée en 19 feuilles au Dépôt de la Marine, 1872/1873.

979\* \* BINETEAU, P. 'Cochinchine française, divisée en 3 provinces, 8 départements et 17 arrondissements'. Carte (33x23) " dressée d'après les documents les plus récents... " accompagnant (p.160-161) l'article de " H. BINETEAU " 'Cochinchine française. Divisions territoriales et agricoles, par provinces, départements et arrondissements, lignes télégraphiques et usages militaires des indigènes' (p.55-71). Cet article fait suite à la communication du capitaine Lucien de Grammont 'Notice sur la Basse Cochinchine' lue à la Société de Géographie le 11.12.1863 (p.1-54). *Bulletin de la Société de Géographie* I-II. 1864 (5e série, tome 7-8)

981\* \* COMBANAIRE, A. 'Exploration scientifique et monographie des régions françaises du golfe du Siam' *BSEI* Ancienne série, n°56 (1909) p.1-30, avec 1 c.

982\* \* CULTRU, P. *Histoire de la Cochinchine française, des origines à 1883*. Paris, 1910

983\* ĐÀO Văn Hội. *Tân An ngày xưa*. Sài Gòn, PQVKVH, 1972, 122p. 16x24, 1 carte.

984\* \* DEMARIAUX, M. *Poulo-Condore archipel du Việt Nam. Du baigne historique à la nouvelle zone de développement économique*. Paris, L'Harmattan, 264p. 1999 ou 2000 Annexes et documents )

985\* \* DURWELL, G. 'Le jeu en Cochinchine. Des divers jeux de hasard, loteries ou paris en usage en Cochinchine'. *Rv Indo*. 168 (6.1.1902), p.9-12

986\* \* GERARD, M. 'La région de Ca Mau vers 1898' *BSEI* XLIII (1968) 3, p.219-247. Intro. par P. Brocheux

\* HOÀI Anh. ... *Văn học Nam bộ* ... V. infra n° 2209

987\* HUỖNH Ngọc Trảng, TRƯỜNG Ngọc Tường, HỒ Tường. *Văn hóa dân gian cổ truyền : diõnh Nam bộ (Tín ngưỡng và nghi lễ)*. NXB tp HCM, 1993, 309p. 13x19, 69 photos généralement en couleurs.

988\* HUỖNH Ngọc Trảng, NGUYỄN Đại Phúc. *Mỹ thuật dân gian Nam bộ. Tượng Mực đồng* [Folk Statues in South Viet Nam]. NXB Văn Hóa, 1996, 95p. 19x27. Plusieurs ph. C. de 44 pagodes ou temples.

989\* HUỖNH Lúa (cb) *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*. NXB tp. HCM, 1987, 275p. 13x19



- 990\* HUỶNH MINH. *Gò Công xưa và nay*. Sài Gòn, Cánh Bàng XB, 1969, 270p. 14,5x20,5
- 991\* HUỶNH MINH. *Tây Ninh xưa và nay*. Sài Gòn, 1972, 356p. 14,5x20,5, quelques ill. NB de mauvaise qualité.
- 992\* \* KOCH, A. *Carte de la Cochinchine française d'après les travaux des géomètres du service topographique, la carte du commandant Bigrel, les cartes et observations astronomiques du Dépôt de la Marine, les Excursions et Reconnaissances en Cochinchine, les voyages de Néis, etc.* en 4 feuilles au 1/400.000<sup>e</sup>. Paris, Challamel, 1889.
- 993\* LÂM Hiếu Trung (cb). *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*. NXB Đồng Nai pour Ban Chỉ Đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, 1998, 531p. 15x23, avec 7 ph NB et 25 ph C, 2 cartes ht. en couleurs (administrative, plan de développement)
- 994\* \* LANDRON, A. 'Divisions administratives de la Cochinchine'. V. Supra n° 49
- 995\* \* LANGLET, Ph. et QUACH Thanh Tâm. *Atlas historique des Six Provinces du Sud du Vietnam (du milieu du XIXe au début du XXe siècle)*. Paris, Les Indes Savantes, 2001 (287p. 21x28 dont 53 p. de cartes NB). Histoire des circonscriptions administratives de 1836 à 1909, cartes jusqu'au niveau des cantons, statistiques comparées en 1836, 1860, 1868
- 996\* LÊ Hồng Liêm (cb). *300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*. Tp HCM, Sở Văn Hóa Thông Tin, 1998, 196p. 16x24 (4 ph NB, 18 ph C, chronologie p.59-66, 5 p. de chants et musiques)
- 997\* \* LOUVET. *La Cochinchine religieuse*. Paris, Challamel aîné, 1885, 2 vol. 565 et 548p. 14x22 (histoire des missions)
- 998\* LƯƠNG Văn Lưu. *Biên Hòa sử lược toàn biên*. Sài Gòn, 2 vol. Tác giả XB, 14x20,5. I. *Trấn Biên cổ kinh*, 1972, 300p.; II. *Biên Hùng oai dũng*, 1973, 316p.
- 999\* \* MALLERET, L. et TABOULET, G. "La Cochinchine dans le passé : catalogue des objets et documents exposés au Pavillon de l'Histoire, de la foire exposition de Saigon" *BSEI XVII* (1942) 3, p.3-135, 8 pl. ht.

1000\* \* MANEN, VIDALIN, HERAUD, sous-ingénieurs hydrographes de la marine. Carte générale de la Basse Cochinchine et du Cambodge, résumant l'ensemble des travaux exécutés par ordre de Mr. le vice amiral Charner, commandant en chef en Cochinchine en 1861, et de Mr. le vice amiral Bonard gouverneur et commandant en chef en Cochinchine en 1862, publiée par ordre de l'empereur sous le Ministère de Mr. le Comte P. de Chasseloup Laubat, sénateur, secrétaire d'État au département de la Marine et des Colonies, au Dépôt Général de la Marine en 1863. Reproduite dans Aubaret, voir ci-dessous Trịnh Hoài Đức, n° 2004b.

1001\* NGUYỄN Bá Thọ (éd.), Trần Bạch Đằng, Nguyễn Đình Đầu... *Địa chí tỉnh Sông Bé*. NXB tổng hợp tỉnh SB, 1991 (pp.397-650: depuis 1920)

1002\* NGUYỄN Chơn Trung, Võ Ngọc An, Lê Hoàng. *Côn Đảo. Ký sự và tư liệu*. Ban Liên Lạc Tù Chính Trị, tp. HCM, Sở VHTT NXB Trẻ, 1996, 1099p. 19x26

1003\* NGUYỄN Công Bình, LÊ Xuân Diễm, MẠC Đường. *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. Tp. HCM, NXBKHXH, 1990, 450p.15,5x23,5, avec 3 cartes et 200 photos NB, souvent petites, intéressantes et parfois très belles, mais généralement reproduites médiocrement; (présent et passé dont préhistoire)

1004\* NGUYỄN Duy Oanh. *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam, từ năm 1757 đến 1945*. Sài Gòn, PQVKVH, 1971, 436p. 16x24

1005\* NGUYỄN Duy Oanh. *Quân dân Nam kỳ kháng Pháp trên mặt trận quân sự và văn chương 1859-1885*. NXB tp. HCM 1994, 316p. 14,5x20,5 avec chrono et croquis.

1006\* NGUYỄN Đăng Duy. *Văn hóa tâm linh Nam bộ*. NXB Hà Nội, 1997, 335p. 13x19

\* NGUYỄN Đình Đầu (*địa bạ*) Voir ci-dessus n° 190, 191

1007\* NGUYỄN Đình Đầu. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*. Hà Nội, Hội Sử Học VN, 1992, 234p. 13x19. [Le régime des rizières et terres publiques dans l'histoire du défrichement et du peuplement des 6 provinces du Sud], d'après les registres fonciers du XIXe s. Réédi. NXB Trẻ, 1999, 222p. 14x20 ?

- 1008\* NGUYỄN Hữu Hiếu. *Giai thoại dân gian đồng Tháp Mười*. NXB Đồng Tháp, 1988, 13x19
- 1009\* NGUYỄN Hữu Hiếu. *Chúa Nguyễn và các giai thoại mở đất phương Nam*. NXB Trẻ, 2002, 149p. 14x20
- 1010\* NGUYỄN Phan Quang. *Việt Nam cận đại. Những sử liệu mới (tập 3 : Sóc Trăng 1867-1945)*. NXB Viện Nghệ Thuật tp. HCM, Hội Văn Học Nghệ Thuật tỉnh Sóc Trăng, 2000, 287p. 14,5x20,5 (38 ph. NB : doc et paysages)
- 1011\* NGUYỄN Phương Thảo (tiểu luận), Hoàng thị Bạch Liên. *Văn học dân gian Bến Tre*. Hà Nội, NXBKHXH pour Sở VHNT Bến Tre, 1988, 341p. 14x20, 1 c. (xã Định Thủy). Textes dont *Truyện Ông Ó*, 1913 de Bùi Quang Nho.
- 1012\* NGUYỄN Q. Thắng. *Tiến trình văn nghệ miền nam. Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*. NXB An Giang, 1990, 408p. 13x19 (depuis les débuts)
- 1013\* NGUYỄN Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên. *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*. NXB tp. HCM, 1994 (334p. 19x27, nombreuses ph. C de 76 pagodes).
- 1014\* NGUYỄN Văn Hậu. *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu giang (1971 ?)*. Réédi. revue et complétée par notes de l'auteur décédé en 1995. Tp. HCM NXB Trẻ 1999, 446p. 13x19
- 1015\* PHAN Thanh Nhân. *Rừng U Minh dấu ấn và cảm thức*. Hội Văn Nghệ Kiên Giang, 1993, 250p. 13x19
- 1016\* PHAN Văn Trang, cb., Trần Đình Thành, Lâm Hiếu Trung. *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*. NXB Đồng Nai, 1998 (Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất BH ĐN., 532p. 15x23. Deux cartes en couleurs de la province de Đồng Nai aujourd'hui et en 2010 en couvertures 2 et 3, mais ni cartes ni illustrations. Ref donnée déjà n° 993
- 1017\* *Plans Topographiques des Arrondissements de la Cochinchine française au 1/100.000e (sauf exceptions), conformément aux instructions des gouverneurs de la Cochinchine et gouverneurs généraux de l'Indochine, par BERTAUX (Cần Thơ 1890, Thủ Dầu Một 90, Sóc Trăng 91, Châu Đốc 93, Tây Ninh 96, Phú Quốc 97), par BERTAUX et COURTEAUD (Châu Đốc ancien Hà Tiên 95), par BATAILLE (Chợ Lớn 82), BOILLOUX (Bến Tre 82, XXe*

*arrondissement* au 1/20.000e 1882), CAMOUILLY (*Sài Gòn* 85, *Sa Đéc* 85, *Tân An* 88). Nous nous référons à ceux que nous avons pu voir.

1018\* \* ROYER. 'Monographie de la province de Tây Ninh' *Moniteur d'Indochine*, 9.8.1924 (n° 286)

SAURIN. 'Etudes géologiques ...' v. supra n° 969

1019\* \* SEI. Société des Études Indochinoises. *Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine et du Cambodge*. Monographies des provinces (format 16x25, chacune avec une carte des circonscriptions, et orthographes des noms propres généralement en vietnamien et en caractères chinois). Nous nous référons à celles que nous avons pu consulter. I. *Biên Hòa*, 1901, 58 p.; II. *Hà Tiên*, 1901, 66 p.; III. *Gia Định*, 1902 ; IV. *Mỹ Tho*, 1902, 98 p.; V. *Bà Rịa*, 1902, 66 p.; VI. *Châu Đốc*, 1902, 56 p.; VII. *Bến Tre*, 1903, 63 p. dont texte original et trad. française par Nguyễn Khắc Huè de l'inscription du tombeau de Võ Trường Toản à Bảo Thanh ; VIII. *Sa Đéc*, 1903, 29 p. ; IX. *Trà Vinh*, 1903, 42 p. ; X. *Cần Thơ*, 1904, 35 p. ; XI. *Sóc Trăng*, 1904, 81 p. ; XII. *Long Xuyên*, 1905, 37 p. avec en supplément, texte original, transcription et traduction française par Trần Văn Hanh de l'inscription au mont Thoại Sơn (1817) ; XIII. *Phủ Quốc* (vers 1900, chercher); XIV. *Vĩnh Long*, 1911, 35 p.. ; *Thủ Dầu Một*, BSEI n.58, 1910, p. 13-44. *Géographie physique, économique et historique du Cambodge* (sans cartes dans les exemplaires consultés, sauf exception): *Soài Riêng* par Celoron de Blainville, BSEI n.49-50, 1905, p. 45-63 ; *Kratié*, 1908, 89 p. ; *Kampot*, 1918, 61 p. ; *Stung Treng*, BSEI n.64, 1913, p. 3-32 ; *Kompong-Chnang*, BSEI n.66, 1914, p. 45-63, carte ; *Kandal (Kompong-Speu)*, BSEI n.68, 1916-1917, p. 213-256, carte.

1019-b\* \* Monographie de la province de Gia Định : traduction et présentation par Nguyễn Đình Đầu : *Chuyên khảo về tỉnh Gia Định*. Tp HCM, NXB Trẻ (bilingue), 1997 (Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn-tp HCM xây dựng và phát triển) avec 6 cartes dont celle de Taberd 1838

1020\* SƠN NAM. *Tìm hiểu đất Hậu Giang*. Sài Gòn, 1959, 135p.14,5x20,5, cartes et ill.

1021\* SƠN NAM. *Đồng bằng sông Cửu Long, hay là văn minh miệt vườn*. Sài Gòn, An Tiêm, 1970, 219p. 13x19

1022\* SƠN NAM. *Hương rừng Cà mau*. Sài-gòn, Trí Đăng, 1972, 169p. 13x19. Réédi. récente sans référence

- 1023\* SƠN NAM. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam. Khảo cứu*. Sài Gòn, Đông Phố, 1973, 330p. 13x19
- 1024\* SƠN NAM. *Lịch sử An Giang*. NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, 209p. 13x19. Pas de carte
- 1025\* SƠN NAM. *Đất Gia Định xưa*. NXB tp HCM 1984, rééd. 1993, 202p. 13x19
- 1026\* THẠCH PHƯƠNG, LƯU Quang Tuyên (cb). *Địa chí Long An*. Long An, NXB KHXH, 1989, 765p. 16x24, avec photos NB et cartes (époque contemporaine: très politique)
- 1027\* THÁI Nhân Hòa (cb), PHAN An, PHAN Văn Hoàng, ... TRẦN Văn Giàu, TRẦN Bạch Đằng, et autres : [titre perdu] NXB tp. HCM pour Hội Khoa Học Lịch Sử tp. HCM, 1996, 207p. 14x20
- 1028\* TÔ Vũ, THẾ Bảo, KIỀU Tân, et autres. *Thang âm điệu thức trong âm nhạc truyền thống một số dân tộc miền Nam Việt Nam*. Tp HCM, Viện Văn Hóa Nghệ Thuật tại tp. HCM, 1993, 435p. 15,5x23,5. 57 articles sur la gamme et les modes dans la musique ...)
- 1029\* TRẦN Bạch Đằng (cb), TRẦN Kim Thạch, LÊ Trung Khá, NGUYỄN Đình Đầu, SƠN Nam, ... *Địa chí Đồng Tháp Mười*. Hội Đồng KHXH tp. HCM ; Hà Nội, NXB Chính Trị Quốc Gia, 1996, 4498p. 16x24, avec 9 c., 17 ph., 7 p. dessins.
- 1030\* TRẦN Bạch Đằng. *Đồng bằng sông Cửu Long 40 năm*. NXB tp. HCM, 1986, 188p. 13x19, sans c.
- 1031\* TRẦN Hồng Liên. *Đạo Phật trong công đồng người Việt ở Nam bộ. Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến 1975*. VKHXH tp. HCM, NXBKHXH, Hà Nội 1995, 263p. 13x19; 22 tableaux ou croquis, bibliographie.
- 1032\* TRẦN Hồng Liên. *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ 17 đến 1975*. NXB tp. HCM, 1996 (128p. 15x23, 34 ph., la plupart C)
- 1033\* TRẦN Hồng Liên, et autres. *Chùa Giác Lâm [tp. HCM]. Di tích lịch sử văn hóa*. 1993
- 1034\* \* TRẦN Hồng Liên (trad. par Phan Ngọc Nùng). *Giác Lâm pagoda. A historical and cultural site*. Hà Nội, Social Sciences Publishers House, 2000,

194p. 14,5x20,5 avec 2 plans, 13 ph C et 56 ph NB, 8 p. de dessins ; et inscriptions en caractères chinois avec trad.)

1035\* TRẦN Quang Hạo. *Cao Lãnh đến 1954*. Tác giả XB, 1963, 188p. 14,5x21, quelques photos mal repro., carte illisible.

1036\* TRẦN Văn Giàu, PHAN Huy Lê, NGUYỄN Đình Đầu, NGHIÊM Thâm... *Nam bộ xưa và nay*. NXB tp. HCM., *Tạp chí Xưa và Nay*, 1999, 402p. 14,5x20,5. Il y a de la géographie historique mais pas de cartes ; qq. photos NB

1039\* TRẦN Văn Quế. *Côn Lôn quân đảo trước ngày 9.3.45*. XB Thanh Hương Tùng Thư, 1961, 155p. 14x20

1040\* TRƯƠNG Minh Đạt. 'Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch trong *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Lục tỉnh Nam Việt thục tỉnh Hà Tiên'. *NCLS* 1 (284) I-II. 1996, p.36-50

1041\* TRƯƠNG Lưu (cb). *Văn hóa người khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội, Viện Văn Học, NXB Dân Tộc, 1993, 346p. 13x19 ; pas de photo

1042\* \* TRƯƠNG Vĩnh Ký, P.J.B. *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine*. Saigon, Imprimerie du Gouvernement, 1875, 36 p. Edition et traduction par Nguyễn Đình Đầu *Tiểu giáo trình địa lý Nam kỳ*, Thành phố HCM, NXB Trẻ, 1997 (Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và phát triển) 99p. avec 8 cartes et images du temps. Nombreux noms propres.

1044\* \* TSAI Maw-Kuey. *Les Chinois au Sud Vietnam*. Paris, Bibli. Natio. 1968, 293p. 15,5x23,5 (passé, traditions, présent)

1045\* VIỆT CÚC soạn. *Gò Công. Cảnh cũ người xưa. Ký sự, từ thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 20*. Sài Gòn, 1969, 2 vol. , 136 et 104p. 14,5x21

1046\* VÕ Trần Nhã (cb) *Lịch sử đồng Tháp Mười* [H. de la Plaine des Joncs] NXB Hồ Chí Minh, 1993, 472p. 13x19

1047\* VƯƠNG Hồng Sên. *Tự vị tiếng việt miền Nam*. V. supra n° 64

1048\* VŨ Đình Liệu et autres. *Tìm hiểu văn hóa dân tộc khmer Nam Bộ*. Viện Văn Hóa bộ phận tại tp. HCM) NXB Tổng Hợp Hậu Giang, 1998, 370p 13x19 avec 75 ph. NB, 10 ph C et qq .dessins

Et supplément n°

## II.7.D.2. Plaines du Sud depuis 1954 particulièrement

1049\* \* BROCHEUX, P. 'L'évolution du delta du Mékong au miroir d'une commune de la province de C n Tho 1960-1997' p.7-22. Dans Papin ( d.) *Liber amicorum. M langes ...* EFEO CASA, 1999

\* \* BROCHEUX, P. *The Mekong delta ...* V. infra n° 2248

1049-2\* \* *Cahiers d'Outremer*, 46<sup>e</sup> ann e, 184 (X-XII. 1993): sp cial Sud du Viet Nam.

1050\* ĐẶNG Kim Sơn, NGUYỄN Minh Châu. *Hệ thống canh tác lúa nổi đồng bằng sông Cửu Long*. NXB tp. HCM, 1987, 186p. 13x19, qq. dessins.

1051\* ĐOÀN Văn Khuy, VÕ Ngọc An (cb), NGUYỄN Văn Hạnh, HUỖNH Văn Giáp... *Củ Chi. 20 năm xây dựng phát triển 30.4.75-30.4.95*. Ban chấp hành đảng bộ huyện Củ Chi, NXB Trẻ, 1995, 352p. 16x24, 96 ph. C, 5 c., statistiques

1052\* \* LACROZE, L. *Le Mékong du Yunnan   la mer de Chine. Contribution   l' tude de l'aménagement d'un fleuve tropical*. Paris, Centre de Documentation et d'Information sur le Laos, 1993, 430p. 21x29. Edition : *L'aménagement du Mékong, 1957-1997. L' chec d'une grande ambition ?* Paris, L'Harmattan, 1998, 254p. avec textes en annexes

1053\* L  PH  KH I. *Đ ng Th p Mười h m nay. Bút ký biên khảo*. NXB tp. HCM 1989, 142p. 13x19 sans carte

1054\* MẠC Đ ng, PHAN An, ĐINH Văn Li n, et autres. *Vấn đ  d n tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tp. HCM, NXBKHXH, 1991, 324p. 13x19, avec 9 p. de cartes ou croquis, 13 photos NB.

1055\* NGH  Văn Lương. *C  Mau xưa và An Xuyên nay*. Sài Gòn, BGD, Trung Tâm Học Liệu, 1972, 213p. 14x21, avec 2 cartes et photos NB mal repro.

1056\* NGUYỄN Qu i, PHAN Văn D p. *Đ ng th p Mười. Nghi n cứu phát triển*. Hà Nội, NXBKHXH, VKHXH tp. HCM, 1999, 371p. 14,5x20,5 avec 65 photo NB., 1 carte peu lisible (beaucoup sur l'histoire depuis 1975).

1057\* SƠN NAM. *Tiếp cận với Đồng bằng sông Cửu Long*. NXB Trẻ, 2000, 144p. 14x20

1058\* Tôn nữ QUỲNH Trân (cb). *Văn hóa làng xã trước sự thách thức của đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Trẻ, 1999, 272p. 14,5x20,5 avec carte ht : taux d'urbanisation en 1996-97) et 29 ph C

1059\* Tôn nữ QUỲNH Trân (cb). *Làng nghề thủ công truyền thống tại thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Trẻ, 2002, 624p. 16x24, 24 ph C, 2 cartes ht (en 1867, et répartition actuelle des villages)

1060\* TRẦN Thanh Phương. *Minh Hải địa chí*. NXB Mũi Cà Mau, 1985, 290p. avec carte en couleurs jusqu'au niveau communes [Minh Hải -> Bạc Liêu et Cà Mau]

Et supplément n°

### **II.7.D.3. Sài Gòn cité province Hồ Chí Minh, généralement et avant 1954 :**

1060-3\* \* BAUDRIT, A. 'Contribution à l'histoire de Saigon (Extraits des registres de délibérations de la Ville de Saigon, 1867-1916' *BSEI X* (1935) 1-2-3 en 2 volumes de 376 et 437 pages, avec 8 et 4 pl. ht.

1061\* \* BOUCHOT, J. "Saigon sous la domination cambodgienne et annamite" *BSEI I* (1926) 1, p.3-31

1062\* \* BREBION, A. 'Monographie des rues et monuments de Saigon'. *Rv Indo*. 10 (X. 1911, p.357-377 et XI. 1911, p.468-487)

1063\* ĐẶNG Văn Thắng, Vũ Quốc Hiến, Nguyễn thị Hậu, ... *Khảo cổ học. Tiền sử và sơ sử thành phố Hồ Chí Minh. Prehistoric and Protohistoric Archaeology of HCM city*. NXB Trẻ pour Viện Bảo Tàng Lịch Sử tp. HCM, 1998, 678p. 15,5x23,5 (p.477-640: 163 dessins ; p.641-678: 74 ph C)

1064\* LÊ Hồng Liêm, LÊ Tú Cẩm, et autres. *Di tích lịch sử văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*. Tp HCM, NXB Trẻ, 1998, 350p. avec nombreuses cartes, et ph C et NB

1065\* LÊ NGUYỄN. *Thành cổ Sài Gòn. Mấy vấn đề về triều Nguyễn*. Tp. HCM, NXB Trẻ, 1998, 142p. 14,5x20,5 (300 năm Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh xây dựng và phát triển), 28 photos ou dessins de qualité médiocre, plans



difficilement lisibles. La partie II (p.55-139) semble concerner l'histoire générale du VN.

1066\* LÊ Trung , NGUYỄN thị Hậu, et autres. *Bảo tàng lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh*. Tp. HCM XB, 1996, 212p. 13x19, 41 ph C

1067\* *Lịch sử giáo dục Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh 1698-1998*. Tp HCM, NXB Trẻ, 1999, 274p. 19x26 (p.47-86 : 1879-1954, p.87-130 : 1954-1975)

1068\* \* MALLERET, L. "Éléments d'une monographie des anciennes fortifications des citadelles de Saigon" *BSEI X* (1935) 4, p.5-108, 28 pl. dont plans et ph. aériennes

1069\* \* MALLERET, L. "A la recherche de Prei Nokor (Note sur l'emplacement présumé de l'ancien Saigon khmer)" *BSEI XVII* (1942) 2, pp.19-34, 3 pl. ht. (ph.), 2 plans dépliant avec couleurs

1070\* NGUYỄN Đình Đầu. 'Địa lý lịch sử thành phố Hồ Chí Minh [d'avant 1698 à nos jours], dans *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, sous la direction de Trần Văn Giàu, NXB tp HCM, 1987, 1988, 1989 : 3 vol. 18,5x26, 453, 559, 458 p. (vol. I p. 125-232 avec 7 plans et cartes; vol. II, p. 471-558 avec 7 cartes) : changements du cadre administratif.

1071\* NGUYỄN Thế Nghĩa, LÊ Hồng Liêm. *Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XX. Những vấn đề lịch sử văn hóa*. NXB Trẻ pour VKHXH tp. HCM et Sở VH TT, 2000, 600p. 14,5x20,5.

1072\* NGUYỄN thị Thanh Xuân. *Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa*. Tp. HCM XB, 1987, 472p. 13x19. (116 textes + annexes)

1073\* PHAN An. *Chùa Hoa thành phố Hồ Chí Minh*. Tp. HCM XB, 1990, 169p. 13x19, avec 6 plans et 4 photos C.

1074\* *Sài Gòn 1698-1998. Kiến trúc, quy hoạch. Architecture, urbanisme*. NXB tp. HCM, Ủy Ban Nhân Dân, Lyon và cộng đồng Lyon, Tổng lãnh sự pháp tại tp HCM, 1998, 24x24. Nombreuses ill., ph. nb et C. Bilingue

1075\* SƠN NAM. *Bến Nghe xưa*. Tp. HCM, NXB Văn Nghệ, 1981, 165p. ; NXB Trẻ, 1997, 237p. 14x20

1076\* SƠN NAM. *Người Sài Gòn*. Tp. HCM, NXB Trẻ, 1990 (ou 92 ?), 93p. 13x19

1077\* \* THÁI Văn Kiêm. "Interprétation d'une carte ancienne de Saigon" *BSEI* XXXVII (1962) 4, pp.407-432, 1 carte, 1 pl. ph.

1078\* TRẦN Bạch Đăng (cb), SƠN Nam, NGUYỄN Đình Đầu... *300 năm Phú Nhuận (mảnh đất, con người, truyền thống)*. tp HCM, Ban Suru Tầm Nghiên Cứu Lịch Sử quận PN), 1988, 373p. 13x19

1079\* TRẦN Bạch Đăng (cb), et autres. *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hóa 300 năm Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*. Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và phát triển, 1998, 549p. 14x20. Ph. NB

1080\* TRẦN Bạch Đăng, DƯƠNG Minh Hồ (cb), NGUYỄN Đình Đầu, TRẦN Kim Thạch, .... *Sơ khảo huyện Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh*. Hà Nội, NXBKHXH, 1993, 320p. 14x21, avec 79 ph.C, 8 ph.NB, 2 c.

1081\* TRẦN Hồng Liên et autres. *Chùa Giác Lâm*. Supra n° 1033, 1034

1082\* TRẦN Văn Giàu (cb) *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* [Histoire culturelle de la cité province HCM]. NXB tp. HCM, 4 vol. 18,5x26. I. TRẦN Văn Giàu, TRẦN Bạch Đăng, NGUYỄN Công Bình (éd.). *Lịch sử* [H. des origines à nos jours], 1987, 453p. II. Id., avec nombreux auteurs. *Văn học* [Littérature, éditions, enseignement, mais aussi suite de l'article de géographie historique de Nguyễn Đình Đầu] p.473-558), 1988, 560p. III. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đăng (éd.). *Nghệ thuật* [Arts], 1990, 457p. IV. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đăng (cb) *Tư tưởng và tín ngưỡng* [Pensée et croyances], 1998, 574p.

1083\* TRỊNH Tri Tấn, Nguyễn Minh Nhựt, Phạm Tuấn. *Sài Gòn từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*. NXB tp. HCM, 1999, 192p. 14,5x20,5 (16 ill.)

1084\* \* TRƯỜNG Vĩnh Ký, P.J.B. 'Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs'. *Excursions et Reconnaissances*, X (1885) p.5-32. Et Saigon, Imprimerie Coloniale, 1885. Note sur Lê Văn Duyệt p.31-32. Traduction en vietnamien et édition bilingue annotée par Nguyễn Đình Đầu *Kỳ ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*, Tp. HCM NXB Trẻ, 1997, 94p. 14x20. Avec documents : Sài Gòn thành phố 500.000 dân hay dự án của trung ta. *Saigon ville de 500.000 âmes ou Le projet du colonel Coffyn*, 30.4.62 (p.78-93)

1085\* VƯƠNG Hồng Sển. *Sài-gòn năm xưa*. Sài-gòn, Tự Do XB, 1960, 226p. 14,5x21, et XVII pl.

Et supplément n°

#### II.7.D.4. Cité-province Hồ Chí Minh, depuis 1954 particulièrement

1086\* LÊ Trung Hoa. *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh* [Les noms de lieux à HCM] Hà-nội, NXBKHXH, VKHXH tp. HCM, 1991, 189p. 13x19

1087\* NGUYỄN Đình Tư. *Đường phố thành phố Hồ Chí Minh. Streets of interior districts of HCM city. Les rues des arrondissements intérieurs de HCM ville.* Chi cục bản đồ và khảo sát xây dựng và NXB tp. HCM, 1994, 416p. 14x23. Plans par arrondissements [quận]. Explications dont biographies

1087-2\* TRẦN Văn Giàu, TRẦN Bạch Đằng, et autres Võ Sĩ Khải, Trần Hồng Liên, ... *Địa chỉ văn hóa thành phố Hồ Chí Minh. Tập IV : Tư tưởng và tín ngưỡng.* NXB tp HCM, Hội đồng KHXH tp. HCM, Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - tp. HCM, 1998, 574p. 19x27

1087-3\* TRẦN Văn Giàu (et nombreux auteurs) *Sài Gòn xưa và nay.* Tp. HCM, NXB Trẻ và Tạp chí Xưa Nay, 1998, 346p. 14x20

1088\* VÕ Kim Cương, An Dũng (chiu trách nhiệm tư liệu), ĐÀO Danh Dung (chiu trách nhiệm XB), HỒNG Hà (biên tập) *Đồ án quy hoạch chung quận - huyện đã được Ủy Ban Nhân Dân thành phố duyệt tháng 2 / 1995.* Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh, 1995. Trois fascicules de 32, 34, 30p. en 1 reliure : A. *Quận 1, 4, 6, q. Gò Vấp, huyện Nha Bè, Cần Giờ.* B. *q. 3, 10, Phú Nhuận, Tân Bình, h. Bình Chánh, Củ Chi.* C. *Q. 5, 8, 11, Bình Thạnh, h. Thủ Đức, Hóc Môn.* Tp. HCM, UBND thành phố, Kiến Trúc sư trưởng thành phố. Avec 42 grands plans C. avec abondantes statistiques

Et supplément n°

#### II.7.E. Ethnies minoritaires en général (détails, voir en régions)

1088-6\* BÙI Thiết. *54 dân tộc Việt Nam và các tên gọi khác.* Viện Văn Hóa - Bộ VHNT, NXB Thanh Niên, 1999, 231p. 13x19

1089\* *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam* (nhiều tác giả) . Hà Nội, 2<sup>e</sup> édi. complétée, NXB Văn Hóa Dân Tộc, 1999, 1090p. 16x24 sans ill. Voir infra n° 1091-2 ?

1090\* \* ĐẶNG Nghiêm Vạn, CHU Thái Sơn, LƯU Hùng. *Les ethnies minoritaires au Viet Nam.* Hà Nội, Édi en Langues Étrangères, 1986, 347p. 13x19, carte dépliant, quelques ill. NB ; rééd. revue et corrigée par The Gioi,

1993, 312p. 14x20, 46 photos NB, 20 en couleurs, 1 carte. Troisième édition revue et corrigée en 2000, 301p., nombreuses ph. NB et C

1091\* \* ĐẶNG Nghiêm Vạn. *Ethnological and religious problems in Viet Nam. Problèmes ethnologiques et religieux du Viet Nam*. Hà Nội, Social Sciences Publishing House, 1998, p.1-272 en anglais, p. 273-534 en français 14.5x20.5

1091-2\* ĐẶNG Văn Lung, NGUYỄN Sông Thao, Hoàng Văn Tru. *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam*. Hà Nội, NXB Văn Hóa Dân Tộc, 1997, 803p. 13x19, pas d'illustration. Voir supra n° 1089 ?

1092\* \* ENGELBERT, Th. *Die chinesische Minderheit im Südens Vietnams (Hoa) als Paradigma der kolonialen und nationalistischen Nationalitätenpolitik*. Berlin, Universität Humboldt, 2002, édition en anglais prévue.

1092-3\* \* HARDY, A. *Red Hills : Migrants and the State in the Highlands of Vietnam*. Copenhague, NIAS Press, 2003, 359 + xxivp., ill.

1093\* \* HEMMET, C. *Montagnards des pays d'Indochine dans les collections du Musée de l'homme*. Boulogne, Édi Sepia, 1995, 135p. Nombreuse et belles illustrations C sur les moeurs traditionnelles

1093-3\* \* Leveau, A. *Le destin des fils du dragon. L'influence de la communauté chinoise au Viêt Nam et en Thaïlande*. IRASEC L'Harmattan, Bangkok Paris, 2003, 298p.

1094\* NGUYỄN Đình Khoa. *Các dân tộc ở Việt Nam (dẫn liệu nhân học - tộc người)*. Hà Nội, NXB KHXH, 1983, 183p. 18,5x26, nombreuse ph. NB

1095\* \* NGUYỄN Văn Huy (cb). *Musée d'ethnographie du Viet Nam* (inauguré en 1997). Catalogue en 3 langues, 1997, 123p. 20x28 avec 2 plans, 152 ph. C

1096\* *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam* (Viện Dân Tộc). Hà Nội, NXBKHXH, 1983, 248p. 14x21

Et supplément n°

## II.8. CHAMPA

## II.8.A. Outils de recherche

1097\* \* LAFONT, P.B. et PO DHARMA, NARA VIJA. *Catalogue des manuscrits cam des bibliothèques de France*. PEFEO, CXIV (1977), 261p.

1098\* \* LAFONT (Groupe de recherches Cam) "Études cam, I. Essai de translittération du cam" *BEFEO* LXIV (1976), pp.243-255

1099\* \* LAFONT, P.B. "Études cam, III. Pour une réhabilitation des chroniques cam modernes" *BEFEO* LXVIII (1980), pp.105-112

1100\* \* LAFONT, P.B. (intro.), CHEN Zhichao, XU Ming Long, NGUYỄN Trần Huân, PO Dharma. *Inventaire des archives du Panduranga du fonds de la Société Asiatique de Paris* (pièces en caractères chinois et nôm). Paris, Travaux du Centre d'Histoire et Civilisation de la Péninsule Indochinoise, 1984, 95p. 15,5x22, index

1101\* \* LAFONT, P.B et PO DHARMA. *Bibliographie. Campa et Cam*. Paris, L'Harmattan, 1989, 131p. 16x24.(Généralités, archéologie, art, épigraphie, paléographie, histoire et géographie historique, anthropologie physique, ethnographie, religions, langue et écriture, dictionnaires, littérature, emprunts vietnamiens), 2 index

1102\* \* MAJUMDAR, R.C. "La paléographie des inscriptions du Champa" *BEFEO* XXXII 1932 /1-2, pp.127-139, pl.IX

1103\* \* NILAKANTA SASTRI, K.A. "L'origine de l'alphabet du Champa" *BEFEO* XXXV 1935 /2, pp.233-241.

1104\* \* SCHWEYER, AV. 'Chronologie des inscriptions publiées du Campa' *BEFEO* 86 (1999) 'Études d'épigraphie cam I', p.321-344.

Et supplément n°

## II.8.B. Champa. Ouvrages généraux

\* Voir aussi supra histoires locales, Sud

1105\* \* CHCPI Actes du séminaire sur le Campa organisé à Copenhague le 23 mai 1987., 131p. (9 articles)

- 1106\* \* CHCPI *Contribution au IIe Congrès International sur la civilisation malaise, Le monde indochinois et la péninsule indochinoise*, Kuala Lumpur, 1990, 161p. 15x21,5 (10 articles)
- 1107\* \* CHCPI. Actes de la Conférence Internationale sur *Le Campa et le monde malais*, à Berkeley, université de Californie en 1990. Paris, 1991, 144p. 14,5x20,5 (9 articles)
- 1108\* \* BERGAIGNE, Abel. "L'ancien royaume de Campa, dans l'Indochine, d'après les inscriptions" *Journal asiatique*, VIIIe série, XI (janv. 1888), p.5-12
- 1109\* \* BOISSELIER, J. *La statuaire du Champa. Recherches sur les cultes et l'iconographie*. PEFEO, LIV, 1963, 466p., 257 photos NB en 94p.ht., 43 dessins en 9 pl., 4 cartes et plans (Đông Dương, Mĩ Sơn). Est en même temps la meilleure histoire générale du Champa.
- 1110\* \* CABATON, A. " Les Cham de l'Indochine". *Rev. Indo*. VIII 1909, p.735-746.
- 1111\* \* CABATON, A. *Nouvelles recherches sur les Cham*. PEFEO II 1902
- 1112\* \* COEDÈS, G. *Les peuples de la péninsule indochinoise*. Paris, Dunod, ("Sigma" n. 2) 1962, 228p., 16 planches, index
- 1113\* \* COEDES, G. *Les États hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*. (jusqu'au XVe siècle) Paris, 1947 ; nv. éd. mise à jour, De Boccard, 1964, 494p. 14x23, 5 c., 2 tableaux, index.
- 1114\* \* DURAND, EM. 'Notes sur les Cham'. *Rv Indo*. 15.4.108, p.486-499
- 1115\* \* LAFONT, PB. "Contribution à l'étude des structures sociales des Cham du Viet Nam". *BEFEO* LII (1964) 1 pp.157-172
- 1116\* \* LÊ Trung (cb), TRỊNH thị Hòa, ĐẶNG Văn Thắng. *Sưu tập hiện vật Champa tại Bảo Tàng Lịch Sử VN tại Thành phố HCM. Champa Collection VN Historical Museum HCM city*. BTL SVN tp. HCM, XB, 1994, 103p. 22x30, 118 ph. C, explications et table bilingue
- 1117\* \* LEUBA, J. 'Les Cham d'autrefois et d'aujourd'hui'. *Rv Indo*. 1915: VI I-VIII (p.39-79), IX-X (p.222-268), XI-XII (p.354-402)

1118\* \* LOMBARD, D. "Le Campa vu du Sud" *BEFEO* LXXVI (1987) p.311-318

1119\* \* LUNET de la JONQUIÈRE. *Inventaire archéologique de l'Indochine. II. Monuments cham de l'Annam*, par H. Parmentier. Paris, PEFEO XI-XII, Leroux, 1908 1918 (?),

1120\* \* MABBETT, Ian. "Buddhism in Champa" p.289-314, in MARR, D., MILNER AC, *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, réf. supra n° 1250

1120-2\* \* MANGUIN, PY. "Études cam II. L'introduction de l'Islam au Campa" *BEFEO* LXV (1978) 1(?), p.255-287. (XVIIe s.)

1120-3\* \* MANGUIN, PY. "Études cam IV. Une relation ibérique du Campa en 1595". *BEFEO* LXX (1981) p. 253-270.

1121\* \* MASPERO, G. *Le royaume de Champa (jusqu'à 1471)*. Paris, Van Oest, 1928, in 8, pp.VII, 278 et illustrations. Rééditions d'articles parus dans *T'oung Pao* en 1910-1913, moins une partie intéressante sur la critique des sources ; et la bibliographie a été simplifiée; il aurait vu à tort le Champa unifié très tôt (v. CR *BEFEO* XXVIII)

1122\* \* MOUSSAY, G. 'Coup d'œil sur les Cam d'aujourd'hui'. *BSEI* XLVI (1971) 3, p.361-374 avec 2 pl.

1123\* \* NGÔ Văn Doanh. *Tháp cổ Chămpa. Sự thật và huyền thoại*. Tp HCM, Viện Đông Nam Á, 1994, 249p. 11,5x18. Pas d'ill ; ni biblio.

1124\* \* PARMENTIER, H. *Inventaire archéologique de l'Indochine, II. Monuments cham de l'Annam* PEFEO n. XI-XII (1909, 1918 textes en 2 vol.) in 8; XIb. et XIIb. planches en 2 vol. in 8

1125\* \* PHAM Huy Thông, CAO Xuân Phô, NGUYỄN Văn Kự, PHAM Ngọc Long. *Cham sculpture. Điều khắc cham*. Tokyo Hanoi, NXBKHXH, 1989, 230p., plus de 200 photos. Bilingue ?

1126\* PHAN Xuân Biên, PHAN An, Phan Văn Dấp et 26 auteurs. *Văn hóa Chăm* [La culture Chăm] Tp Hồ Chí Minh, Viện Khoa Học Xã Hội, 1991, 392p. 14,5x23,5, 3 cartes, 50p. de photos NB, 10p. dessins + 16 dessins dans le texte, 24 photos en couleurs. (Depuis les origines avec Sa-hùynh, mais éléments culturels plus que chronologie)

1127\* PHAN Xuân Biên. *Người Cham ở Thuận Hải*, 1989, 373p. 13x19, 2 ph. NB, 10 ph. C, et dessins. Réédité en 93 ?

1127-2\* \* REYNAUD, A. *Les Tsiam et les sauvages bruns de l'Indochine. Ethnographie et anthropologie*. Paris, Parent, 1880, 58p. in 8<sup>o</sup>

1128\* \* STEIN, R.A. *Le Lin Yi. Sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine*. Pékin, Bull. du Centre d'Études Sinologiques, vol. II, fasc.1-3, 1947, 336p. + cartes. CR par Demiéville : T'oung Pao XL (1951) 4-5, pp.336-350

1129\* \* SCHWEYER, AV. 'La vaisselle en argent de la dynastie d'Indrapura (Quảng Nam, Việt Nam)' *BEFEO* 86 (1999) 'Études d'épigraphie cam II' p.345-356, 1 c., 7 ph. NB

1130\* \* VANDERMEERSCH, L. et DUCREST, JP. (cb) *Le musée de sculpture Cham de Đà Nẵng*. Paris, Edi. AFAO et EFEO, 1997, 205p. 20x26 (16 grandes ph C, 193 ph NB ; présentation p.33-89 avec 20 fig. Dont 6 cartes ou plans ; annexes p.195-205).

Et supplément n<sup>o</sup>

## **II. 8.C. Détails dont enquêtes archéologiques sur le Champa (quelques références)**

1131\* \* AOYAGI, Yoji. 'Production and trade of Champa ceramics in the 15<sup>th</sup>. Century' p.91-100. Dans Nguyễn Thế Anh, Ishizawa, *Commerce et navigation en Asie du Sud-Est, XIV-XIXe siècles*. L'Harmattan, 1999

1132\* \* BROCHEUX, M. "Note sur 2 bronzes cham inédits du Musée National de Saigon". *BSEI* XLI (1966) 2, pp.99-104. (Xe s.)

1133\* \* CABATON, A. "L'inscription cham de Biên-hòa". *BEFEO* IV (1904) 3, pp.687-690. Fig 6 (repro), transcript. et traduction.

1134\* \* CADIÈRE, L. "Vestiges de l'occupation cham au Quảng-bình" *BEFEO* IV (1904) 1-2, p.432-436, sans ill.

1135\* \* CADIÈRE, L. "Monuments et souvenirs cham du Quảng-trị et du Thừa-thiên". *BEFEO* V (1905) 1-2, p.185-195, 2 dessins



1136\* \* DUPONT, P. "Les apports chinois dans le style bouddhique de Đông-dương" *BEFEO* XLIV 1947-1950 /1, p.267-274, pl..LI-LIV

1137\* \* DUPONT, P. "Tchen-la et Panduranga". *BSEI* XXIV (1949) p.9-26

1138\* \* DURAND, Em. "Le temple de Po Romé à Phan-rang". *BEFEO* III (1903) 4, p.597-603, sans ill.

1139\* \* GASPARDONE, E. 'La plus ancienne inscription d'Indochine' [Vô Cảnh] *Journal Asiatique* 1953 / 4, p.477

1139-2\* \* GEOFF WADE. 'The Ming shi Account of Champa', June 2003, ARI

<http://www.ari.edu.sg/wps/wpsindex.htm> d'après [cgoscha@club-internet.fr](mailto:cgoscha@club-internet.fr)

1140\* \* JACQUES, Cl. "Notes sur la stèle de Võ-cạnh" *BEFEO* LV (1969), p.117-124.

1141\* \* FILLIOZAT, J. "L'inscription dite de Võ-cạnh" *BEFEO* LV (1969), p.107-116, pl. VII-XI

1141-2\* \* HANG Minh Kim Vanthana. 'Une approche littéraire du Champa : le conte 'Madame Ivoire'. *Péninsule* n° 40, XXXI année (2000 / 1), p.106-110 . Traduction d'une rédaction en vietnamien dans *Contes du peuple du Thuận Hải*, Centre Culturel et d'Information de Thuận Hải, 1982, p.118-123.

1141-4\* \* HỒ Tấn Tuấn, HỒ Xuân Tinh. 'Réexamen de la datation du piédestal de Tra Kiệu exposé au Musée Cham à Đà Nẵng'. *Péninsule* n° 32, XXVIIe année (1996 / 1), p.21-31 dont 6p.de photos ou dessins

1142\* \* LAFONT, PB. 'Les dieux du Champa' dans *L'âme du Viet Nam*. Paris, Cercle d'Art, 1996

1143\* \* LEVY, P. "L'étymologie de Fan, titre donné par les Chinois aux souverains du Fou-nan et du Campa" *JA*, XIe série, n.274 (1986), p.139-144

1144\* \* MOUSSAY, G. 'La geste de Um Mrup (Campa)' p.189-198, dans *Notes sur la culture et la religion en péninsule indochinoise*. L'Harmattan, 1995, 252p. 16x24

NGUYỄN Thế Anh : v. n° 1541-3

1145\* NGUYỄN Văn Luận. *Người Chăm hồi giáo miền tây Nam-phần Việt Nam*. Sài Gòn, PQVKVH, 1974, 397p. 16x24. Quelques photos NB, plan, carte de la région de Châu Đốc, plan et élévation d'une maison

1146\* \* PARIS, C. '*Les inscriptions chames de Phong Nha, Quảng Bình*'. EFEO Paris : cote C.INT.ET. EXTR.OR.1

1146-2\* \* PO DHARMA. "Études cam, V. A propos de l'exil d'un roi cam au Cambodge" *BEFEO LXXII* (1983), p.253-260. [Discussion de la date trop tardive jusqu'ici, de cet évènement d'avant 1802]

1147\* \* PO Dharma. Hommes et femmes en Panduranga' p.199-214, dans *Notes sur la culture et la religion en péninsule indochinoise*. L'Harmattan, 1995, 252p. 16x24

1148\* \* STERN, Ph et BENISTI, M. Évolution du style d'Amaravati. Paris, Lib Oriens, publi. du Musée Guimet "Recherches et documents d'art et d'archéologie"

1149\* \* TIRANT, G. "Les bois odoriférants de la Cochinchine" *BSEI As. N° 5* (1885) p.13-24 (kỳ nam, trầm hương, ...)